

Đặc san

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education

No.106
(#2-2021)



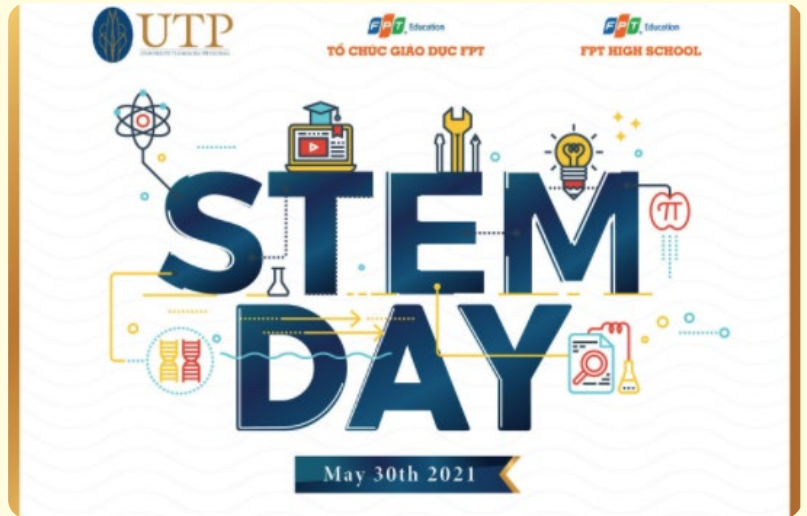
FPT Edu tổ chức Ngày hội Khoa học Công nghệ STEM Day 2021

Ngày 30/05 vừa qua, Tổ chức Giáo dục FPT đã phối hợp với Trường ĐH Công nghệ Petronas Malaysia (UTP) tổ chức Ngày hội Khoa học Công nghệ STEM Day 2021 trực tuyến thông qua nền tảng Google Meet, thu hút gần 300 cán bộ, giáo viên và học sinh tham dự.

Tại STEM Day 2021, TS. Hayyiratul Fatimah Bt M Zaid – Chuyên gia về STEM đến từ UTP đã có bài chia sẻ với chủ đề “STEM – Chất xúc tác của tương lai”, giúp cho các giáo viên và học sinh có cái nhìn rõ nét hơn về tầm quan trọng của STEM, những ứng dụng của STEM trong hoạt động giảng dạy cũng như các phương pháp để đưa STEM đến gần hơn với các học sinh.

Bên cạnh đó, Ngày hội Khoa học Công nghệ STEM Day 2021 còn mang đến chuỗi hoạt động trải nghiệm với 5 modules diễn ra song song trong vòng 2 tiếng dành riêng cho các học sinh khối THPT của Tổ chức Giáo dục FPT. 5 modules là 5 trải nghiệm lý thú xoay quanh các chủ đề An ninh mạng, Khoa học, Hệ sinh thái kiến thức STEM, Cảm biến Cách mạng 4.0 và Nông nghiệp. Được biết, các modules này đều được xây dựng nội dung và hướng dẫn trực tiếp bởi các chuyên gia đến từ UTP.

Tuy phải tổ chức trực tuyến do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, STEM Day 2021 vẫn được đánh giá là hoạt động mang đến nhiều giá trị và trải nghiệm thiết thực, hữu ích cho người tham dự.



Chương trình STEM Day 2021 tuy diễn ra online trên nền tảng Google Meet nhưng không mất đi sức nóng nhờ vào những nội dung và trải nghiệm thú vị

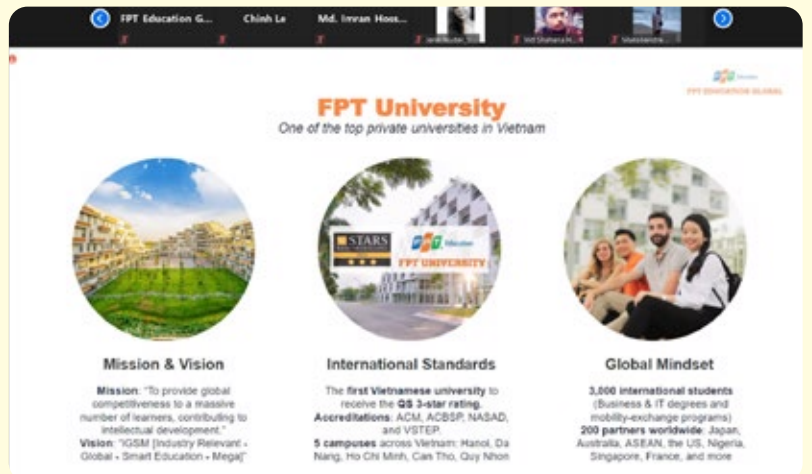
FPT Edu Global tạo cơ hội thực tập từ xa tại Việt Nam cho sinh viên quốc tế

Chương trình Thực tập từ xa (Remote Internship) được FPT Edu Global ra mắt vào ngày 04/06 thu hút sự quan tâm của hơn 100 sinh viên ĐH United International University, Bangladesh (UIU). Đây là chương trình cung cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tập, văn hóa Việt Nam thông qua hình thức trực tuyến trong bối cảnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

Tham gia buổi Workshop giới thiệu chương trình Remote Internship có sự xuất hiện của bà Jennifer Hossain – Trợ lý Giám đốc Trung tâm Hợp tác Quốc tế UIU, ông S.M Aulfi Islam – Chủ tịch Hiệp hội Trao đổi sinh viên Quốc tế UIU, bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Giám đốc trung tâm FPT Edu Global cùng các sinh viên ĐH United International University, Bangladesh.

Workshop đã mở ra các chủ đề xoay quanh chương trình học bổng, chương trình thực tập, những trải nghiệm ngoại khoá cũng như văn hoá và con người Việt Nam, từ đó mang đến cho các sinh viên UIU cái nhìn rõ nét hơn về điểm đến và cách thức tham dự chương trình Remote Internship.

Kết thúc buổi workshop, ông S.M Aulfi Islam – Chủ tịch Hiệp hội Trao đổi sinh viên Quốc tế UIU đã bày tỏ sự hào hứng với chương trình Remote Internship nói riêng và các sự kiện của FPT Edu Global nói chung. Bên cạnh đó, hơn 100 sinh viên đến từ các chuyên ngành khác nhau tại UIU cũng quan tâm và đăng ký tham gia chương trình trải nghiệm mới mẻ này.



Các sinh viên thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau đến từ UIU hào hứng trước thông tin về chương trình trải nghiệm mới của FPT Edu Global

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là *International Higher Education*, viết tắt là *IHE*) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE – Boston College).

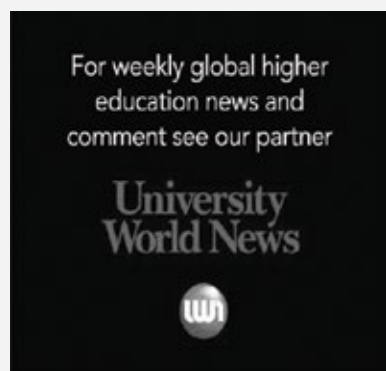
Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. *IHE* được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

<https://www.internationalhighereducation.net>

[//www.internationalhighereducation.net](https://www.internationalhighereducation.net)

Hợp tác với **University World News (UWN)**

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại

ihe@fpt.edu.vn

GIỚI THIỆU

TRIỂN VỌNG QUỐC TẾ

02— **Các trường đại học không có tự do học thuật thì khó có vị trí trong bảng xếp hạng**

CARSTEN A. HOLZ

04— **Đại lý tuyển sinh và công việc của họ với các trường đại học**

VINCENZO RAIMO, IONA YUELU HUANG, và EDDIE WEST

07— **Đào tạo tiến sĩ hậu COVID không được chú trọng**

TESSA DELAQUIL và LIZHOU WANG

10— **Đo lường cơ hội tiếp cận giáo dục đại học: Mục đích và bối cảnh**

C. M. MALISH

CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ HÓA

12— **Quốc tế hóa, chuyển đổi số và COVID - 19: Góc nhìn của Đức**

DOROTHEA RÜLAND

15— **Hòa nhập toàn cầu và phù hợp địa phương: Xem xét lại giáo dục đại học**

JANET ILIEVA và VANGELIS TSILIGIRIS

CHÍNH SÁCH QUỐC GIA VỀ QUỐC TẾ HÓA

17— **Đức: Chính sách quốc tế hóa**

SUDE PEKŞEN và LIUDVIKA LEIŠYTĖ

20— **Nam Phi: Phát triển chính sách quốc tế hóa**

NICO JOOSTE và CORNELIUS HAGENMEIER

23— **Quốc tế hóa trong chính sách giáo dục mới của Ấn Độ**

N.V. VARGHESE và ELDHO MATHEWS

NƯỚC ANH TRONG TÌNH TRẠNG KHÓ XỬ HẬU BREXIT

26— **Hậu Brexit: Giáo dục đại học Anh đi về đâu?**

ANNE CORBETT

29— **Chương trình Turing của Anh: Những thách thức phía trước**

JOSÉ M. GUIBERT và ALEX RAYÓN

NGA - THAY ĐỔI BỨC TRANH HỌC THUẬT

31— **Nền học thuật xuất sắc của Nga - sự nghiệp lâu dài**

PHILIP G. ALTBACH

35— **Giáo dục đại học Nga và cuộc cách mạng nhân khẩu học**

NIYAZ GABDRAKHMANOV và OLEG LESHUKOV

TRUNG QUỐC - THAY ĐỔI TRONG THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM

37— **Trung Quốc: "Rùa biển" có biến thành "rong biển" - thay đổi trong thị trường việc làm**

DAVID ZWEIG và ZAICHAO DU

40— **Trung Quốc: Sinh viên tốt nghiệp đối mặt với thị trường việc làm khó khăn nhất**

YING LU và YUAN GAO

CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

43— **Giáo dục đại học vì lợi nhuận ở Mỹ Latinh: Ngoại lệ hay tiền thân?**

DANTE J. SALTO và DANIEL C. LEVY

46— **Tư nhân hóa và sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận đại học ở Ấn Độ**

VISHAL JAMKAR và CHRISTOPHER JOHNSTONE

49— **Ba Lan: Một thập kỷ cải cách (2010 - 2020)**

MAREK KWIEK

52— **ẤN PHẨM MỚI**

BAN CỐ VẤN

Các trường đại học không có tự do học thuật thì khó có vị trí trong bảng xếp hạng

Carsten A. Holz

Carsten A. Holz là Giáo sư khoa Khoa học Xã hội, Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Kông. E-mail: carstenholz@gmail.com. URL: <https://carstenholz.people.ust.hk>.

Bảng xếp hạng đại học thế giới của Times Higher Education (THE) năm 2021 mới được công bố mang lại ít điều bất ngờ. Các trường thường dẫn đầu vẫn ở vị trí đầu bảng. Tuy nhiên, trong số này có một số trường đại học hoạt động trong chế độ độc tài, không phù hợp với kỳ vọng của chúng ta về việc thế nào là một trường đại học. Nếu có ai đó sắp xếp lại thứ tự của 150 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng các trường đại học thế giới về tự do học thuật, thì những trường đến từ Trung Quốc, Hồng Kông và từ Singapore sẽ tụt xuống cuối danh sách.

Giá trị cốt lõi của các trường đại học

Bảng xếp hạng các trường đại học hiện tại bỏ qua một điều mà chúng tôi đánh giá cao nhất: tự do đàm luận học thuật. Ở một số quốc gia, tự do học thuật là không tồn tại. Lấy ví dụ như Trung Quốc, Đại học Phúc Đán ở Thượng Hải là trường xếp hạng cao trong bảng xếp hạng đại học thế giới. Vào cuối năm 2019, điều lệ của trường đã được sửa đổi để loại bỏ “quyền tự do tư tưởng”, và từ “độc lập” bị loại bỏ khỏi các câu mô tả việc quản lý trường đại học và thực hiện các nghiên cứu học thuật. Sinh viên mật báo cho chính quyền về hành vi các giáo sư đã trở thành thông lệ phổ biến trong các trường của Trung Quốc, cũng như việc sa thải các giảng viên có vấn đề về mặt chính trị. Đối chiếu điều này với hiểu biết của chúng ta về vai trò của tự do trong học thuật, như Philip Altbach đã bày tỏ vào năm 2001: “Tự do học thuật là cốt lõi trong sứ mệnh của trường đại học. Nó rất cần thiết cho các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Nhiều người sẽ đồng ý rằng một hệ thống giáo dục đại học phát triển đầy đủ không thể tồn tại nếu như không có tự do học thuật”.

Hoặc như Hồng Kông. Tại Hồng Kông, các giáo sư có nhiệm kỳ bị sa thải vì lý do chính trị. Và ngày nay, những lời chỉ trích đối với “chính quyền trung ương” nếu được các nhân viên của chế độ giải thích là “làm suy yếu quyền lực của chính quyền trung ương” sẽ dẫn đến việc bỏ tù. Đối lập điều này với luật New Zealand, trong đó quy định các trường đại học, cùng với các tổ chức khác, có “vai trò phê bình và là lương tâm của xã hội”.

Điều chỉnh xếp hạng đại học vì tự do học thuật

Đã đến lúc ngừng coi tự do học thuật - nền tảng của một trường đại học - như một vật trang trí không thích hợp cho học thuật. Nhưng việc điều chỉnh THE World University Rankings cho tự do học thuật là rất khó.

Dự án Dân chủ Đa dạng (V-Dem) tại Đại học Gothenburg ở Thụy Điển đã lần đầu tiên đưa 5 chỉ số về tự do học thuật vào cơ sở dữ liệu của mình (từ năm 1900 đến năm 2019), 5 chỉ số này đã cho phép các nhà nghiên cứu xây dựng một chỉ số tự do học thuật sơ bộ cho các quốc gia.

Tóm tắt

Mức độ tự do học thuật hiện đóng góp rất ít hoặc không có vai trò gì trong việc xếp hạng đại học, nhưng nó tạo ra tất cả sự khác biệt giữa một nền giáo dục đại học thịnh vượng và một nền giáo dục đại học bị kiểm soát chặt chẽ. Việc điều chỉnh các bảng xếp hạng đại học nổi tiếng để bao gồm cả yếu tố tự do học thuật sẽ dễ dàng loại bỏ các trường đại học “hàng đầu” dưới chế độ toàn trị. Nếu giá trị của đại học mang lại nhiều hơn là việc phục vụ, thì hệ thống xếp hạng các trường đại học hiện nay đang cần được cải cách cấp bách.

Bảng xếp hạng các trường

đại học hiện tại bỏ qua

một điều mà chúng tôi

đánh giá cao nhất: tự do

đàm luận học thuật.

Việc điều chỉnh Bảng xếp hạng đại học thế giới về quyền tự do học thuật (bằng cách nhân điểm xếp hạng của THE với giá trị chỉ số tự do học thuật) cho thấy một bức tranh đáng kinh ngạc. Trong khi hầu hết các trường đại học thể hiện sự tương ứng gần như 1-1 giữa các thứ bậc của họ trong Bảng xếp hạng đại học thế giới chưa điều chỉnh và Bảng đã điều chỉnh, thì một nhóm các trường đại học lại nổi bật. Tập trung vào 150 trường đại học hàng đầu trong Bảng xếp hạng các trường đại học thế giới ban đầu, 7 trường đại học của Trung Quốc đã giảm từ thứ hạng 20, 23, 70, 87, 94, 100 và 111 xuống cuối danh sách. Tất cả 5 trường đại học Hồng Kông và cả hai trường đại học Singapore - trường cao nhất trong số này ban đầu xếp thứ 25 và 39 - tụt xuống vị trí thứ 137 đến 143, chỉ trên 7 trường ở Trung Quốc.

Ngoài ra, hãy coi tự do báo chí như một đại diện cho tự do học thuật. Tại Hoa Kỳ, tự do học thuật bắt nguồn từ Tu chính án thứ nhất về tự do ngôn luận, và tự do báo chí cũng vậy. Tuy không giống nhau, nhưng tự do học thuật và tự do báo chí song hành với nhau. Tổ chức Phóng viên không biên giới biên soạn Chỉ số tự do báo chí thế giới cho 180 quốc gia, đưa chỉ số tự do báo chí vào để tính thì các kết quả hầu như giống nhau. Các trường đại học của Trung Quốc sau khi điều chỉnh rơi xuống cuối danh sách, xếp ngay trước là các trường đại học Singapore và Hồng Kông (với một trong những trường đại học thứ hai là Đại học Hồng Kông, xếp hạng cao hơn một chút, ở vị trí thứ 132). Ngoài ra, việc điều chỉnh bằng quyền tự do báo chí có lợi cho các trường đại học ở lục địa châu Âu hơn các trường đại học ở Anh và Hoa Kỳ, bởi vì quyền tự do báo chí ở các nước như Thụy Sĩ, Hà Lan và Đức cao hơn đáng kể so với Vương quốc Anh và Hoa Kỳ.

Tự do báo chí có phải là một đại diện đáng tin cậy cho tự do học thuật không? Thực tế là một nghiên cứu khoa học về tự do học thuật của 28 quốc gia châu Âu xếp Vương quốc Anh thứ 27 cho thấy điều đó. Và thứ hạng 177 của Trung Quốc về tự do báo chí - chỉ vượt qua Eritrea, Turkmenistan và Triều Tiên - phù hợp với những gì chúng ta biết về tự do học thuật ở nước này.

Tự do học thuật trong thời đại STEM và chủ nghĩa quản lý cực đoan

Trong trường đại học nơi tác giả làm việc - Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Kông (HKUST), các giảng viên trong các lĩnh vực STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) ít thấy cần tự do học thuật. Các học giả Trung Quốc trong các lĩnh vực này lo ngại cho các đồng nghiệp trong Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, vì nghiên cứu trong lĩnh vực này có thể thu hút sự chú ý không mong muốn từ chính quyền.

STEM không giúp ích được gì khi trường học đã đưa chủ nghĩa quản lý đến mức cực đoan, từ việc không có sự tham gia có ý nghĩa của giảng viên vào các vấn đề học thuật, đến một "thượng viện" thụ động, bị quản lý kiểm soát và thiếu liên đoàn lao động. Mô hình giáo dục đại học của Trung Quốc có nghĩa là tập trung vào STEM dưới sự sắp xếp giống như nhà máy có ban quản lý kiểm soát. Dưới một hệ thống như vậy, không có chỗ cho tự do tư tưởng về xã hội, kinh tế, chứ chưa nói đến chính thể hay lịch sử.

Trong bài phát biểu có tiêu đề "Trường đại học là gì?" năm 1935, Robert M. Hutchins với tư cách là Hiệu trưởng Đại học Chicago đã tuyên bố rằng "một trường đại học không thể tồn tại nếu không có tự do tìm hiểu, tự do thảo luận

và tự do giảng dạy”, và rằng “mục đích của giáo dục không phải là lấp đầy tâm trí của người học bằng các dữ kiện, cũng không phải là để cải cách họ, hay giải trí cho họ, hoặc biến họ thành những kỹ thuật viên chuyên nghiệp trong bất kỳ lĩnh vực nào. Mục đích là dạy họ suy nghĩ, nếu điều đó có thể, và luôn tự mình suy nghĩ”. Dưới một chế độ độc tài toàn trị, không có tự do tìm hiểu, không có tự do thảo luận, không có tự do giảng dạy và không thể học cách tự suy nghĩ.

Việc hạn chế “tự do tư tưởng” không khác gì một tuyên bố công khai rằng trường đã từ bỏ quyền được coi là một trường đại học. Vậy tại sao nó vẫn được đưa vào bảng xếp hạng đại học?

Hậu quả của việc bỏ qua tự do học thuật trong xếp hạng đại học

Có lý do chính đáng để phương châm của Đại học Harvard là “veritas” (tiếng La-tin có nghĩa là “lòng lương thiện” hoặc “sự thật”), và của Đại học Stanford là “Die Luft der Freiheit weht” (tiếng Đức có nghĩa là “thổi làn gió tự do”). Tự do học thuật trong việc tìm kiếm sự thật là nền tảng của một trường đại học.

Các bảng xếp hạng đại học như THE World University Rankings thường cho các chế độ độc tài vì họ đã biến trường học thành một hệ thống được kiểm soát chặt chẽ nhằm vào những tiến bộ công nghệ mà chế độ mong muốn, trong đó các ngành khoa học xã hội và nhân văn bị biến thành một vùng đất hoang vô hồn. Các giá trị của con người nhường chỗ cho sự phục tùng lãnh đạo. Một nhóm các học giả giả “hoạn quan” đã định hình các lĩnh vực nghiên cứu trên toàn thế giới với tư cách là biên tập viên tạp chí, nhà phê bình và tác giả bài báo. Và các thể chế được xây dựng dựa trên sự tuân thủ nghiêm ngặt trong một thế giới không có tự do tư tưởng đã tạo thành các trường đại học lớn.

Đại lý tuyển sinh và công việc của họ với các trường đại học

Vincenzo Raimo, Iona Yuelu Huang và Eddie West

Vincenzo Raimo là Visiting Fellow tại Đại học Reading, Vương quốc Anh và là Giáo sư Trợ giảng tại Đại học Khoa học Thông tin và Công nghệ Nam Kinh, Trung Quốc. Email: v.raimo@reading.ac.uk. Iona Yuelu Huang là Giảng viên cao cấp tại Đại học Harper Adams, Vương quốc Anh. Email: ihuang@harper-adams.ac.uk. Eddie West là Trợ lý Trưởng khoa Chiến lược và Chương trình Quốc tế tại Đại học Bang San Diego, Hoa Kỳ. Email: ewest@sdsu.edu.

Ước tính có khoảng 20 ngàn tổ chức tuyển sinh quốc tế trên toàn thế giới. Các tổ chức này đã trở thành đầu mối quan trọng của hành trình thương mại hóa ngày càng cao mà hàng nghìn sinh viên quốc tế thực hiện mỗi năm để đăng ký vào các trường đại học ở nước ngoài. Những tổ chức này đóng vai trò trung gian giữa thí sinh đang tìm kiếm điểm đến du học quốc tế hoàn hảo của mình và các trường đại học – nơi ngày càng khao khát có được thêm sinh viên và nguồn thu học phí.

Tóm tắt

Các đại lý tuyển sinh là một trong các đặc điểm chính của hành trình thương mại hóa ngày càng cao. Mỗi năm, hàng nghìn sinh viên quốc tế thông qua các đại lý này để đăng ký vào các trường đại học ở nước ngoài. Đại lý tuyển sinh là trung gian giữa thí sinh đang tìm kiếm điểm đến học tập hoàn hảo cho mình với các trường đại học, nơi ngày càng khao khát có được thêm sinh viên và nguồn thu học phí. Họ đã trở thành một lực lượng tuyển sinh chủ lực. Đại lý tuyển sinh là gì, tại sao các trường đại học lại làm việc với họ? Và những cơ chế quản trị nào tồn tại để bảo vệ người học khỏi những đại lý vô đạo đức?

Chính phủ Úc cho biết 73%

tổng số sinh viên quốc tế

được tuyển vào các trường

đại học Úc trong năm 2018

qua các đại lý.

Đại lý tuyển sinh là gì?

Bộ Thương mại Quốc tế của Chính phủ Vương quốc Anh mô tả đại lý là một cá nhân hoặc tổ chức “làm việc thay mặt cho nhà xuất khẩu (trong trường hợp này là các trường đại học), giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ của họ (các khóa học cấp bằng) cho khách hàng tiềm năng (tức là sinh viên)...” và nó cho chúng ta biết rằng “đại lý được trả một phần trăm của giá bán” (học phí).

Ngoài ra còn có các tổ chức được ký hợp đồng với sinh viên để hỗ trợ họ trong việc nộp đơn vào các trường đại học ở nước ngoài. Loại đại lý này không được xem xét trong bài viết này, ngoại trừ trường hợp họ cũng ký hợp đồng với trường đại học, tức là được cả sinh viên và trường đại học ký hợp đồng và trả tiền - cái mà người Mỹ gọi là “ăn hai lần”.

Tại sao các trường đại học làm việc với các đại lý?

Các trường đại học làm việc với các đại lý vì họ xem đó là một cách hiệu quả về chi phí để đảm bảo tuyển được sinh viên quốc tế mới. Trong nghiên cứu của Huang và cộng sự Quyển lực và sự kiểm soát: Quản lý các đại lý tuyển sinh quốc tế trong giáo dục đại học, cán bộ các trường đại học đã nêu ra nhiều lý do để làm việc với các đại lý, cho nói rằng “đại lý là một cách nhanh chóng để thu hút sinh viên”; rằng “chi phí đến đó (các thị trường mới nổi) quá cao và lợi tức đầu tư là không có”; bởi vì một số quốc gia không an toàn cho việc đi lại của nhân viên trường đại học; và bởi vì các đối thủ cạnh tranh làm việc với các đại lý và các trường đại học không muốn bỏ lỡ cơ hội.

Mặc dù chúng tôi thiếu dữ liệu chi tiết đáng tin cậy về việc sử dụng các đại lý ngoại trừ ở Úc, nhưng chúng tôi biết rằng gần như tất cả các trường đại học ở Úc, New Zealand, Vương quốc Anh - và một số trường đại học ở Hoa Kỳ - làm việc với các đại lý, và một số các trường đại học phụ thuộc rất nhiều vào các đại lý để đáp ứng chỉ tiêu tiếp nhận sinh viên. Các đại lý cũng đã trở thành một kênh chính để tuyển sinh viên quốc tế vào các trường đại học ở lục địa châu Âu cũng như trong các cơ sở giáo dục đại học tư nhân và công lập trên toàn thế giới, nơi việc thu học phí quốc tế rất quan trọng, bao gồm cả các chi nhánh đại học quốc tế.

Có bao nhiêu sinh viên được tuyển thông qua các đại lý?

Các đại lý tham gia vào việc tuyển dụng sinh viên ở mọi trình độ, bao gồm cả các chương trình tiến sĩ. Mặc dù có nhiều nguồn dữ liệu về tỷ lệ sinh viên được tuyển thông qua các đại lý, nhưng chúng tôi không tìm thấy một nguồn so sánh đáng tin cậy và cập nhật nào. Nguồn có thẩm quyền nhất ở cấp quốc gia là do chính phủ Úc công bố: 73% tổng số sinh viên quốc tế được tuyển vào các trường đại học Úc trong năm 2018 qua các đại lý. Chính phủ New Zealand báo cáo rằng 50% sinh viên quốc tế được tuyển thông qua các đại lý. Không có dữ liệu quốc gia chính thức về việc sử dụng các đại lý cho Vương quốc Anh, nhưng nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng ít nhất một phần ba sinh viên quốc tế ở Vương quốc Anh đến thông qua đại lý, với một số trường đại học gần như dựa hoàn toàn vào các đại lý để thu nhận sinh viên quốc tế của họ. Dữ liệu về Hoa Kỳ là khó nắm bắt nhất, một phần vì lĩnh vực này quá đa dạng, một phần vì hoạt động của các đại lý vẫn còn gây tranh cãi. Tuy nhiên, Tổ chức Quan sát về Giáo dục đại học không biên giới (the Observatory on

Borderless Higher Education - OBHE) đã báo cáo vào năm 2014 rằng 11% sinh viên tại các trường đại học Hoa Kỳ được tuyển thông qua đại lý, và gần đây hơn, Bridge Education Group báo cáo rằng 22% sinh viên quốc tế ở Hoa Kỳ được tuyển thông qua đại lý.

Tỷ lệ hoa hồng được các trường đại học báo cáo dao động từ 12% đến 15% học phí năm đầu tiên, nhưng áp lực cạnh tranh khiến một số trường đại học phải trả nhiều hơn. Sau đó các trường đại học cũng tiếp tục trả hoa hồng, đặc biệt cho những sinh viên chuyển tiếp từ chương trình liên thông (pathway) lên năm 1. Ngoài hoa hồng với tỷ lệ cố định, một số trường đại học cũng trả thưởng cho việc đạt được chỉ tiêu hoặc các tiêu chí khác, và cũng cung cấp các ưu đãi khác như chi phí cho "các chuyến tham quan làm quen" khuôn viên trường. Một số đại lý cũng nhận được các khoản thanh toán từ các sinh viên mà họ tư vấn, ngoài việc được các trường đại học chi trả, một xung đột lợi ích cố hữu khi các nguồn thu nhập kép này không được minh bạch.

Mối quan hệ giữa trường đại học và đại lý được quản lý như thế nào?

Ngoài Úc, Hà Lan và New Zealand, có rất ít quy định trực tiếp của chính phủ về cách thức các trường đại học làm việc với các đại lý tuyển sinh.

Ở Vương quốc Anh, vai trò của các đại lý và mức độ các trường đại học sử dụng đại lý tuyển sinh là một hoạt động nói chung được giấu kín. Hướng dẫn của Tổ chức Đảm bảo Chất lượng về Hỗ trợ và Nâng cao Trải nghiệm cho Sinh viên Quốc tế ở Vương quốc Anh khuyến cáo các trường đại học nên công khai danh sách các đại lý, và nói rõ với sinh viên rằng các đại lý này cung cấp dịch vụ được trường trả tiền. Có rất ít bằng chứng về sự tuân thủ thống nhất với hai khuyến nghị này. Trong khi cơ quan bảo vệ người tiêu dùng dành cho sinh viên của Vương quốc Anh - Văn phòng Sinh viên - đã đưa ra câu hỏi về vai trò của các đại lý trong việc xem xét các quy định về tuyển sinh đại học, trong việc báo cáo về vấn đề phát sinh quan trọng, hoặc đưa ra các hướng dẫn hoặc quy định chính thức.

Tại Hoa Kỳ, việc tuyển sinh trong nước theo cơ chế được trả tiền bị cấm theo Luật Giáo dục Đại học, và được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của liên bang. Nhưng lại có ngoại lệ là điều cấm này "không áp dụng cho việc tuyển sinh viên cư trú ở nước ngoài, là những người không được nhận trợ cấp sinh viên liên bang". Tuy nhiên, không có sự giám sát thực tế nào của chính phủ đối với hoạt động đại lý tuyển sinh quốc tế.

Trong nghiên cứu của chúng tôi Quản trị các đại lý tuyển sinh quốc tế: một phương pháp tiếp cận quản lý theo hợp đồng trong giáo dục đại học, chúng tôi đã mô tả các phương pháp quản trị theo hợp đồng được các trường đại học ở Úc, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ áp dụng, và phân tích về việc cách tiếp cận này đã được các nhà quản lý trường đại học tiếp nhận như thế nào.

Một trong số các kết luận của chúng tôi là không thể tiếp cận quản lý tất cả các đại lý theo hợp đồng, vì có nhiều biến số và rủi ro vốn có trong hoạt động tuyển sinh quốc tế. Các trường đại học cần phải tham gia tích cực vào việc quản lý các đại lý tuyển sinh cho mình, bất chấp sự cám dỗ của việc khoán trắng toàn bộ. Làm việc với ít đại lý hơn nhưng quản trị theo quan hệ hợp đồng chặt chẽ có thể dẫn đến kết quả tốt hơn. Tuy nhiên nếu trường đại học làm việc với một số lượng lớn các đại lý, thì điều quan trọng là phải nêu rõ và theo dõi chặt các điều khoản và quy trình trong hợp đồng ký kết.

Kết luận

Các đại lý tuyển sinh là một thành phần quan trọng trong bức tranh tiếp thị tuyển sinh quốc tế trong nhiều năm. Áp lực ngày càng tăng đối với tài chính của các trường đại học, cùng với việc hạn chế đi lại do COVID-19 gần đây, đang tăng cường sự phụ thuộc của các trường đại học vào các đại lý tuyển sinh, nâng cao hơn vai trò của họ như một trụ cột trong việc duy trì lợi ích tài chính của các trường đại học.

Với việc ngày càng nhiều sinh viên được tuyển vào các trường đại học thông qua các đại lý, theo quan điểm của chúng tôi, việc minh bạch hơn về công việc của họ cho các trường đại học đã bị gác lại quá lâu. Không ưu tiên cho tính minh bạch trong các hoạt động đại lý sẽ gây rủi ro cho lợi ích của sinh viên và danh tiếng của các trường đại học. Các quy định và quy tắc hành nghề của quốc gia sở tại chỉ hữu ích ở những nơi chúng được các trường đại học tuân thủ nghiêm ngặt và được thông báo rõ ràng cho sinh viên quốc tế tương lai, và ở những nơi chúng được kiểm soát.

Tóm tắt

Đào tạo tiến sĩ hiện không còn được chú trọng thể hiện qua việc hạn chế hỗ trợ cho các chương trình tiến sĩ và cho nghiên cứu sinh do thiếu nguồn lực vì COVID-19. Việc này có thể đổi hướng dòng chảy nhân tài toàn cầu trong thời gian trước mắt và nhiều khả năng cả về lâu dài.

Đào tạo tiến sĩ hậu COVID không được chú trọng

Tessa DeLaquil và Lizhou Wang

Tessa DeLaquil và Lizhou Wang là Trợ lý nghiên cứu và là Nghiên cứu sinh tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: tessa.delaquil@bc.edu; wangliz@bc.edu.

Tháng 7 năm 2020, chúng tôi đã có bài viết phản ánh quan điểm cá nhân về sự cô lập của giáo dục tiến sĩ trong thời đại COVID-19, tập trung vào những tác động của việc mất đi cơ hội phát triển kỹ năng, đào tạo và xây dựng mạng lưới trong đào tạo tiến sĩ. Mặc dù vào thời điểm đó chúng tôi đã đưa ra khuyến nghị về cách giải quyết một số trong những vấn đề này, nhưng những thách thức mới có tính hệ thống đã xuất hiện tại các quốc gia và các trường đại học.

Do hệ thống giáo dục đại học tại các nước và các cơ sở giáo dục đại học riêng lẻ phải vật lộn với việc mất nguồn thu trong năm đại dịch này, những tháng gần đây cho thấy hậu quả có thể gây ra những tác động nghiêm trọng, đặc biệt đối với đào tạo tiến sĩ. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ chứng minh rằng khi không chú trọng đến vai trò của đào tạo tiến sĩ, hệ thống giáo dục đại học quốc gia có nguy cơ gây ra những thiệt hại lâu dài nghiêm trọng, không chỉ đối với giáo dục đại học mà còn đối với sự phát triển kinh tế và phá triển con người.

Giá trị của đào tạo tiến sĩ

Khi nền kinh tế tri thức ngày càng phát triển, các quốc gia riêng lẻ tìm cách khác biệt hóa và củng cố hệ thống giáo dục đại học của mình bằng các trường đại học định hướng nghiên cứu. Xu hướng này thể hiện trong việc xây dựng mới các chương trình cấp tiến sĩ ở nhiều lĩnh vực, từ các ngành STEM đến

khoa học xã hội và nhân văn. Như vậy, nghiên cứu sinh - những người tham gia tạo ra tri thức thông qua nghiên cứu trong các trường đại học - ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và chính trị xã hội của các quốc gia. Với tư cách là giảng viên hoặc trợ giảng, các nghiên cứu sinh cũng tham gia vào hoạt động giáo dục và đào tạo sinh viên. Như vậy, các nghiên cứu sinh đang đóng góp trực tiếp và gián tiếp vào lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp khác nhau.

Có kiến thức chuyên môn cao trong những lĩnh vực tương ứng, có những kỹ năng nghiên cứu cơ bản và năng lực có thể chuyển giao, các nghiên cứu sinh tốt nghiệp tiến sĩ (doctoral graduates) được kỳ vọng sẽ đóng góp một phần quan trọng cho nền kinh tế tri thức, cả trong học thuật và thực tế. Bằng tiến sĩ đã trở thành điều kiện tiên quyết chung cho các vị trí nghiên cứu học thuật và giảng dạy.

Các trung tâm và các vùng ngoại vi

Khoảng cách giáo dục ngày càng tăng giữa các trung tâm và các vùng ngoại vi trong giáo dục đại học quốc tế - tức là giữa các khu vực thu nhập cao, thu nhập trung bình và thu nhập thấp, các quốc gia, hệ thống quốc gia, tổ chức và cá nhân - đã trở nên trầm trọng hơn trong đại dịch. Bất chấp tầm quan trọng của những chương trình sau đại học, nhiều tổ chức và cơ sở giáo dục ở các nước đã cắt giảm hoặc có kế hoạch cắt giảm những chương trình này, đặc biệt trong các ngành nghệ thuật, nhân văn và khoa học xã hội. Quá trình này không chỉ xảy ra trong các cơ sở thuộc các quốc gia ngoại vi, mà còn trong các trường топ đầu ở các nước trung tâm.

Các chương trình tiến sĩ, đặc biệt là trong khoa học xã hội và nhân văn, trên khắp Hoa Kỳ đã hoãn tuyển sinh cho kỳ học Mùa Thu năm 2021, trong số đó có các trường топ đầu như Harvard, Brown, Columbia, MIT, Đại học New York, v.v... Những lý do được đưa ra liên quan đến nguồn lực hạn chế, các khoa cân nhắc chuyển hướng nguồn lực nhằm hỗ trợ nghiên cứu sinh hiện tại của họ. Tuy nhiên, hạn chế tuyển sinh theo cách này có thể “bóp nghẹt nguồn cung” nghiên cứu sinh cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn, điều này nhiều khả năng ảnh hưởng đáng kể đến những học viên tương lai kém thuận lợi nhất.

Vào tháng 3 năm 2020, các nghiên cứu sinh và các nhà nghiên cứu trẻ của Vương quốc Anh đã gửi một lá thư đến Tổ chức Nghiên cứu và Đổi mới Vương quốc Anh (UK Research and Innovation - UKRI), yêu cầu gia hạn tài trợ nghiên cứu trong thời gian diễn ra đại dịch. Tuy nhiên, vào tháng 11 năm 2020, UKRI “khuyến cáo mạnh mẽ” rằng các nghiên cứu sinh nên điều chỉnh dự án của mình phù hợp với thời gian tài trợ ban đầu của họ, và chỉ cung cấp khoản hỗ trợ hạn chế cho những nghiên cứu viên cố gắng nhiều nhất hoàn thành dự án đúng hạn.

Những trường hợp của Vương quốc Anh và Hoa Kỳ ở trên cho thấy ảnh hưởng tiêu cực của COVID-19 đối với đào tạo tiến sĩ. Về các nghiên cứu sinh tương lai, họ không thể tiếp cận học tiến sĩ ít nhất trong một năm, và có thể phải chịu thêm một số tác động phụ như mức độ cạnh tranh tăng lên trong những năm tới do tuyển sinh hạn chế. Trong khi đó, do số lượng đồng môn trong cùng chương trình giảm đi, các nghiên cứu sinh hiện tại ở Hoa Kỳ và

Những quốc gia và những

tổ chức đánh giá cao đào

tạo tiến sĩ đang tận dụng

tình hình này và mong

muốn thu được lợi ích

lâu dài từ việc “thu hút

chất xám”.

trong các hệ thống đào tạo tiến sĩ tương tự khác có thể phải đảm nhận nhiều trách nhiệm, công việc hơn trong các khoa để duy trì chức năng nghiên cứu và giảng dạy của khoa ở mức độ hiện tại. Ở Vương quốc Anh, nếu không được gia hạn tài trợ, các nghiên cứu sinh có thể buộc phải thay đổi nội dung nghiên cứu của họ để phù hợp với những hạn chế về nguồn lực, việc bị coi là đi ngược với chính mục tiêu của nghiên cứu tiến sĩ.

Nước Đức đã làm điều ngược lại. Tháng 4 năm 2020, Nội các Đức ra quyết định gia hạn hợp đồng cho các nghiên cứu sinh khoảng thời gian tương đương với thời gian bị mất do những hạn chế liên quan đến COVID - 19.

Mặt khác, các trường đại học ở Hồng Kông và Singapore quyết định tài trợ và bổ sung chỗ cho những nghiên cứu sinh có kế hoạch du học nhưng bị gián đoạn do COVID-19. Một vài trường đại học uy tín, chẳng hạn như Đại học Hồng Kông và Đại học Trung Quốc của Hồng Kông, cung cấp những chương trình học bổng hấp dẫn cho những ứng viên xuất sắc đã nhận được thư mời nhập học tiến sĩ từ những trường đại học hàng đầu trên thế giới. Những kế hoạch này đã thu hút thành công một số lượng đáng kể đơn đăng ký của nghiên cứu sinh từ những quốc gia khác nhau.

Chảy máu chất xám hay thu hút chất xám?

Những ví dụ trên cho thấy cách thức dòng chảy nhân tài toàn cầu có thể thay đổi trong và sau đại dịch COVID-19. Những quốc gia và những tổ chức đánh giá cao đào tạo tiến sĩ đang tận dụng tình hình này và mong muốn thu được lợi ích lâu dài từ việc “thu hút chất xám”, khi những nghiên cứu sinh này thích nghi với lối sống địa phương, học ngôn ngữ địa phương, được đào tạo, thực hiện nghiên cứu và xây dựng mạng lưới học thuật, dù họ là nghiên cứu sinh trong nước hay quốc tế.

Tuy nhiên, vài năm nữa, khi những hoạt động kinh tế và xã hội toàn cầu trở lại “bình thường”, liệu các cơ sở tại các nước trung tâm còn tiếp tục thu hút được những tài năng hàng đầu và những nghiên cứu sinh tốt nghiệp tiến sĩ cho những vị trí nghiên cứu, giảng dạy và nghiên cứu sau tiến sĩ, bất chấp những quyết định của họ trong thời kỳ đại dịch? Mặc dù những cơ sở tại trung tâm này, chẳng hạn như các trường ở Mỹ hoặc Anh, có thể đã không coi trọng việc đào tạo tiến sĩ và quyết định tạm dừng tuyển sinh tiến sĩ trong một hoặc hai năm, nhưng sức mạnh của bất bình đẳng trong giáo dục đại học toàn cầu có thể vẫn là lợi thế của họ. Tuy nhiên, từ những cuộc chiến tranh thế giới đến những căng thẳng địa chính trị gần đây, lịch sử cho thấy rằng các nhân tài quốc tế thể hiện khuynh hướng lựa chọn của họ thông qua cách họ trốn chạy trong thời gian khó khăn và di chuyển trong thời kỳ ổn định.

Kết luận

Việc đào tạo và hỗ trợ (về tài chính và hỗ trợ khác) cho nghiên cứu sinh trong thời gian dịch bệnh COVID-19 là rất quan trọng đối với tương lai của nghiên cứu và của thể hệ học giả tiếp theo. Các trường đại học đang đưa ra những quyết định khó khăn là có cắt giảm tài trợ hay không - đặc biệt trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Mặc dù những cắt giảm này dường như có lợi về mặt tài chính trong ngắn hạn, nhưng có thể tác động tiêu cực đến việc nâng cao năng lực nghiên cứu về lâu dài. Những thay đổi trong chính sách quốc gia/

trường đại học có thể đổi hướng dòng chảy nhân tài toàn cầu trong một vài năm, nhưng rất khó để kết luận ai sẽ hưởng lợi nhiều nhất và trong bao lâu. Với trật tự thế giới đang thay đổi, chủ nghĩa dân tộc dân túy ở vị trí trung tâm ngày càng ảnh hưởng mạnh mẽ ở một số quốc gia, cùng với sự cởi mở hơn và chủ nghĩa đa phương trong chính sách của những nền kinh tế mới nổi, không có gì đảm bảo rằng dòng nhân tài toàn cầu sẽ một lần nữa chảy về phía họ.

Đo lường cơ hội tiếp cận giáo dục đại học: Mục đích và bối cảnh

C. M. Malish

C. M. Malish là Trợ lý Giáo sư tại Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học, Viện Quản lý và Kế hoạch Giáo dục Quốc gia, New Delhi, Ấn Độ. Email: malishchirakkal@gmail.com.

Tỷ lệ dân số được tiếp cận giáo dục đại học (GDĐH) và gia nhập lực lượng lao động có trình độ đại học là một chỉ số quan trọng về chất lượng lao động và tiềm năng phát triển kinh tế và xã hội của các quốc gia. Các nhà hoạch định chính sách dựa vào các chỉ số để đánh giá sự tiến bộ, đặt ra các mục tiêu của việc mở rộng khu vực GDĐH trong tương lai, và tập trung vào những nhóm xã hội cụ thể để đảm bảo sự công bằng trong một hệ thống đang mở rộng. Tỷ lệ nhập học chung (Gross Enrollment Ratio - GER) là một chỉ số được sử dụng rộng rãi để đo lường cơ hội tiếp cận GDĐH. Tuy nhiên, gần đây, Pankaj Mittal và Bhushan Patwardhan (IHE, 2020, Ấn phẩm mùa Thu số 104) đã lập luận rằng một thước đo khác, được gọi là tỷ lệ nhập học đủ điều kiện (Eligible Enrollment Ratio - EER), là chỉ số thực tế hơn để đo lường cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, đặc biệt trong những nền kinh tế như Ấn Độ. Bài viết này muốn đóng góp vào cuộc tranh luận bằng cách so sánh ưu điểm và nhược điểm của GER và EER.

Các chỉ số tiếp cận giáo dục đại học

Tỷ lệ nhập học (Enrollment Ratio - ER) phản ánh mối liên hệ quan trọng giữa giáo dục và xã hội nói chung. Tỷ lệ nhập học chung (GER), tỷ lệ nhập học đúng tuổi theo từng cấp (Net Intake Rate - NIR), tỷ lệ nhập học đúng tuổi (Net Enrollment Rate - NER) và tỷ lệ nhập học chung theo từng cấp (Gross Intake Ratio - GIR) là những chỉ số chính được dùng khi so sánh các hệ thống giáo dục. Không phải tất cả những chỉ số này đều phù hợp với GDĐH. Ví dụ, NER tính toán tỷ lệ nhập học theo độ tuổi cụ thể cho một cấp học nhất định, hiếm khi được sử dụng trong GDĐH, vì tổng số sinh viên theo độ tuổi rất khó tính toán do có nhiều hệ đầu vào được áp dụng.

Tỷ lệ nhập học chung (GER)

Trong số những chỉ số này, GER được sử dụng rộng rãi và toàn cầu như một chỉ số để đo lường cơ hội tiếp cận GDĐH. Ngay cả việc phân chia GDĐH

Tóm tắt

Tỷ lệ nhập học chung (GER) là một chỉ số được sử dụng rộng rãi để đo lường mức độ tiếp cận giáo dục. Gần đây, một chỉ số khác được gọi là tỷ lệ nhập học đủ điều kiện (EER) được đưa ra. Bài viết này so sánh GER và EER và tính hữu ích của chúng trong việc đánh giá sự tiến bộ của giáo dục đại học ở Ấn Độ. Bài viết này lập luận rằng GER dường như vẫn là chỉ số thích hợp nhất để đo lường mức độ tiếp cận giáo dục đại học.

(bởi Martin Trow, vào đầu những năm 1970) thành những giai đoạn phát triển: tinh hoa, đại chúng và phổ thông - cũng dựa trên GER.

Theo Viện Thống kê của UNESCO, GER được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng số nhập học vào một cấp học cụ thể, bất kể độ tuổi, trên tổng số người cùng nhóm tuổi tương ứng cấp học đó. Vì nhóm tuổi 18 - 23 là phân khúc tương ứng với giáo dục đại học ở Ấn Độ, GER của một năm học nhất định được tính bằng tổng số sinh viên nhập học vào các cơ sở giáo dục đại học (HEI), bất kể độ tuổi, chia cho tổng số dân số trong nhóm tuổi 18 - 23 thuộc năm đó.

Tỷ lệ nhập học đủ điều kiện (EER)

Như Mittal và Patwardhan chỉ ra, EER được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng số sinh viên nhập học GDĐH trong một năm nhất định bất kể độ tuổi, trên tổng số người cùng nhóm tuổi (phân khúc tuổi GDĐH) đã đạt được trình độ trung học phổ thông (lớp 12). Do đó, việc áp dụng tiêu chí đủ điều kiện bổ sung này chỉ đơn giản là loại trừ tất cả những người cùng nhóm tuổi không đạt được bằng cấp 3. EER cung cấp những hiểu biết quan trọng về cung và cầu trong GDĐH. Tuy nhiên, không giống như GER, về nguyên tắc, EER có thể được tăng lên theo hai cách khác nhau. Một là bằng cách tăng tổng số nhập học đại học, và hai là bằng cách giảm số lượng người đủ điều kiện. Cách thứ hai rõ ràng là không cấp tiến. Ví dụ EER có thể cao ngay cả khi số lượng nhập học ở mức thấp, nếu nhóm tuổi đủ điều kiện (tốt nghiệp phổ thông trung học) có quy mô nhỏ: Nếu một quốc gia có một triệu dân trong độ tuổi đại học, 1.000 trong số đó tốt nghiệp phổ thông trung học, và tổng số nhập học HE là 1.000, thì EER là 100%.

“So sánh GER với EER”

dường như là một cuộc

tranh luận sai lầm.

So sánh GER và EER

“So sánh GER với EER” dường như là một cuộc tranh luận sai lầm. Như đã phân tích ở trên, mục đích của mỗi chỉ số là khác nhau. Lợi thế so sánh mà mỗi thứ mang lại không nên là lý do để bạn thích cái này hơn cái kia. Chúng ta cần xem xét cả mục đích và bối cảnh của việc sử dụng một chỉ số. Trong bối cảnh cụ thể của một nền kinh tế tri thức, tỷ lệ dân số có trình độ học vấn đại học là thông tin quan trọng để lập kế hoạch kinh tế và xã hội. Ở đây, GER phục vụ một mục đích quan trọng, cho biết có bao nhiêu thanh niên trong độ tuổi đại học theo học đại học. GER cao có nghĩa là có nhiều người đăng ký vào các trường cao đẳng và đại học hơn. Ngược lại, EER, khi đứng độc lập, không đủ khả năng cung cấp định hướng cho các nhà hoạch định. Ví dụ: EER cao hơn có thể là do số lượng thấp hơn của nhóm đủ điều kiện về độ tuổi. Vì vậy, EER chỉ có ý nghĩa khi so với GER. Đáng chú ý là trong những hệ thống GDĐH phát triển, chẳng hạn như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Đức, khoảng cách giữa GER và EER là rất nhỏ. Đó là nhờ những tiến bộ mà những hệ thống này đã đạt được trong việc phổ cập giáo dục phổ thông.

Mittal và Patwardhan khiến chúng tôi chú ý đến một số hạn chế của GER. Ví dụ, cách tính GER bao gồm cả sinh viên quốc tế được cho là mang lại lợi thế quá mức cho những hệ thống GDĐH đã trưởng thành, vốn thu hút được nhiều sinh viên từ khắp nơi trên thế giới. Có ba yếu tố khác nữa tác động đến GER ở những nền kinh tế mới nổi như Ấn Độ. Thứ nhất là số lượng sinh viên

tuổi trưởng thành (lớn hơn độ tuổi chính thức của sinh viên đại học). Trong các hệ thống GDDH phổ cập như Hoa Kỳ và Vương quốc Anh, sinh viên tuổi trưởng thành chiếm một phần đáng kể trong tổng số nhập học và là một yếu tố có ảnh hưởng đến tỷ lệ GER. Hiện tượng này không đáng kể ở một số khu vực khác như châu Á và châu Phi. Thứ hai là thời lượng của các chương trình đào tạo trình độ cử nhân. So với những chương trình đào tạo cử nhân bốn năm như ở Hoa Kỳ, chương trình UG của Ấn Độ chỉ ba năm, ngoại trừ những chương trình kỹ thuật và chuyên ngành như kỹ thuật và y học. Điều này có ý nghĩa lớn đối với GER. Yếu tố thứ ba là mọi loại hình đào tạo sau trung học đều được đưa vào để tính GER. Một số chương trình đào tạo sau trung học, nhưng dưới mức cử nhân (cấp độ 6 của ISCED 2011), không nên được coi là giáo dục đại học.

Kết luận

Tóm lại, GER và EER cho thấy hai tình huống khác nhau của tuyển sinh GDDH. Vì vậy, thảo luận về ưu điểm của cái này so với cái kia có thể không hữu ích lắm. Mặc dù EER là một chỉ số quan trọng, nhưng nếu xét riêng thì nó không giúp ích nhiều cho các nhà hoạch định giáo dục và kinh tế. Nếu đặt mục đích là hình dung một xã hội hòa nhập và một nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu trong kỷ nguyên tri thức, thì GER là chỉ số phù hợp hơn. Do đó, nhiều khả năng GER sẽ tiếp tục là chỉ số chính để đo lường cơ hội tiếp cận GDDH. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy tiềm năng to lớn để cải thiện nó, để khiến nó trở thành công cụ so sánh trên toàn cầu và công bằng hơn với các nền kinh tế trung bình và thấp.

Quốc tế hóa, chuyển đổi số và COVID - 19: Góc nhìn của Đức

Dorothea Rüländ

Dorothea Rüländ là Tổng Thư ký của Cơ quan Trao đổi Học thuật Đức (DAAD), Đức. Email: rueland@daad.de.

Bài báo này ban đầu được xuất bản dưới dạng một bài nói chuyện của Tiến sĩ Rüländ trong bài giảng "Quốc tế hóa trong kỷ nguyên số: Điều gì là khác biệt và như vậy thì sao?" do Trường Đại học Trier tổ chức qua Zoom vào tháng 1 năm 2021.

Chuyển đổi số là một vấn đề nghị sự cấp bách trong một thời gian khá dài và có lý do chính đáng. Tuy nhiên, giờ đây, chúng ta đang đứng trước một bước ngoặt: COVID-19 đang đẩy nhanh nhiều quy trình, các lá bài đang được xáo trộn lại. Chúng ta bỗng thấy mình đang trong một quá trình chuyển đổi sâu rộng sẽ làm thay đổi không chỉ giới học thuật của các trường đại học, mà cả môi trường làm việc và cuộc sống của chúng ta nói chung.

COVID-19 tác động đến giáo dục đại học quốc tế

Sau COVID-19, các trường đại học, lĩnh vực giáo dục đại học quốc tế và hợp tác nghiên cứu quốc tế sẽ khác đi khá nhiều, vì một số lý do. Khoa học chưa

Tóm tắt

Số hóa giáo dục đại học vẫn là một vấn đề nghị sự cấp bách trong một thời gian khá dài và có lý do chính đáng. Giáo dục đại học sẽ khác hẳn sau đại dịch COVID-19: thay đổi về kỹ thuật số không đơn thuần chỉ là tiến bộ công nghệ, mà là sự đổi mới về tổ chức và hệ thống - điều đó ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của giáo dục đại học và hệ thống giáo dục. Trường đại học trong tương lai sẽ là trường đại học quốc tế về mọi mặt, mặt vật lý cũng như ở trên mạng.

Thế giới học thuật sắp tới

có trở thành số hóa hoàn

toàn hay không?

bao giờ quan trọng như ngày nay. Chúng ta cần mạng lưới liên kết chặt chẽ để đối mặt với những chủ đề lớn toàn cầu như Các mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc, vì không một quốc gia nào có thể tự mình vượt qua những thách thức này. Cuộc chiến chống lại COVID-19 là minh chứng cho điều đó. Hợp tác nghiên cứu quốc tế đã được chứng minh là khá hiệu quả và bền bỉ trong cuộc khủng hoảng này. Có nhiều công bố quốc tế hơn so với cùng kỳ trước COVID-19, đặc biệt trong thời gian đầu của cuộc khủng hoảng và với những lý do hoàn toàn xác đáng: các đối tác nghiên cứu hiểu rõ nhau, có sự tin tưởng và hiểu biết chung ở tất cả các bên, chuyển sang chế độ kỹ thuật số dễ dàng. Vì thế, hợp tác khoa học sẽ là chìa khóa để quốc tế hóa thành công trong tương lai.

Vai trò của chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Nhưng chuyển đổi số đóng vai trò gì trong những xu hướng này? Chuyển đổi số giúp chúng ta ít bị phụ thuộc vào thời gian và không gian hơn. Chất xúc tác lớn nhất trong quá trình này là COVID-19. Việc đi lại đã bị dừng vào tháng 3 năm 2020 và chúng ta không còn lựa chọn nào khác. Chỉ sau một ngày, các trường đại học trên toàn thế giới đã chuyển thành những phòng học ảo. Mọi trường đại học trên thế giới đều phải tìm những phương pháp giảng dạy và nghiên cứu mới. Nếu chúng ta nhìn lại tổng thể những tháng qua, sự thay đổi này diễn ra khá tốt.

Vậy mọi thứ có ổn không và liệu thế giới học thuật sắp tới có trở thành số hóa hoàn toàn hay không? Nhiều khả năng là không nhưng tương lai sẽ như thế nào? Vai trò của du học vật lý và du học kỹ thuật số chắc chắn sẽ thay đổi. Như đã đề cập ở trên, việc hợp tác chuyển đổi sang hình thức kỹ thuật số diễn ra khá tốt vì các nhà nghiên cứu đã biết nhau, đã gặp nhau trước đó và đã quen làm việc cùng nhau.

Sinh viên và thế giới học thuật mới

Trong khi đó, tình hình có vẻ rất khác đối với sinh viên. Thế hệ trẻ xứng đáng có cơ hội tìm hiểu lẫn nhau, xây dựng những kỹ năng giao thoa văn hóa, gặp gỡ mọi người ở nước ngoài, học hỏi những quan điểm khác nhau, xây dựng niềm tin và mạng lưới liên hệ và mọi lợi ích có được từ việc du học thật. Vì vậy, từ góc độ này, du học vẫn tiếp tục giữ vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, chuyển đổi số có thể là một công cụ hữu ích để chuẩn bị và đi kèm với du học thật.

Ta biết rằng ít nhất 50% sinh viên ở Đức không bao giờ ra nước ngoài vì một số lý do, ví dụ như kinh phí hoặc gia đình. Ở đây một lần nữa, chuyển đổi số có thể hỗ trợ cho quốc tế hóa trong nước theo nhiều cách. Một lợi thế nữa của chuyển đổi số là nó cho phép tạo ra sự đa dạng mới. Chuyển đổi số có thể là một trong những chất xúc tác chính để tiếp cận những nhóm đối tượng mục tiêu mới, mang lại cơ hội bình đẳng, đa dạng hóa đội ngũ sinh viên và cho phép mở rộng phạm vi tiếp cận hơn.

Chất lượng nghiên cứu có thể được cải thiện hơn bởi vì việc đưa các nhà khoa học nổi tiếng nhất cùng đến một không gian ảo dễ dàng và thuận tiện hơn rất nhiều so với việc họ phải dịch chuyển. Nhưng không nên quên rằng nhiều thứ phụ thuộc vào nền tảng số. Chúng ta cần lưu ý điều này bất cứ khi nào nghĩ về hợp tác số. Vẫn có những nơi trên thế giới truy cập Internet chưa

được coi là quyền mặc định. Và chúng ta cũng không nên làm tăng thêm khoảng cách số vẫn đang tồn tại. Trở lại với các cá nhân, có thể nhận thấy rằng lợi ích của các hình thức du học số tăng lên tùy thuộc vào mức độ mở rộng việc học tập nghiên cứu của mỗi cá nhân.

Tuy nhiên, môi trường học thuật 100% kỹ thuật số khó có thể trở thành hiện thực đối với đa số sinh viên trên thế giới. Nghiên cứu được thực hiện trong lĩnh vực này cho biết hiện tại, chỉ 10% số sinh viên quan tâm đến quốc tế hóa lựa chọn những chương trình học qua mạng như một giải pháp thay thế. Ta có thể thấy một bức tranh khác nếu tập trung vào việc học tập suốt đời và xem xét cả những chứng chỉ ngắn hạn, bên cạnh những chương trình học dài hạn.

Nhìn xa hơn quá trình số hóa du học

Do đó, trong tương lai, câu hỏi cần đặt ra là chúng ta kỳ vọng du học mang lại những tác động và kết quả gì, để sau đó có thể quyết định hình thức du học nào: du học thật hay du học ảo là cách tốt nhất để đạt được mục tiêu này.

Đây chỉ là một khía cạnh của chuyển đổi số và vai trò của nó đối với quốc tế hóa. Tuy nhiên, quốc tế hóa không đơn thuần chỉ là du học. Để tiếp tục luồng suy nghĩ này, có thể cần nghĩ lại không chỉ về quốc tế hóa, mà về các trường đại học nói chung. Các trường đại học châu Âu và mạng lưới của mỗi trường đã phải chuyển sang số hóa để duy trì sự hợp tác đa phương. Như đã đề cập ở trên, chuyển đổi số khiến chúng ta trở nên độc lập và linh hoạt hơn. Vì sao các trường đại học đều cung cấp các khóa học giống nhau? Sẽ hợp lý hơn nếu các trường hợp lực và cùng nhau xây dựng chương trình học, như cách các trường đại học ở Đức đang làm trong một số ngành học.

Một khía cạnh khác là số hóa hành trình của sinh viên và lĩnh vực quản trị trong trường đại học. Sinh viên sẽ được hỗ trợ riêng theo nhu cầu và sở thích của họ và được hướng dẫn trong suốt hành trình tới đất nước mà họ chọn, tới trường đại học mà họ có thể quyết định theo học. Tất cả điều này có thể được tổ chức một cách thuận tiện và hiệu quả thông qua chuyển đổi số và Trí tuệ nhân tạo. Đây không phải là một thế giới mới dửng dưng, mà nó đã trở thành hiện thực ở Đức dưới dạng những khái niệm được cá thể hóa thông qua một nền tảng có tên MyGuide hỗ trợ và hướng dẫn cho sinh viên tương lai trên chặng đường từ quê nhà đến trường đại học mà họ chọn ở những quốc gia khác.

Kết luận

Nhìn chung, thay đổi số không chỉ đơn thuần là tiến bộ công nghệ, mà là đổi mới về tổ chức và hệ thống. Điều này ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của giáo dục đại học và hệ thống giáo dục. Chúng ta nên tránh những giải pháp đơn lẻ, có thể là sai lầm của quá khứ. Tất cả các bộ phận của trường đại học sẽ bị ảnh hưởng, gồm cả nội dung giảng dạy, bởi vì trong những môi trường chưa từng được biết như thế sinh viên sẽ cần những kỹ năng mới. Và cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, sự phát triển này đòi hỏi một cách quản trị mới. Chúng ta cần có cách tiếp cận chiến lược toàn diện. Điều này mang đến chất lượng hoàn toàn mới cho quá trình quốc tế hóa. Trường đại học trong tương lai sẽ là trường đại học quốc tế về mọi mặt, cả ở mặt vật lý cũng như trên mạng.

Tóm tắt

Bài báo này đề cập đến những áp lực hiện tại đối với việc cung cấp giáo dục đại học và gợi ý những vấn đề dài hạn mà các trường đại học và các nhà hoạch định chính sách nên xem xét. Bài báo kêu gọi tái nhận thức về giáo dục đại học quốc tế, đưa tinh thần công dân toàn cầu thành cốt lõi. Cung cấp giáo dục theo cách như vậy nhằm mục đích gắn kết với địa phương, phù hợp với toàn cầu và tập trung vào nhu cầu và kỳ vọng của đội ngũ sinh viên đa dạng.

Hòa nhập toàn cầu và phù hợp địa phương: Xem xét lại giáo dục đại học

Janet Ilieva và Vangelis Tsiligiris

Janet Ilieva là Giám đốc và là Sáng lập viên của Education Insight, Vương quốc Anh. Email: janet.ilieva@educationinsight.uk. Vangelis Tsiligiris là Giảng viên chính tại trường Đại học Nottingham Trent, Vương quốc Anh. Email: vangelis.tsiligiris@ntu.ac.uk.

Các cơ sở giáo dục đại học đang phải vật lộn với sự bùng phát COVID-19 trong khuôn viên trường và du học sinh phải đối mặt với những thách thức do điều kiện đi lại, các chuyến bay bị hạn chế cũng như những lo ngại về sức khỏe. Vào đầu năm học, để giảm thiểu nguy cơ, nhiều trường đại học đưa ra những giải pháp linh hoạt: sinh viên có thể lựa chọn học trực tuyến hoặc học tại các trường là đối tác ở địa phương, hoặc chờ nhập học vào học kỳ sau. Theo thông tin truyền miệng, những trường đại học đưa ra những giải pháp linh hoạt đang giải quyết được khá tốt nhu cầu của sinh viên nước ngoài.

Dù những giải pháp để chống đỡ áp lực từ mọi phía đều ngắn hạn và tập trung vào kỳ học hiện tại, các cơ sở giáo dục đại học và các nhà hoạch định chính sách vẫn nên cân nhắc một số vấn đề dài hạn mà chúng tôi khảo sát trong bài viết này.

Xem xét lại giáo dục đại học quốc tế

Những rào cản du học hiện nay buộc sinh viên phải đánh giá lại giá trị của giáo dục quốc tế. Đối với các nhà giáo dục, những rào cản này tạo ra cơ hội cải tổ mục đích chương trình giáo dục đại học của họ. Đã từ lâu, cuộc chạy đua tìm kiếm nhân tài trên toàn cầu được đo bằng sự phân bổ thị phần sinh viên quốc tế của các nước và đóng góp về mặt kinh tế của những sinh viên này cho nước chủ nhà.

Môi trường hiện tại ủng hộ học tập từ xa và đi học gần nhà, nhưng cũng tạo ra cơ hội xem xét lại giá trị của giáo dục quốc tế qua lăng kính sinh viên. Điều này vượt ra ngoài tỷ lệ tốt nghiệp, kết quả việc làm và trải nghiệm thay đổi cuộc sống. Ngày càng nhiều sinh viên với tư duy toàn cầu ý thức hơn về môi trường và khi lựa chọn cơ hội học tập họ không chỉ tập trung vào triển vọng nghề nghiệp. Dấu chân carbon và sự đóng góp của trường cho chính sách phát triển bền vững trên toàn cầu có thể sẽ trở thành yếu tố quan trọng trong quyết định của sinh viên. Câu hỏi đặt ra là sự thay đổi này sẽ xuất phát từ nhu cầu hay các cơ sở giáo dục đại học sẽ đi đầu trong vấn đề này.

Đã từ lâu, chiến lược giáo dục quốc tế của các nước đều hướng vào xuất khẩu. Ngoài ra, khi xây dựng chiến lược quốc tế hóa, các trường đại học vẫn áp dụng cách tiếp cận khá đơn giản thường thiếu những bằng chứng quan trọng về bối cảnh ảnh hưởng đến cung và cầu trong giáo dục đại học. Quốc tế hóa trong nước ngày càng quan trọng và tạo cơ hội cho các trường đại học xây dựng tư duy công dân toàn cầu, đặc biệt phù hợp với những người chưa từng có trải nghiệm du học quốc tế.

Trong lịch sử, ngay cả trong những thời điểm xung đột và gián đoạn toàn cầu, các trường đại học vẫn đại diện cho việc hợp tác quốc tế. Ngày nay, trong lúc quá trình quốc tế hóa đang gặp nhiều thách thức, vai trò của các trường đại học, với tư cách là những “doanh nghiệp xã hội toàn cầu” vẫn dành ưu tiên cho lợi ích môi trường và xã hội, và cho tác động trên quy mô toàn cầu hơn là lợi nhuận kinh tế của chính họ, ngày càng quan trọng. Là một phần trong nhiệm vụ to lớn hơn nhằm phát triển và giáo dục những công dân có trách nhiệm, các trường đại học đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự hòa nhập, tiếp cận với nền giáo dục chất lượng và tính bền vững. Vai trò đó sẽ trở nên nổi bật hơn khi phải đối mặt với sự bất bình đẳng về kinh tế và xã hội ngày càng sâu sắc trên toàn cầu.

Liệu những chương trình

đào tạo được triển khai

toàn cầu có phù hợp với

địa phương hay không, và

làm sao để cân bằng được

điều này?

Duy trì sự phù hợp với địa phương

Liệu những chương trình đào tạo được triển khai toàn cầu có phù hợp với địa phương hay không, và làm sao để cân bằng được điều này? Trong nhiều thập kỷ, giáo dục xuyên quốc gia đã tạo điều kiện cho việc đào tạo và cấp bằng quốc tế ở các địa phương. Khi việc đi lại và hoạt động du học gặp nhiều thách thức, hình thức này ngày càng mở rộng phạm vi đào tạo. Tầm quan trọng của các đối tác tại địa phương được nâng cao nhờ tính linh hoạt của họ trong việc triển khai giáo dục, xuất hiện những mô hình hỗ trợ dạy học hoặc trợ giúp giảng dạy trực tuyến tại địa phương. Để đối phó với cuộc khủng hoảng đại dịch, một số trường đại học đã có sáng kiến đưa ra những lựa chọn “du học” cho sinh viên quốc tế ngay tại nước họ trong một học kỳ hoặc lâu hơn cho đến khi điều kiện đi lại được cải thiện.

Những lựa chọn du học nước ngoài ít tốn kém sẽ ngày càng phổ biến trong giai đoạn suy thoái sau COVID-19, bởi vì suy thoái cũng ảnh hưởng đến các gia đình trung lưu và khả năng chu cấp cho con cái du học nước ngoài của họ. Những lựa chọn học-tập-gần-nhà là cơ hội để tiếp tục thu hút học sinh tại địa phương thông qua mạng lưới các đối tác giáo dục đáng tin cậy.

Đồng thời, không nên coi quốc tế hóa và tính phù hợp với địa phương là những yếu tố loại trừ lẫn nhau. “Công việc trong tương lai” và Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (4IR) sẽ chuyển trọng tâm sang những kỹ năng mềm, và đặc biệt những phẩm chất cá nhân như khả năng thích ứng và khả năng “kết nối các điểm” của sinh viên tốt nghiệp. Những kỹ năng mềm này đòi hỏi các trường đại học phải cung cấp một môi trường học tập năng động, trong đó sinh viên được đưa ra ngoài vùng an toàn của họ để khám phá, phát hiện và trải nghiệm kiến thức bên ngoài bối cảnh địa phương của họ.

Những cân nhắc về môi trường

Việc thu hút sinh viên du học ngay tại đất nước của họ làm giảm một cách đáng kể dấu chân carbon của các trường đại học. Những cách thức đổi mới trong triển khai giáo dục đảm bảo chất lượng của các chương trình, đào tạo từ xa và đánh giá đang được thực hiện.

Đại dịch đã thu hút sự chú ý đến dấu ấn môi trường trực tiếp của giáo dục đại học, cả trong việc đi lại của sinh viên cũng như dịch chuyển của cán

bộ giảng viên ngành giáo dục. Mặc dù sự hòa nhập của sinh viên quốc tế vào môi trường học tập nước ngoài cho thấy những giá trị rõ ràng, giờ đây nhiều người đồng ý rằng một lượng dịch chuyển đáng kể của cán bộ nhân viên ngành giáo dục có thể được thay thế bằng hợp tác trực tuyến.

Con đường phía trước

Hoạt động du học là một thành phần có giá trị của giáo dục đại học quốc tế. Tuy nhiên, khi cân nhắc chi phí và rủi ro liên quan, việc học tập ở nước ngoài phải tạo thêm được giá trị độc đáo cho trải nghiệm của sinh viên. Các trường đại học cần đảm nhận vai trò doanh nghiệp xã hội toàn cầu một cách tích cực và minh bạch hơn. Bằng cách áp dụng chương trình giáo dục tinh thần công dân toàn cầu, các trường đại học nên hướng tới việc đào tạo ra những công dân toàn cầu có thể hiểu, theo đuổi và tuyên truyền về những ưu tiên chính cho xã hội trong thế kỷ XXI.

Ngày nay, vị trí địa lý của người học thậm chí được sử dụng để phân biệt các hình thức giáo dục, thường là giá trị nhận biết được ví dụ như giáo dục trong nước, quốc tế hoặc từ xa. Tuy nhiên, giáo dục đại học quốc tế không đảm bảo có sự trải nghiệm học tập quốc tế hóa. Tương tự, trải nghiệm học tập quốc tế hóa có thể được thực hiện trong giáo dục đại học được cung cấp tại địa phương. Do đó, cần phải khái niệm hóa lại giáo dục đại học quốc tế sao cho tinh thần công dân toàn cầu giữ vị trí cốt lõi trong cung cấp giáo dục, mà không phụ thuộc vào vị trí địa lý của sinh viên. Triển khai giáo dục theo hướng đó nhằm mục đích nhúng vào địa phương, phù hợp trên toàn cầu và tập trung vào nhu cầu cũng như kỳ vọng của một đội ngũ sinh viên đa dạng. Thông qua mô hình triển khai toàn cầu, ý thức về môi trường, đặt sự phát triển bền vững và tinh thần công dân toàn cầu ở trọng tâm, giáo dục đại học quốc tế có thể vẫn phù hợp trong tương lai.

Đức: Chính sách quốc tế hóa

Sude Pekşen và Liudvika Leišytė

Sude Pekşen là Nghiên cứu viên và là Nghiên cứu sinh tại Trung tâm Giáo dục Đại học tại Đại học TU Dortmund, Đức. Email: sude.peksen@tu-dainst.de. Liudvika Leišytė là Giáo sư về Giáo dục Đại học và là Phó Giám đốc Trung tâm Giáo dục Đại học. Email: liudvika.leisyte@tu-dortmund.de.

Trong những năm gần đây, Đức đứng thứ tư trong số những điểm đến du học hàng đầu trên thế giới. Chính phủ Liên bang Đức nhấn mạnh vào việc quốc tế hóa toàn cảnh giáo dục đại học (GDĐH) và từng bước áp dụng những chính sách mới để củng cố GDĐH với sự hỗ trợ của nhiều bên, đặc biệt là thông qua Cơ quan Trao đổi Học thuật Đức (DAAD).

Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Đức: Những giá trị nền tảng

Chính sách của Liên bang Đức được xây dựng dựa trên giá trị của GDĐH như một lợi ích công và, theo truyền thống, thúc đẩy một kiểu quốc tế hóa cụ thể thông qua hợp tác, cổ vũ tự do học thuật, đóng góp cho sự phát triển

và tham gia vào những nỗ lực giải quyết những vấn đề toàn cầu. Chiến lược quốc tế hóa liên bang năm 2017 tập trung vào năm mục tiêu: củng cố sự vượt trội thông qua hợp tác toàn thế giới; phát triển sức mạnh đổi mới của nước Đức trên trường quốc tế; mở rộng giáo dục và đào tạo trên phạm vi quốc tế; định hình xã hội tri thức toàn cầu cùng những quốc gia mới nổi và đang phát triển; và cuối cùng là vượt qua những thách thức toàn cầu nói chung.

Phù hợp với những mục tiêu, chiến lược mới 2025 của DAAD tập trung vào những giá trị này bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của hoạt động trao đổi du học, mạng lưới nghiên cứu và hợp tác trên phạm vi quốc tế, đồng thời nhận trách nhiệm toàn cầu và đóng góp cho phát triển và hòa bình. Những mục tiêu đầy tham vọng này được hỗ trợ bằng nguồn tài trợ ấn tượng cho nhiều dự án và hoạt động quốc tế hóa khác nhau thông qua DAAD, quỹ nghiên cứu của Đức (DFG) hoặc bộ ở cấp liên bang và được triển khai bởi các Hiệp hội nghiên cứu và các tổ chức giáo dục đại học. Quỹ tài trợ cho các dự án quốc tế đã tăng từ 567 triệu EUR trong năm 2009 lên 1,05 tỷ EUR vào năm 2019.

Tiếp theo chiến lược của DAAD, ngành giáo dục đại học và khu vực nghiên cứu của Đức cũng tăng sức hấp dẫn của mình bằng cách trở thành một hệ thống miễn học phí quy mô lớn, coi trọng việc trao đổi tri thức. Họ cam kết về sự thành công trong học tập của sinh viên quốc tế và tăng tỷ lệ giảng viên người nước ngoài lên 15% tổng số cán bộ giảng viên của Đức thông qua việc quảng cáo những vị trí học thuật trên phạm vi quốc tế. Trong những năm gần đây, các chiến dịch thông tin và tiếp thị của DAAD nhằm thúc đẩy nghiên cứu tầm cỡ thế giới, đầu tư vào các mối quan hệ đối tác quốc tế thông qua các chương trình nghiên cứu hợp tác và tài trợ cho các trường đại học quốc tế của Đức ở nước ngoài (ví dụ như ở Thái Lan, Ai Cập và Bahrain). DAAD tự định vị ở vị trí tiên phong trong các cuộc thảo luận về quốc tế hóa GDĐH và nghiên cứu, đồng thời tự coi mình là một tác nhân có ảnh hưởng trong ngoại giao khoa học. Năm 2019, DAAD có tổng ngân sách là 594 triệu EUR và đã trả lương/sinh hoạt phí cho 145.659 sinh viên, sinh viên tốt nghiệp và giảng viên, bao gồm 60.581 người từ nước ngoài và 85.078 người từ Đức. Tuy nhiên, việc thực hiện những chiến lược đầy tham vọng này phụ thuộc vào hệ thống giáo dục đại học của 16 bang và nhiều cơ sở giáo dục đại học khác nhau.

Các biện pháp ở cấp độ bang

So sánh số liệu thống kê lượng du học sinh đến các bang ở Đức trong học kỳ mùa đông 1998 – 1999 và 2019 – 2020, ta có thể thấy rằng nhìn chung, số lượng sinh viên quốc tế tăng lên ở tất cả các bang. Mức tăng cao nhất là ở những bang Đông Đức cũ (ví dụ ở Thuringia từ 4% lên 15%, Sachsen-Anhalt từ 4% lên 16%, và Sachsen từ 6% lên 17%, trong khi ở thủ đô Berlin tăng vọt từ 13% lên 22%). Ngoài ra, chúng ta có thể quan sát thấy sự khác biệt về học phí. Ở hầu hết các bang, sinh viên quốc tế được miễn học phí, nhưng một số bang đã áp dụng thu phí, chẳng hạn như Baden-Württemberg, kể từ học kỳ mùa đông 2017 – 2018, sinh viên

Tóm tắt

Đức đã trở thành điểm đến du học hàng đầu nhờ cách tiếp cận quốc tế hóa lâu dài và cụ thể thông qua hợp tác và định hướng phi lợi nhuận: Phương pháp tiếp cận quyền lực mềm điển hình. Vai trò của các bên trung gian, đặc biệt là DAAD, rất quan trọng trong phương diện này. Những biện pháp hỗ trợ đang thúc đẩy quốc tế hóa ở cấp bang và cấp liên bang. Trong khi đó, việc những bang miền nam gần đây áp dụng thu học phí cho thấy có ít nhiều khác biệt so với định hướng phi lợi nhuận truyền thống của Đức.

Tiếp theo chiến lược của DAAD, ngành giáo dục đại học và khu vực nghiên cứu của Đức cũng tăng sức hấp dẫn của mình bằng cách trở thành một hệ thống miễn học phí quy mô lớn, coi trọng việc trao đổi tri thức.

không thuộc khối EU phải trả 1.500 EUR, hoặc Bavaria áp dụng thu học phí đối với những sinh viên theo học những chương trình chỉ được triển khai tại những phân hiệu bên ngoài Liên minh châu Âu, ví dụ như những chương trình học của trường Đại học Kỹ thuật Munich châu Á ở Singapore. Chúng ta cũng có thể thấy các cơ sở đại học khác nhau theo đuổi những chiến lược khác nhau liên quan đến các phân hiệu, trong việc thu hút và tuyển dụng cán bộ giảng viên nước ngoài, và hỗ trợ người tị nạn thông qua các sáng kiến tài trợ do bang hỗ trợ. Tất cả những biện pháp này chỉ ra rằng các bang đang thực thi quyền lực mềm vượt ra ngoài khuôn khổ công cụ pháp lý của quyền lực cứng.

Khi xem xét kỹ hơn luật pháp của các bang, ta thấy rằng quốc tế hóa phần lớn được thúc đẩy bởi bộ giáo dục của bang thông qua những thỏa thuận các với cơ sở đại học, trong khi các luật mới chỉ quy định khuôn khổ chung. Ví dụ, ở Mecklenburg-Western Pomerania, luật mới năm 2019 kêu gọi cải thiện chất lượng của các cơ sở đại học để thu hút nhiều sinh viên và giảng viên quốc tế hơn, và theo luật mới của bang Rhineland-Palatinate được ban hành vào năm 2020, một Diễn đàn Giáo dục Đại học sẽ được thành lập để tăng cường hợp tác và trao đổi về quốc tế hóa giữa bang và các cơ sở đại học.

Quan trọng là, những thỏa thuận thực hiện đều được kết nối tới nguồn tài trợ của các cơ sở đại học. Do đó, ở đây, những cơ chế khuyến khích cụ thể được triển khai. Ví dụ, thỏa thuận gần đây giữa Hamburg và trường Đại học Công nghệ Hamburg bao gồm hạn ngạch 10% sinh viên trao đổi du học, còn ở Bavaria, trường Đại học Kỹ thuật Munich đã đồng ý tăng số lượng sinh viên Bắc Mỹ vào năm 2022.

Viễn cảnh của quốc tế hóa trong giáo dục đại học Đức

Những chiến lược hiện nay của liên bang và của DAAD, cam kết lâu dài thực hiện quốc tế hóa thông qua nguồn tài trợ đáng kể ở cấp bang, và tầm quan trọng của quốc tế hóa được đề cao ở tất cả các bang cho phép chúng ta giả định rằng chính phủ Đức, cũng như những bên liên quan chính, đều nghiêm túc cam kết cạnh tranh toàn cầu trong giáo dục đại học, khoa học và đổi mới. Vai trò lãnh đạo toàn cầu dựa trên những truyền thống lâu đời dường như hoạt động thông qua cả cách tiếp cận quyền lực mềm và quyền lực cứng, tùy thuộc vào cấp ban hành chính sách. Có thể thấy luật GDĐH của các bang cũng quy định một số biện pháp thúc đẩy quốc tế hóa: Do đó, dường như cách tiếp cận quyền lực cứng thông qua cưỡng chế vẫn được áp dụng trong một chừng mực nhất định. Cấp liên bang cũng đưa ra một loạt biện pháp hỗ trợ nhưng không ràng buộc để thúc đẩy quốc tế hóa, chẳng hạn như những hướng dẫn, tài liệu chiến lược và những công cụ chính sách tài chính. Do đó, cách tiếp cận quyền lực mềm được áp dụng ở cấp liên bang thông qua việc thiết lập chương trình nghị sự, những bài tập đánh giá tiêu chuẩn và những công cụ chính sách thông tin. Chúng ta cũng nhận thấy rằng sự cạnh tranh dường như dẫn đến những thay đổi quan trọng ở cấp bang cũng như cấp cơ sở đại học, chẳng hạn như việc áp dụng học phí hoặc tăng tính quyết đoán trong việc thu hút sinh viên và học giả quốc tế. Berlin

rõ ràng đang đi tiên phong trong hướng thay đổi này.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, quá trình quốc tế hóa đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng và khó xác định được hướng phát triển. Một số nước không cho phép công dân nước ngoài nhập cảnh và DAAD khuyến cáo công dân Đức không đến những quốc gia/ khu vực có nguy cơ cao. Những diễn biến hiện nay cho thấy có thể các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan tài trợ sẽ áp dụng những biện pháp mới để thúc đẩy quốc tế hóa trong không gian ảo. Đồng thời, nhiều khả năng cách tiếp cận tổng thể của Đức đối với quốc tế hóa sẽ không thay đổi trong tương lai gần, vì những mục tiêu hợp tác, tự do học thuật và đóng góp vào sự phát triển toàn cầu vốn được coi là giá trị cốt lõi của giáo dục đại học như một lợi ích công.

Nam Phi: Phát triển chính sách quốc tế hoá

Nico Jooste và Cornelius Hagenmeier

Nico Jooste là Giám đốc cao cấp của Trung tâm Quốc tế hóa Giáo dục Đại học châu Phi và là Cộng tác viên Nghiên cứu tại Đại học Free State, Bloemfontein, Nam Phi. Email: nico@afriq.ac.za. Cornelius Hagenmeier là Giám đốc Văn phòng Các vấn đề Quốc tế tại Đại học Free State và là Thành viên Ban Giám đốc của Trung tâm Quốc tế hóa Giáo dục Đại học châu Phi. Email: hagenmeiercca@ufs.ac.za.

Trong báo cáo năm 1996, Hướng dẫn của Ủy ban Quốc gia Giáo dục Đại học (the National Commission on Higher Education - NCE) không bao gồm chính sách tập trung phát triển và hướng dẫn về quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học Nam Phi. Tuy nhiên, điều này chỉ ra rằng giáo dục đại học Nam Phi đang thoát khỏi một thời kỳ khá cô lập, sẽ phải chuyển sang đào tạo những kỹ năng và tạo ra những đổi mới công nghệ cần thiết để quốc gia này có thể hội nhập thành công vào thị trường toàn cầu. Quốc tế hóa giáo dục đại học Nam Phi khi đó được coi là nhiệm vụ của các trường đại học, bởi vì chính phủ đang tập trung vào những biện pháp chuyển đổi từ một hệ thống phân tán và phân biệt chủng tộc thành một hệ thống nhất thể.

Hội nghị Hiệp hội Giáo dục Quốc tế Nam Phi (The International Education Association of South Africa - IEASA) năm 2003 đã tạo động lực để hệ thống bắt đầu quan tâm đến sự cần thiết có một chính sách quốc gia về quốc tế hoá giáo dục đại học. Cơ sở lý luận để xây dựng chính sách là hướng tới chuyển đổi giáo dục thành một hiện tượng quốc tế; đáp ứng nhu cầu của khu vực, đặc biệt là của Cộng đồng Phát triển Nam Phi (the Southern Africa Development Community - SADC), và giải quyết những thách thức do Quan hệ Đối tác Mới về Phát triển châu Phi (the New Partnership for Africa's Development - NEPAD) và Liên minh châu Phi đặt ra; và sự cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển kỹ năng của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tuy nhiên, phải đến năm 2012, Bộ Giáo dục Đại học Quốc gia (DHET) mới bắt đầu quá trình soạn thảo chính sách.

Tóm tắt

Nam Phi vừa hoàn tất tiến trình phát triển khung chính sách quốc gia Quốc tế hoá Giáo dục Đại học. Kết thúc giai đoạn đóng góp công khai của cộng đồng, chính sách này đã có hiệu lực pháp lý vào tháng 11 năm 2020. Chính sách ban hành một chương trình tổng quát về quốc tế hoá giáo dục đại học, và yêu cầu các trường đại học áp dụng vào chiến lược quốc tế hóa của mình. Cung cấp những hướng dẫn cụ thể cho hoạt động quốc tế hoá giai đoạn hậu đại dịch COVID-19, chính sách này có thể là một hình mẫu cho các nước đang phát triển.

Quá trình xây dựng khung chính sách nhận được sự tham gia tích cực của cộng đồng. DHET mời các chuyên gia trong nước và quốc tế tham gia phát triển và công bố tài liệu nguyên tắc ban đầu của chính sách. Các trường đại học công lập được mời trình bày, thảo luận và đề xuất về cấu trúc khung chính sách đang được hoạch định. Trong quá trình soạn thảo, quan điểm của các trường đại học, các chuyên gia trong nước và quốc tế đều được xem xét; một số hội thảo công khai cũng được tiến hành nhằm giải thích chính sách và định hướng công luận.

Khung chính sách

Khung chính sách được xây dựng dựa trên Kế hoạch Phát triển Quốc gia 2012 và những văn bản chính sách khác, nhằm hiện thực hoá những cam kết của chính phủ nêu trong Nghị định thư SADC 1997 về Giáo dục và Đào tạo. Chính sách đã ban hành “khuôn khổ quốc gia về quốc tế hóa giáo dục đại học trong đó các cơ sở giáo dục đại học có thể phát triển và điều chỉnh chính sách/chiến lược quốc tế hóa của mình”. Tất cả các cơ sở giáo dục đại học phải xây dựng chính sách hoặc chiến lược quốc tế hoá, cung cấp những biện pháp quản lý và hỗ trợ thích hợp cho quá trình quốc tế hóa. Tăng cường quốc tế hóa tại những trường yếu thế cũng được quan tâm đặc biệt.

Các trường đại học được phép cân bằng giữa ưu tiên thực hiện chính sách quốc gia với việc đảm bảo tự do học thuật theo hiến pháp. Những nguyên tắc căn bản của chính sách là tính tương hỗ, bổ sung, chất lượng, tuân thủ pháp luật và đạo đức. Chính phủ không được phép trực tiếp chỉ đạo hoạt động quốc tế hóa mà chỉ giữ vai trò hỗ trợ. Các cơ sở giáo dục đại học được yêu cầu báo cáo về tiến độ quốc tế hóa trong kế hoạch hoạt động hàng năm được đo lường dựa trên những mục tiêu do các trường tự xây dựng.

Quốc tế hóa nghiên cứu khoa học là một ưu tiên của chính sách. Quốc tế hóa cần mang lại lợi ích cho tất cả sinh viên, không chỉ du học sinh: ưu tiên quốc tế hóa tại chỗ, và quốc tế hóa chương trình giảng dạy là bắt buộc. Quá trình quốc tế hóa là cơ hội để đưa kiến thức bản địa và hoặc địa phương đến với cộng đồng quốc tế, do đó, sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học được khuyến khích.

Chính sách đặt ra những tiêu chuẩn đạo đức nghiêm ngặt liên quan đến hoạt động du học quốc tế. Một quy định khung về giáo dục đại học xuyên biên giới và hợp tác quốc tế được ban hành, và chỉ cho phép các trường đại học tự thực thành lập phân hiệu ở nước ngoài. Về nguyên tắc, cấp bằng liên kết, hợp tác và liên thông được cho phép, nhưng văn bằng kép vẫn bị cấm. Cấp kinh phí cho quốc tế hóa chủ yếu là trách nhiệm của các trường, và chính sách khuyến khích các trường “tự thiết kế sự bền vững để duy trì các hoạt động quốc tế hóa”.

Công bố dự thảo chính sách vào tháng 4 năm 2017 làm dấy lên hy vọng rằng chính sách sẽ cung cấp những hướng dẫn và khuôn khổ pháp lý cho phép các trường đại học Nam Phi cấp bằng liên kết và bằng kép quốc tế. Người ta cũng mong đợi chính sách này sẽ hỗ trợ những trường

Quốc tế hóa cần mang lại

lợi ích cho tất cả sinh viên,

không chỉ du học sinh.

đại học trước đây yếu thế có được vai trò quan trọng hơn trong quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học, tuy nhiên việc chậm trễ triển khai đã khiến tình trạng bất bình đẳng giữa các trường, kể thừa từ hệ thống phân biệt chủng tộc - vẫn tiếp tục.

Tiếp tục mất cân bằng

Số lượng sinh viên quốc tế, một chỉ số về mức độ quốc tế hóa, thể hiện rõ sự mất cân bằng. Dữ liệu về sinh viên của những trường vẫn được nhận diện là trường đại học dành cho người Da trắng (Historically White Universities - HWU) và những trường dành cho người da đen hay những người yếu thế (Historically Black or Disadvantaged Institutions - HDI) cho thấy một bức tranh chi tiết. Năm 2018, các trường HDI đáp ứng 23% tổng số sinh viên Nam Phi, nhưng chỉ 9% tổng số sinh viên quốc tế. Tỷ lệ sinh viên quốc tế tại các trường HDI trong tổng số sinh viên quốc tế ở Nam Phi đang giảm hàng năm. Năm 2018, sinh viên quốc tế chỉ chiếm 2,5% tổng số sinh viên trong các HDI - thấp hơn nhiều so với mức trung bình của toàn hệ thống là 7%. Ngược lại, tỷ lệ sinh viên quốc tế trên sinh viên bản xứ tại các HWU là 10%, cao hơn đáng kể, và các HWU cũng chiếm hơn 60% tổng số sinh viên quốc tế. Sự bất bình đẳng này được kế thừa từ quá khứ. Nó cũng thể hiện khả năng lãnh đạo và năng lực đáp ứng cơ hội quốc tế của nhà trường.

Các trường đại học đóng vai chính

Thay đổi lãnh đạo trong chính phủ, quan điểm khác biệt giữa các bên liên quan và đại dịch COVID-19 đã làm chậm trễ việc hoàn thiện khung chính sách. Trong khi chờ đợi chính sách được ban hành, nhiều trường đại học đã bắt tay vào việc tăng cường quốc tế hóa trong nước và quốc tế hóa chương trình giảng dạy, đồng thời điều chỉnh chiến lược dựa vào dự thảo chính sách. Họ củng cố các phòng ban hỗ trợ đồng thời phát triển cấu trúc tổ chức quốc tế hóa. Một số trường nỗ lực lôi kéo cộng đồng địa phương tham gia vào quá trình quốc tế hóa. Thực tế, dự thảo khung chính sách quốc gia về quốc tế hoá giáo dục đại học Nam Phi đã đóng góp đáng kể vào việc tăng cường quốc tế hóa giáo dục đại học, ít nhất là ở một số trường chuẩn bị tốt cho việc triển khai. Việc công bố chính sách này vào đầu tháng 11 năm 2020 đã mở đường cho quá trình quốc tế hóa trở thành một trong những động lực chuyển đổi hệ thống giáo dục Nam Phi. Tác động thực sự của chính sách sẽ hiện rõ trong những năm tới. Thách thức tiếp theo hiện nay là DHET cần phát triển một kế hoạch thực hiện đầy tham vọng, và nếu thành công, chính sách này sẽ góp phần khắc phục sự mất cân bằng lịch sử trong quốc tế hóa giáo dục đại học của Nam Phi và trở thành hình mẫu cho quá trình quốc tế hóa ở những nước đang phát triển.

Tóm tắt

Nỗ lực mở rộng quyền lực mềm và nâng cao vai trò toàn cầu của Ấn Độ dường như là động cơ mạnh mẽ để quốc gia này thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học, hơn là nhu cầu mở rộng thị trường và tăng doanh thu. Chính sách Tân giáo dục 2020 (NEP 2020) khuyến khích các trường đại học nước ngoài mở phân hiệu tại Ấn Độ và khuyến nghị các trường đại học Ấn Độ thành lập phân hiệu ở nước ngoài.

Nỗ lực quốc tế hóa giáo dục đại học của Ấn Độ dường như được dẫn dắt không phải bởi những động cơ thị trường, mà bởi mong muốn mở rộng quyền lực mềm và tăng vai trò toàn cầu của quốc gia này.

Quốc tế hoá trong chính sách giáo dục mới của Ấn Độ

N.V. Varghese và Eldho Mathews

N.V. Varghese là Hiệu trưởng kiêm Giám đốc sáng lập Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học, Viện Quản lý và Kế hoạch Giáo dục Quốc gia (CPRHE/ NIEPA), New Delhi, Ấn Độ. Email: nv.varghese@niepa.ac.in. Eldho Mathews là Chuyên gia Cố vấn, Ban Hợp tác Quốc tế, NIEPA. Email: domainsho@niepa.ac.in.

Trong khi làn sóng toàn cầu hóa dường như đang thoái trào, lời kêu gọi quốc tế hoá lại gia tăng. Nhiều quốc gia coi quốc tế hoá giáo dục đại học là một chiến lược tạo dựng uy tín học thuật và tăng khả năng cạnh tranh toàn cầu của hệ thống giáo dục quốc gia. Quốc tế hóa ngụ ý tính dịch chuyển xuyên biên giới của các chương trình đào tạo, các trường, sinh viên và giảng viên. Dịch chuyển xuyên biên giới được dẫn dắt bởi những lý do kinh tế và thông qua vai trò trung gian của thị trường.

Bài báo này nhận định rằng nỗ lực quốc tế hóa giáo dục đại học của Ấn Độ dường như được dẫn dắt không phải bởi những động cơ thị trường, mà bởi mong muốn mở rộng quyền lực mềm và tăng vai trò toàn cầu của quốc gia này. Chính sách Tân giáo dục 2020 (New Education Policy 2020 - NEP 2020) thể hiện quan điểm ưu tiên quốc tế hóa nhằm thúc đẩy mở rộng giáo dục Ấn Độ ra nước ngoài và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài ở Ấn Độ.

Bước ngoặt quan trọng trong tiếp cận quốc tế hoá

Từ khi độc lập, chiến lược phát triển của Ấn Độ tập trung vào chủ quyền chính trị và tự cường kinh tế. Điều thứ hai ngụ ý khả năng tự lực về công nghệ, thể hiện qua việc thành lập các trường đại học công nghệ. Ấn Độ đã dựa vào kinh phí và chuyên môn nước ngoài để thành lập các Học viện Công nghệ Ấn Độ (Indian Institutes of Technology - IIT), đồng thời gửi ra nước ngoài đào tạo thế hệ giảng viên đại học đầu tiên. Ví dụ, IIT Bombay nhận được sự giúp đỡ từ Liên Xô cũ, IIT Madras và IIT Delhi được thành lập với sự hỗ trợ của Tây Đức và Vương quốc Anh.

Ấn Độ cấp cho sinh viên nước ngoài đến từ 140 quốc gia khoảng 3.940 học bổng hàng năm thông qua Hội đồng Quan hệ Văn hóa Ấn Độ (Indian Council for Cultural Relations - ICCR) nhằm thúc đẩy sự hiểu biết văn hóa, và đã ký kết những thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực giáo dục với 54 quốc gia. Tuy nhiên, quốc gia này mất hàng thập kỷ vẫn không thể ban hành một chính sách rõ ràng về quốc tế hóa. Hai chính sách quốc gia trước đó về giáo dục (NEP 1968 và NEP 1986) gần như không đề cập nội dung này. Một chiến lược quốc tế hóa rõ ràng lần đầu được đề xuất vào năm 2002 bởi Ủy ban Tài trợ Đại học (University Grants Commission - UGC) thông qua chương trình “Thúc đẩy Giáo dục Đại học Ấn Độ ở nước ngoài” (Promotion of Indian Higher Education Abroad - PIHEAD). Đề xuất này bị gác lại, vì Task Force of 2004 không muốn đặt hệ thống giáo dục đại học của Ấn Độ vào sự cạnh tranh

toàn cầu theo khuôn khổ Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS). Kế hoạch quốc tế hóa năm 2009 của UGC cũng bị cắt bớt nội dung liên quan quốc tế hóa vì thiếu hành lang pháp lý. Vào năm 2010, một dự luật nhằm cho phép các nhà cung cấp giáo dục nước ngoài thành lập phân hiệu đại học ở Ấn Độ được trình lên quốc hội, nhưng không được thông qua.

NEP 2020 là chính sách quốc gia đầu tiên ưu tiên quốc tế hóa, có tầm nhìn đưa Ấn Độ trở thành một điểm đến du học toàn cầu và một trung tâm giáo dục thu hút sinh viên quốc tế. Với sự thay đổi lớn trong định hướng chính sách, NEP 2020 khuyến nghị cho phép những trường đại học hàng đầu (trong số 100 trường đại học hàng đầu thế giới) thành lập phân hiệu đại học ở Ấn Độ.

NEP 2020 cũng kỳ vọng những trường đại học tốt nhất của Ấn Độ sẽ mở phân hiệu ở nước ngoài. Hiện đã có nhiều đại học tư thục Ấn Độ hiện diện ở một số quốc gia. Dữ liệu mới nhất của Nhóm nghiên cứu giáo dục xuyên biên giới cho thấy đại học Ấn Độ có mặt tại Úc, Mauritius, Nepal, Singapore, Sri Lanka, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất và Uzbekistan. Nay với NEP 2020, những trường đại học công và tư thục chọn lọc có thể thiết lập sự hiện diện của họ ở nước ngoài. Những quy định do UGC ban hành vào tháng 1 năm 2021 cho phép “Các trường đại học/ học viện nổi tiếng” thành lập phân hiệu nước ngoài khi được chính phủ chấp thuận. Việc nới lỏng những quy định đối với các cơ sở phân hiệu đại học và khuyến khích chuyển đổi tín chỉ (giữa trường Ấn Độ và trường nước ngoài) được NEP 2020 nhấn mạnh, sẽ giúp gia tăng số lượng du học sinh đến và đi từ Ấn Độ.

Kỳ vọng và thực tế

Việc NEP 2020 đưa ra điều kiện chỉ hoan nghênh những trường hàng đầu thành lập phân hiệu tại Ấn Độ là một rào cản các trường đại học nước ngoài mở rộng sang Ấn Độ. Những thảo luận không chính thức với lãnh đạo một số trường hàng đầu cho thấy chỉ một số ít quan tâm đến việc thành lập phân hiệu ở Ấn Độ, vì nhiều lý do. Thứ nhất, họ sẽ phải nỗ lực nhiều hơn để duy trì/ nâng cao thứ hạng đại học toàn cầu. Thứ hai, họ phải cân nhắc bài toán đầu tư/ lợi nhuận trong khi hiện tại vẫn chưa có sự rõ ràng về thẩm quyền quyết định học phí. Thứ ba, Ấn Độ vẫn chưa có những quy định pháp lý rõ ràng liên quan đến việc chuyển lợi nhuận về nước cho nhà đầu tư. Thứ tư, nhiều trường trong số này vẫn đang chào mời sinh viên Ấn Độ đến học tại các cơ sở chính của họ, điều này mang lại lợi ích tài chính lớn hơn so với phân hiệu (nếu có) ở Ấn Độ.

Những quy định của chính sách sẽ ảnh hưởng đến luồng sinh viên như thế nào? Theo Viện Thống kê của UNESCO, 375.055 sinh viên Ấn Độ ra nước ngoài du học trong năm 2018. Động lực chủ yếu của du học sinh từ Ấn Độ là cơ hội ở lại làm việc ở những quốc gia này sau khi tốt nghiệp. Điểm đến du học yêu thích của họ là Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Úc và Canada. Họ chấp nhận chi phí học tập cao để có thu nhập tiềm năng cao. Tốt nghiệp tại một phân hiệu đại học nước ngoài đặt tại Ấn Độ sẽ không đáp ứng nguyện vọng của họ về việc làm sau khi tốt nghiệp và lợi nhuận cao từ khoản đầu tư.

Phải chăng NEP 2020 sẽ giúp Ấn Độ nổi lên như một trung tâm giáo dục đại học? Ấn Độ hiện có khoảng 47.000 sinh viên quốc tế, chủ yếu đến từ Nam Á và châu Phi. Nhiều người trong số họ chọn đến Ấn Độ vì được tiếp cận với chất lượng giáo dục tốt hơn ở quê nhà với chi phí thấp. Nhưng Ấn Độ không cung cấp nhiều cơ hội việc làm và nếu có thì mức lương cũng không mấy hấp dẫn. Nói cách khác, nếu cho rằng những lý do kinh tế thúc đẩy sinh viên Ấn Độ du học nước ngoài thì điều này lại không giải thích được động lực của sinh viên nước ngoài đến Ấn Độ.

Ấn Độ có tham vọng đóng một vai trò toàn cầu và kỳ vọng giáo dục sẽ hỗ trợ quá trình này. Trong những năm gần đây, họ hết sức nỗ lực gia tăng số lượng sinh viên quốc tế bằng chương trình học bổng “Du học Ấn Độ” từ năm 2018. Ấn Độ có kế hoạch tiếp nhận gần 500.000 sinh viên quốc tế vào năm 2024, 10% số đó sẽ được nhận học bổng hấp dẫn của chính phủ. Cung cấp học bổng là dấu hiệu cho thấy Ấn Độ muốn đóng một vai trò toàn cầu.

Một lĩnh vực khác trong chính sách NEP 2020 là thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và trao đổi giảng viên giữa các trường đại học Ấn Độ và nước ngoài. Năm 2018, chính phủ khởi động Kế hoạch Thúc đẩy Hợp tác Nghiên cứu và Học thuật (Scheme for Promotion of Academic and Research Collaboration - SPARC) nhằm tăng cường hợp tác học thuật và nghiên cứu với một số quốc gia được chọn. Một chương trình khác: Sáng kiến Toàn cầu về Mạng lưới Học thuật (Global Initiative for Academic Networks - GIAN) đã thành công trong việc thu hút 1.283 học giả từ 56 quốc gia đến làm việc tại các đại học Ấn Độ từ năm 2015 đến năm 2019. Những hợp tác này được coi là cách thức đáng tin cậy và bền vững để thúc đẩy quốc tế hóa.

Kết luận

Để thực hiện được kế hoạch của mình, Ấn Độ cần đưa ra khung pháp lý và những biện pháp khuyến khích để thu hút các trường đại học và sinh viên. Mặc dù cộng đồng Ấn kiều đông đảo, đặc biệt ở những quốc gia vùng Vịnh, có thể cung cấp một nguồn sinh viên quốc tế lớn, Ấn Độ chỉ có thể phát triển thành một trung tâm giáo dục bằng cách thu hút số lượng lớn sinh viên quốc tế từ nhiều quốc gia khác nhau. Có thể, nhìn từ góc độ thị trường, Ấn Độ không đủ hấp dẫn sinh viên quốc tế, nhưng sáng kiến thu hút bằng học bổng chính phủ có thể là một biện pháp hiệu quả. Hơn nữa, những khóa học trực tuyến trên nền tảng MOOC của Ấn Độ như SWAYAM (Study Webs of Active Learning for Young Aspiring Minds) cũng có tiềm năng thu hút số lượng lớn sinh viên nước ngoài. Rõ ràng đại dịch COVID-19 đã kích thích đáng kể việc học tập trực tuyến của sinh viên ở Ấn Độ và ở nước ngoài. Đây là một thực tế mới mà Ấn Độ có thể tận dụng.

Hậu Brexit: Giáo dục đại học Anh đi về đâu?

Anne Corbett

Anne Corbett là Cộng sự cấp cao tại LSE Consultancy, Trường Kinh tế và Khoa học Chính trị London, Vương quốc Anh. Email: a.corbett@lse.ac.uk. Những phiên bản trước của bài báo này đã được đăng trên blog LSE Brexit và University World News.

Về mặt pháp lý, thỏa thuận Brexit đã hoàn tất. Nó bao gồm ba phần, tất cả đều ảnh hưởng sâu sắc đến lĩnh vực nghiên cứu và giáo dục đại học của UK: Hai hiệp ước quốc tế giữa UK và Liên minh châu Âu, phần 3 gồm những vấn đề quốc gia: lựa chọn của chính phủ và của thủ tướng Boris Johnson.

Thỏa thuận với Liên minh châu Âu

Thỏa thuận chia tay giữa EU và UK quy định những điều khoản hậu Brexit, tức bỏ của UK bốn quyền tự do trong Liên minh châu Âu: tự do lưu thông về vốn, hàng hóa, dịch vụ và con người. UK không còn được hưởng những quyền mặc định gần 50 năm dành cho công dân các quốc gia thành viên EU: học tập, làm việc và sinh sống ở bất kỳ quốc gia nào thuộc Liên minh châu Âu. Những quyền tự do kèm theo, như được công nhận bằng cấp chuyên môn gắn với quyền tự do thành lập các tổ chức, cũng không còn.

Hiệp định Thương mại và Hợp tác (Trade and Cooperation Agreement - TCA) xác định thỏa thuận chính trị khi UK tự tách khỏi Liên minh châu Âu. Hiệp định này đặt nền móng cho những hợp tác thương mại và chính trị giữa UK và Liên minh châu Âu trong đó bao gồm lĩnh vực giáo dục đại học và nghiên cứu.

Vương quốc Anh sẽ tiếp tục ở lại trong chương trình Chân trời EU (Horizon) - một chương trình được đánh giá cao, có mục tiêu hỗ trợ khoa học và đổi mới xuất sắc và trong những tổ chức nghiên cứu chuyên môn cao, như Euratom, ITER và Copernicus. Quyết định này của Horizon (trong EU mới) đặc biệt thiện chí, bởi vì nhờ những cải cách gần đây của EU về quốc tế hóa, UK sẽ tiếp tục tham gia Horizon với những điều khoản gần như tương tự trước đây, ngay sau khi UK thực hiện phần đóng góp tài chính của mình. Những điều khoản đó bao gồm quyền tiếp cận các khoản tài trợ của Hội đồng Nghiên cứu châu Âu và học bổng nghiên cứu Marie Skłodowska - Curie Actions. Horizon cũng quyết định hỗ trợ các ngành khoa học xã hội và nhân văn vẫn bị các quốc gia coi nhẹ so với các môn STEM. Horizon còn tài trợ cho những ngành học mới như khảo cổ học, kinh điển học, và các tổ chức chuyên ngành đặc thù như nghệ thuật và âm nhạc.

Chương trình Erasmus không nằm trong thỏa thuận cho dù được thủ tướng hứa hẹn. Thay vào đó chính phủ đã khởi động một chương trình made-in-Britain khiêm tốn hơn (xem bài của Guibert và Rayón trong số này). Chính quyền Bắc Ireland đã tự đứng ra thu xếp cho sinh viên của mình. Scotland và xứ Wales từng tìm cách ở lại (với EU), nhưng nỗ lực của họ đã không thành.

Tóm tắt

Bài báo này đánh giá những tác động của Brexit đến giáo dục đại học và nghiên cứu của Vương quốc Anh (UK). Bài báo đưa ra nhận định rằng kịch bản trong tương lai không chỉ bị chi phối bởi những hiệp ước với EU, mà còn bởi những ưu đãi chính sách được quy định trong luật năm 2017 về giáo dục đại học & nghiên cứu, và bởi hai quyết định chính sách sau đó: tiếp tục tham gia chương trình Khoa học và Đổi mới EU; và tăng cường mối quan hệ thương mại, bao gồm giáo dục đại học, với khu vực Thái Bình Dương.

Chính sách thị thực

Trước Brexit, UK là khu vực kết nối toàn cầu cao. Hiện nay, khi quy tắc đã thay đổi, câu hỏi đặt ra là số lượng sinh viên và học giả quốc tế đến UK sẽ bị ảnh hưởng thế nào.

Thống kê của các trường đại học UK từ năm 2017 (trước Covid-19) cho thấy họ dẫn đầu trong việc thu hút số lượng sinh viên cũng như học giả từ bên ngoài UK. 21% trong tổng số 2,4 triệu sinh viên UK đến từ bên ngoài. Trên 91 ngàn sinh viên đến từ Trung Quốc, cũng khoảng chừng đó sinh viên từ 27 quốc gia thành viên EU, chỉ 16.700 đến từ Hoa Kỳ. Gần 30% học giả đến từ bên ngoài UK.

Giờ đây, ngoại trừ visa du lịch ngắn ngày, việc cấp visa trở nên nghiêm ngặt. Sinh viên và học giả muốn đến UK học tập/ công tác đều phải tuân theo quy định thị thực mới. Hiện có ba loại visa dành cho đối tượng học tập/ nghiên cứu: visa du học, visa cho đối tượng có kỹ năng, và visa tài năng toàn cầu. Quy định visa cho du học sinh tốt nghiệp đang được soạn thảo. Công dân các nước EU đang sống ở UK từ trước 31/12/2020 cần được chấp thuận định cư.

Sinh viên EU đến UK du học sẽ phải trả mức học phí cao như mọi sinh viên quốc tế từ ngoài EU, tuy nhiên những công dân EU đang sống ở UK và con cái họ vẫn thuộc diện được hỗ trợ tiền thuê nhà. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều chi tiết cần giải quyết. Thông tin cụ thể được cập nhật tại <https://www.universitiesuk.ac.uk>. Công dân UK du học hoặc công tác ở EU cần tuân theo Hướng dẫn của EU 2018 dành cho du học sinh, thực tập sinh và nghiên cứu viên nước ngoài đến EU. Hướng dẫn này góp phần tạo động lực thu hút tài năng vào EU.

Từ góc nhìn kinh doanh

Quốc tế hoá từng là một nguồn thu quan trọng đối với giáo dục đại học UK. Học phí thu từ du học sinh đóng góp đáng kể vào ngân sách giảng dạy và nghiên cứu. Hiện có hơn 400 ngàn sinh viên quốc tế đang học tập ở Anh và 666 ngàn sinh viên quốc tế theo học chương trình đại học Anh bên ngoài nước Anh (49% ở châu Á). Giáo dục xuyên quốc gia (Transnational Education - TNE) được triển khai rộng rãi ở các cơ sở phân hiệu, các trường đối tác địa phương, như những hình thức học tập khác. Giáo dục đại học thu được 10,8 tỷ GBP từ công tác chuyên gia, tăng gần gấp đôi kể từ năm 2013. Hoạt động quốc tế hóa đã tạo ra hơn 200 ngàn việc làm.

Brexit thúc đẩy chính phủ UK tăng cường quốc tế hoá. Một khi Vương quốc Anh tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), giáo dục đại học sẽ là một phần không thể thiếu trong những thỏa thuận thương mại mới và được sửa đổi nhằm định hướng thương mại từ châu Âu sang Thái Bình Dương. Mặc dù CPTPP được dự báo sẽ phát triển nhanh, nhưng hiện tại khoảng cách thương mại giữa CPTPP và Liên minh châu Âu vẫn rất lớn. Chỉ 8% thương mại hàng hóa và 9% thương mại dịch vụ của Vương quốc Anh tham gia vào CPTPP, 43% thương mại là đến Liên minh châu Âu.

Vương quốc Anh sẽ tiếp tục

ở lại trong chương trình

Chân trời EU (Horizon)

- một chương trình được

đánh giá cao, có mục tiêu

hỗ trợ khoa học và đổi mới

xuất sắc.

Brexit làm thay đổi những gì ở giáo dục đại học UK?

Trong thời kỳ hậu Brexit, chính sách giáo dục của UK được mặc định thiết lập bởi Đạo luật Nghiên cứu và Giáo dục năm 2017. Đạo luật này tăng cường sự kiểm soát của chính phủ nhằm gia tăng tính cạnh tranh của các cơ sở giáo dục của Vương quốc Anh, cả ở trong nước và nước ngoài.

Đạo luật cho phép chính phủ đóng vai trò chiến lược trong việc tài trợ nghiên cứu. Để đạt được mục tiêu này, đạo luật đã gộp các hội đồng nghiên cứu chuyên biệt tồn tại lâu đời thành một cơ quan duy nhất: Cơ quan Nghiên cứu và Đổi mới (UK Research and Innovation - UKRI). Đạo luật này là sự khuyến khích đối với các nhà cung cấp giáo dục đại học mới, hoặc như cách diễn đạt của một số người, đã chấm dứt sự độc quyền của trường đại học. Nó xóa bỏ sự phân biệt giữa các trường đại học công lập và tư thục vì lợi nhuận. Đạo luật cũng thiết lập bối cảnh cho loại hình trường đại học chỉ giảng dạy (trình độ đại học). Như vậy đạo luật này đã phá vỡ mối liên kết hữu cơ giữa hai chức năng truyền thống của đại học là giáo dục và nghiên cứu, nhất là ở cấp độ đào tạo tiến sĩ. Giờ đây, không phải trường đại học nào cũng cấp bằng Tiến sĩ (PhD), đây là một trong những đặc điểm phân biệt các trường đại học.

Đạo luật khiến chính phủ trở thành cơ quan cấp bằng (mặc dù không can thiệp vào khuôn mẫu lịch sử vốn được thiết kế để nhấn mạnh quyền tự chủ của trường đại học). Sinh viên trở thành khách hàng của một loại cơ quan mới là Văn phòng Sinh viên. Các trường đại học được đánh giá theo Khung Giảng dạy Xuất sắc (Teaching Excellence Framework - TEF).

Những tiến triển trong gần 5 năm kể từ cuộc trưng cầu Brexit cho thấy công tác nghiên cứu sẽ được coi trọng hơn so với hoạt động dạy và học. Để tham gia chương trình Horizon kéo dài 7 năm, chính phủ Anh đã làm theo khuyến nghị của báo cáo cấp cao: Các Thay đổi và Lựa chọn (Changes and Choices) rằng chính sách Brexit cần tập trung vào hạn chế thiệt hại trước khi thay đổi hướng đi. Các từ khóa là ổn định chuyển tiếp tầm nhìn. Nhưng ở đây lại không kèm theo định hướng chiến lược cho những nhiệm vụ khác của trường đại học trong quá trình chuyển đổi hậu Brexit.

Có thể hy vọng rằng Brexit sẽ đẩy nhanh những thay đổi trong lĩnh vực đại học, như được ngụ ý trong Đạo luật năm 2017, tức là khoảng cách ngày càng tăng giữa các trường đại học nghiên cứu toàn cầu và các trường khác. Nhưng cách các trường đại học cân nhắc những cơ hội mới về thương mại dịch vụ cũng góp phần hình thành tương lai của họ. Các trường đại học của UK, từng có chung nhận thức về sự cam kết tạo ra và truyền tải kiến thức, sẽ đối mặt với sự phân hoá hậu Brexit trong một thời gian. Brexit không đơn giản chỉ là một tiến trình pháp lý, nó là một quá trình thay đổi.

Tóm tắt

Những người ủng hộ Brexit không thích chương trình trao đổi sinh viên Erasmus. Trong suốt ba thập kỷ qua, Erasmus đã giúp sinh viên, đặc biệt là những sinh viên có thu nhập thấp, những người ít có khả năng ra nước ngoài nhất, có được việc làm tốt hơn và cải thiện kỹ năng của họ nhờ vào trải nghiệm du học. Liệu chương trình Turing mới, do chính phủ Anh đưa ra, có thể cung cấp cho sinh viên những lợi ích tương tự không?

Quản lý các hiệp định song phương rất phức tạp và điều này rõ ràng đang bị coi nhẹ.

Chương trình Turing của Anh: Những thách thức phía trước

José M. Guibert và Alex Rayón

José M. Guibert là Hiệu trưởng của Đại học Deusto, Bilbao, Xứ Basque, Tây Ban Nha. Email: guibert@deusto.es. Alex Rayón là Phó Hiệu trưởng phụ trách Quan hệ Quốc tế tại Đại học Deusto. Email: alex.rayon@deusto.es.

Trong một thế giới đang bộc lộ xu hướng đơn phương mạnh mẽ, chủ nghĩa đa phương không có một tương lai rõ ràng. Nhưng trong một số lĩnh vực, chẳng hạn như giáo dục đại học, những thập kỷ qua đã chỉ ra rằng những trường hợp tác trong mạng lưới có thể đạt được những kết quả đáng kể. Chương trình trao đổi Erasmus là một ví dụ rõ ràng. Nhưng Thỏa thuận đêm Giáng sinh 2020 sẽ đánh dấu cho hậu thế ngày mà Vương quốc Anh chính thức rút khỏi chương trình Erasmus.

Phim Trò Chơi Giả Lập nói về cuộc đời của Alan Turing. Sinh năm 1912, người Anh này được coi là tiên thân của máy tính hiện đại. Trong Thế chiến thứ hai, Turing đã giải mã được những mật mã của Đức Quốc xã, đặc biệt là mật mã của cỗ máy Enigma. Thời kỳ hòa bình mà thế giới phương Tây được hưởng trong hơn 75 năm qua một phần nhờ vào thành tựu của ông. Turing khó hình dung rằng, vài thập kỷ sau, kế hoạch trao đổi sinh viên quốc tế mới mà chính phủ Anh đang thiết lập sau Brexit sẽ được đặt theo tên ông.

Từ Chương trình đa phương sang các Hiệp định song phương

Thủ tướng Boris Johnson đã nhiều lần tuyên bố rằng chương trình Erasmus - từng đóng góp rất nhiều cho châu Âu và công dân châu Âu về mặt xã hội, văn hóa và giáo dục - sẽ không gặp nguy hiểm. Nói một cách đơn giản, ngoài việc cấp học bổng, Erasmus còn kích thích và tạo điều kiện thuận lợi cho du học và tiêu chuẩn hóa các quy trình thể chế và công nhận tín chỉ giữa 33 quốc gia thành viên, bao gồm cả những thành viên không thuộc EU như Iceland, Na Uy, Serbia và Thổ Nhĩ Kỳ.

Du học và trao đổi sinh viên cũng có thể được tổ chức thông qua các hiệp định song phương. Tuy nhiên, cách này đòi hỏi thực hiện một khối lượng công việc lớn hơn và gây nhiều khó khăn hơn đối với những sinh viên tìm kiếm học bổng. Để đối phó với những thách thức này, chương trình Turing dự kiến sẽ được tài trợ 100 triệu GBP (khoảng 135 triệu USD) và chính phủ thông báo rằng nó sẽ mở cánh cửa vào những trường đại học tốt nhất thế giới. Nhưng chương trình Turing sẽ đối mặt với những trở ngại, mà một số trong đó sẽ được nhận diện và trình bày dưới đây.

Những thách thức phía trước đối với Vương quốc Anh

Thứ nhất, quản lý các hiệp định song phương rất phức tạp và điều này rõ ràng đang bị coi nhẹ. Riêng một số nội dung liên quan trực tiếp

như thỏa thuận chuyển đổi tín chỉ, cung cấp khóa học ngôn ngữ (như cầu phổ biến của sinh viên trao đổi), xây dựng lịch học và bảo vệ dữ liệu - đã đòi hỏi nhiều thời gian, đặc biệt đối với những điểm đến như Úc, Canada hoặc Hoa Kỳ, vì những quy định, yêu cầu học tập và lịch học rất khác nhau.

Thứ hai, chương trình có thể gặp khó khăn trong việc thúc đẩy công bằng xã hội và du học. Trải nghiệm quốc tế mang lại những lợi ích thực tế đáng kể: giúp phát triển sự tự tin hơn, quan điểm cởi mở và toàn diện hơn, và những liên kết lâu dài; cải thiện kỹ năng ngôn ngữ; củng cố thái độ tôn trọng sự đa dạng; và cung cấp sự hiểu biết liên văn hóa về một thế giới toàn cầu hóa. Nghiên cứu Tác động Giáo dục Đại học của Chương trình Erasmus+ cũng cung cấp bằng chứng về cách chương trình giúp tăng triển vọng việc làm và đảm bảo mức lương tốt hơn. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Erasmus trao nhiều học bổng hơn cho những người cần nhất: sinh viên thuộc những gia đình có thu nhập thấp hoặc người khuyết tật.

Để đạt được những thành tựu tương tự, chương trình Turing sẽ phụ thuộc vào việc các trường đại học của Anh có được những đối tác phù hợp hay không. Hơn nữa, có đi có lại là chìa khóa: Chính phủ Anh cho đến nay mới chỉ cam kết tài trợ cho những sinh viên đi du học. Trong các chương trình trao đổi như Erasmus, có đi có lại là điều cần thiết và các trường đại học khi phát triển quan hệ đối tác rất chú trọng đến việc tạo sự cân bằng giữa luồng đi và luồng đến. Khía cạnh mà Vương quốc Anh đang gặp bất lợi là: chi phí sinh hoạt tại đây cao; thị thực du học vẫn chưa được quy định rõ; và Chương trình Turing dường như không tính đến du học sinh từ nước khác đến. Nếu sinh viên của các cơ sở giáo dục ở nước ngoài không được đảm bảo, động lực nào sẽ khiến họ hợp tác với Turing?

Một vấn đề khác liên quan đến phần thưởng nhận được khi tham gia chương trình Erasmus. Theo dữ liệu của chính phủ Vương quốc Anh, doanh thu nhận được thông qua xuất khẩu giáo dục của Vương quốc Anh là gần 440 triệu GBP từ chi phí sinh hoạt trong năm 2018, tăng 71% kể từ năm 2010. Hơn 30 ngàn sinh viên và thực tập sinh đã đến Vương quốc Anh thông qua Erasmus mỗi năm (ngoài khoảng 200 ngàn sinh viên tham gia chương trình mỗi năm), chi tiền ăn, ở, đi lại, và các hoạt động giải trí. Vương quốc Anh cũng là một điểm đến rất phổ biến cho các giảng viên và nhân viên hành chính. Về luồng du học sinh từ Anh ra nước ngoài, Báo cáo Erasmus+ hàng năm của Ủy ban châu Âu đã ghi nhận hơn 18 ngàn sinh viên Vương quốc Anh được hưởng lợi từ việc học tập hoặc làm việc theo Chương trình Erasmus+ trong năm 2018 - 2019. Liên quan đến chương trình nghiên cứu và đổi mới Horizon 2020, Vương quốc Anh là nước nhận tài trợ lớn thứ hai.

Những con số này phản ánh sức hấp dẫn của Vương quốc Anh trong vai trò là một quốc gia đối tác giáo dục. Yếu tố văn hóa và ngôn ngữ là những động lực quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định du học của

sinh viên. Trong bối cảnh hiện nay, khoảng thời gian mà chính phủ Anh cần để triển khai sáng kiến mới có thể gây bất lợi cho các trường đại học của nước này. Sinh viên châu Âu hiện có thể đang hướng đến Ireland hoặc những quốc gia cung cấp các chương trình đại học và sau đại học hoàn toàn bằng tiếng Anh, chẳng hạn như Hà Lan. Tác động của “sự rò rỉ” như vậy đối với các cơ sở của Vương quốc Anh sẽ là thách thức nhìn từ những khía cạnh khác nhau.

Vương quốc Anh đang có kế hoạch để chương trình mới của họ được hoàn thiện và bắt đầu vận hành từ tháng 9 năm 2021. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, việc thiết lập quan hệ đối tác với các trường đại học bên ngoài khuôn khổ Erasmus sẽ mất thời gian và nhiều cuộc thương lượng - một nhiệm vụ rất nặng nề giữa đại dịch. Và thách thức cuối cùng nhưng không kém quan trọng là khoảng cách địa lý. Về mặt văn hóa và ngôn ngữ, những điểm đến gần Quần đảo Anh nhất, bên ngoài châu Âu, bị ngăn cách bởi đại dương và lục địa. Điều này có nghĩa là khác biệt múi giờ đáng kể (một gánh nặng đối với giao tiếp), chi phí đi lại đắt đỏ và trên hết là bối cảnh giáo dục khác nhau. Ngoài ra, việc khuyến khích sinh viên đến những điểm xa xôi không thể tiếp cận được bằng tàu hỏa hoặc những phương tiện giao thông bền vững khác sẽ gây tác động rất lớn đến môi trường.

Kết luận

Nền dân chủ một lần nữa tạo ra nghịch lý: những người Anh trẻ tuổi không bỏ phiếu trong cuộc trưng cầu dân ý Brexit, hoặc bỏ phiếu ở lại, có thể bị buộc phải trả một cái giá rất đắt. Du học quốc tế không chỉ là trải nghiệm một học kỳ xa nhà. Đó là việc mở ra một thế giới mà một khi đại dịch kết thúc, chắc chắn sẽ mang tính toàn cầu và đa văn hóa hơn bao giờ hết. Đó là lý do vì sao chúng tôi nhận thấy chương trình Turing mới đang đứng trước nhiều thách thức hơn là cơ hội, so với chương trình Erasmus đã được thiết lập và công nhận.

Nền học thuật xuất sắc của Nga - sự nghiệp lâu dài

Philip G. Altbach

Philip G. Altbach là Giáo sư Nghiên cứu và là Distinguished Fellow thuộc Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Ông cũng là Thành viên của Hội đồng Quốc tế 5-100. Email: philip.altbach@bc.edu.

Phiên bản ngắn hơn của bài báo này đã được đăng trong Times Higher Education.

Năm 2013, Chính phủ Nga thành lập Dự án Học thuật Xuất sắc của Nga, thường được gọi là “Dự án 5-100” vì một trong những mục tiêu của dự án là đưa 5 trường đại học của Nga vào Top 100 của bảng xếp hạng các trường đại học toàn cầu. Tuy nhiên, mục tiêu chính

là chuyển đổi một số trường đại học hàng đầu của Nga thành các trường đại học nghiên cứu cạnh tranh toàn cầu và khuyến khích quốc tế hóa. Dự án này, hiện vẫn đang tiếp tục, dù không đạt được thứ hạng mong muốn, đã hoàn thành nhiều mục tiêu khác. 21 trường đại học của Nga đã được một hội đồng quốc tế lựa chọn từ một nhóm ứng viên lớn hơn và 2,3 tỷ USD đã được đầu tư vào những cơ sở này trong bảy năm, chiếm trung bình khoảng 9% ngân sách hàng năm của các trường đại học. Chính phủ hiện đang thảo luận về một sáng kiến mới để cải thiện hơn nữa các trường đại học của Nga. Rất đáng để xem xét một số thành công và thất bại của dự án 5-100.

Bối cảnh của Nga

Hệ thống giáo dục đại học của Nga rất lớn và đa dạng, với một quá khứ phức tạp và đầy khó khăn trước những thách thức đương đại mới. Hiện có 4 triệu sinh viên đang theo học trong 724 trường đại học của Nga - một trong những hệ thống học thuật lớn nhất thế giới - với 73% học sinh tốt nghiệp trung học tiếp tục học lên đại học. Trong khi nhiều trường đại học hàng đầu tập trung ở Moscow và St. Petersburg, các trường đại học xuất sắc cũng nằm rải rác khắp vùng nội địa rộng lớn của đất nước. Lịch sử phức tạp của Nga tiếp tục ám ảnh thực tế hiện tại. Trong thời kỳ Xô Viết, giáo dục đại học được khai thác để phục vụ nhu cầu của nhà nước, không có quyền tự chủ và phụ thuộc về mặt tư tưởng. Hầu hết các trường đại học đa ngành truyền thống được chia thành các cơ sở nhỏ hơn, tập trung phục vụ các bộ ngành cụ thể. Các trường đại học hầu như chỉ tập trung vào giảng dạy trong khi nghiên cứu được tiến hành riêng biệt tại các viện do Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô quản lý; phần lớn các trường chấm dứt truyền thống kết hợp giảng dạy và nghiên cứu (có vài ngoại lệ: một số trường đại học được thành lập trong thời kỳ chiến tranh lạnh chuyên sâu vào nghiên cứu). Giáo dục đại học được liên kết chặt chẽ với bộ máy kế hoạch kinh tế. Không có gì ngạc nhiên khi toàn bộ hệ thống học thuật và khoa học trở nên quan liêu. Hơn nữa, liên kết học thuật với phần còn lại của thế giới rất ít ỏi - giới học thuật của Liên Xô hoạt động trong vũ trụ biệt lập của mình. Bất chấp những hạn chế nghiêm trọng, một số trường đại học và viện nghiên cứu, đặc biệt trong những lĩnh vực như vật lý và toán học, đều ở đẳng cấp thế giới; và hệ thống, tuy có sai sót, vẫn có ảnh hưởng mạnh mẽ trong phạm vi ảnh hưởng toàn cầu rộng lớn hơn của Liên Xô. Hơn nữa, đã có nhiều thành tựu đáng kể trong những lĩnh vực liên quan đến kỹ thuật và quân sự.

Khi Liên Xô sụp đổ vào năm 1991, chính trị và kinh tế bước vào một thập kỷ bất ổn nghiêm trọng. Các trường đại học và viện nghiên cứu mất hầu hết nguồn tài trợ của chính phủ, và trừ một số trường hợp ngoại lệ, các tiêu chuẩn bị sụp đổ và cơ sở hạ tầng xuống cấp. Lần đầu tiên sau 70 năm, các học giả và sinh viên được tiếp xúc với phần còn lại của thế giới và nhiều người đã chọn ra đi không bao giờ trở lại. Tham nhũng - vẫn luôn là một phần của hệ thống Xô Viết - phát triển mạnh mẽ, khi các tổ chức và các học giả tìm cách để tồn tại trong bối cảnh kinh tế hạn chế và bất ổn chính trị.

Tóm tắt

Dự án xuất sắc của Nga, được gọi là Chương trình 5-100, sắp kết thúc. Mặc dù không thực hiện được mục tiêu đưa một số trường đại học Nga vào Top 100 của bảng xếp hạng đại học toàn cầu, dự án đã đạt được một số mục tiêu quan trọng, bao gồm quốc tế hóa, cải thiện quản lý, củng cố cơ sở hạ tầng nghiên cứu và tăng năng suất. Chính phủ Nga hiện đang xem xét một chương trình mới để cải thiện các trường đại học.

Các yếu tố của hệ thống Xô Viết tiếp tục đè nặng lên nền giáo dục đại học và khoa học của Nga, bao gồm sự quan liêu ở mức độ cao và sự tách rời giữa giảng dạy và nghiên cứu - bất chấp những nỗ lực đáng kể và một số thành công trong cải cách.

Sự thức tỉnh

Đến năm 2000, chính phủ và xã hội Nga nhận ra rằng giới học thuật và nghiên cứu đang gặp khủng hoảng. Cùng lúc đó, xã hội phần nào đã được khôi phục và doanh thu từ dầu mỏ cũng như sự hồi sinh của ngành công nghiệp có thể cung cấp những nguồn lực mới. Tham nhũng cũng được kiểm chế ở một mức độ nào đó. Ví dụ, hệ thống tuyển sinh với tình trạng tham nhũng vượt tầm kiểm soát đã được thay thế bằng Hệ thống Thi đầu vào Thống nhất Toàn quốc vào năm 2009 và nó đã hoạt động tốt. Một số viện thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nga (Russian Academy of Sciences - RAS) trước đây cho các công ty tư nhân thuê địa điểm - một hoạt động đáng ngờ và có lẽ là bất hợp pháp, đến nay việc này đã chấm dứt. Tuy nhiên, nhiều vấn đề vẫn tồn tại. Những báo cáo gần đây về các chính trị gia cấp tỉnh mua luận án tiến sĩ là một ví dụ.

Ngân sách cho các trường đại học và các viện RAS đã được cải thiện đáng kể, mặc dù vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu. Hoạt động nghiên cứu được coi trọng hơn. Dựa trên các cuộc thi quốc gia, 29 trong số các trường đại học tốt nhất đã được nâng cấp thành “trường đại học nghiên cứu quốc gia” và được cấp thêm kinh phí. Chính phủ hỗ trợ những phòng thí nghiệm quốc tế trong các trường đại học Nga do những nhà nghiên cứu toàn cầu nổi tiếng làm việc ở Nga đứng đầu. Một số viện sĩ nổi tiếng của Nga di cư trước đây, nay hồi hương để lãnh đạo các phòng thí nghiệm. Chính phủ cung cấp những hướng dẫn hiện đại hóa quản lý học thuật; và lương của giảng viên, vốn sụt giảm trầm trọng sau năm 1991, nay đã tăng lên, mặc dù vẫn chưa đạt mức theo tiêu chuẩn quốc tế. Kết quả của tất cả những thay đổi này là năng suất nghiên cứu tăng lên.

Sáng kiến 5-100 và cải cách giáo dục đại học

Những thành tựu của chương trình 5-100 là rất đáng kể, đặc biệt nếu xét đến những thách thức trong việc cải thiện các trường đại học ở bất cứ quốc gia nào, và đặc biệt trong bối cảnh của Nga. Có lẽ ý nghĩa quan trọng nhất của dự án 5-100 là cho thấy nước Nga coi việc có được những trường đại học định hướng nghiên cứu đẳng cấp thế giới là một mục tiêu quốc gia quan trọng. Ngân sách được phân bổ rất lớn, mặc dù không đồng nghĩa là tạo ra được những thay đổi đáng kể. Kinh phí được phân bổ trên cơ sở kế hoạch học thuật cụ thể và kết quả hoạt động được giám sát cẩn thận - các trường đại học buộc phải cân nhắc chiến lược và sau đó được đánh giá. Các trường đại học được yêu cầu sử dụng ngân quỹ từ dự án 5-100 cho những dự án phát triển cụ thể. Sau một thời gian, cách lập kế hoạch quen thuộc từ nhiều năm trước với những mục tiêu mơ hồ và phi thực tế đã được thay thế bằng việc đặt ra những mục tiêu thực tế và thực dụng hơn. Khi chương trình được phát triển, những trường đại học thành công nhất được nhận thêm kinh phí, trong khi một số trường khác

Những thành tựu của chương trình 5-100 là rất đáng kể, đặc biệt nếu xét đến những thách thức trong việc cải thiện các trường đại học ở bất cứ quốc gia nào, và đặc biệt trong bối cảnh của Nga.

nhận được ít hơn. Các hội thảo về cải thiện quản lý, tăng cường quốc tế hóa và tạo ra các ý tưởng mới được tổ chức dành cho các nhà lãnh đạo trường đại học và những nhà quản trị. Các quản lý cấp cao và lực lượng học thuật chủ chốt từ những trường đại học tham gia dự án đã gặp nhau để thảo luận về những vấn đề chung, và một bầu không khí cạnh tranh thân thiện được phát triển.

Những nghiên cứu gần đây cho thấy năng suất tăng lên ở những trường đại học của dự án 5 - 100 và cả những trường đại học khác - khoản đầu tư đang mang lại hiệu quả, như nghiên cứu ngày càng tốt hơn, hoàn thành các mục tiêu chiến lược và hiện đại hóa ban lãnh đạo trường đại học. Những trường đại học Nga khác đang tìm cách nâng cao uy tín và phát triển nghiên cứu đều đối chiếu với tiêu chuẩn của các trường trong dự án 5-100.

Những thành tựu có hạn nhưng đáng chú ý

Chương trình 5 - 100 được giới hạn ở 21 trường đại học được coi là có tiềm năng phát triển tốt nhất thành những trường đại học nghiên cứu cạnh tranh quốc tế. Theo các thước đo khách quan, tất cả đều đạt được một số tiến bộ, nhưng kết quả của ít nhất một phần ba nhóm vẫn còn khiêm tốn. Một số trường cố gắng "đánh lừa hệ thống" hơn là tạo ra kết quả có thể đo lường được. Tuy nhiên, những trường đại học hàng đầu đã tiến bộ nhanh chóng để gia nhập hàng ngũ những trường đại học nghiên cứu trọng điểm trên toàn thế giới. Mặc dù một số trường đại học có mối liên hệ cấu trúc với các viện Hàn lâm Khoa học Nga, nhưng nhìn chung phần lớn các viện thuộc RAS không bị ảnh hưởng bởi cải cách và vẫn bị giam cầm trong quá khứ của Liên Xô.

Mặc dù không trường nào trong số các trường của dự án 5 - 100 đạt được vị trí cao trong các bảng xếp hạng toàn cầu - dù sao thì những bảng xếp hạng này và các chỉ số của chúng cũng được chú trọng quá mức - một số cải tiến đã được thực hiện và một số trường trong dự án 5 - 100 đã thành công ở một số bảng xếp hạng theo chủ đề. Nga sẽ cần phải nghiêm túc quan tâm đến phần còn lại của hệ thống giáo dục đại học rộng lớn của mình, phần lớn trong số đó vẫn có chất lượng khá thấp. Về mặt này, Nga cũng giống với hầu hết các nền kinh tế mới nổi khác. Các trường đại học nghiên cứu hàng đầu tất nhiên là quan trọng, nhưng chúng chỉ là một phần nhỏ trong hệ thống giáo dục đại học phức tạp, còn phức tạp hơn nữa do những thách thức của một đất nước rộng lớn về mặt địa lý, với các trường yếu kém ở nhiều tỉnh thành phố. Điều quan trọng cần nhớ là các trường đại học Nga chỉ mới tái gia nhập không gian giáo dục đại học toàn cầu trong vài thập kỷ qua, và thậm chí đến nay các liên kết và hợp tác quốc tế vẫn còn hạn chế. Đây là một yêu cầu bắt buộc nếu vẫn hy vọng, dù chút ít, rằng Nga có thể xây dựng các trường đại học đẳng cấp thế giới.

Điều rõ ràng là Nga là một trong những hệ thống giáo dục đại học chính của thế giới, với nguồn nhân tài hàng đầu khổng lồ. Nếu Nga muốn tham gia vào cộng đồng các trường đại học hàng đầu, muốn thành công trong việc đóng góp nghiên cứu đáng kể và đào tạo con người cho một nền kinh tế phát triển, thì nước Nga cần các trường đại học nghiên cứu

đẳng cấp thế giới. Chương trình 5-100 là một khởi đầu tốt theo hướng đó. Giờ đây, với việc lên kế hoạch cho một sáng kiến bổ sung, và với sự suy xét cẩn thận và các nguồn lực phù hợp, Nga có thể đạt được bước tiếp theo hướng tới những mục tiêu đầy tham vọng của mình.

Giáo dục đại học Nga và cuộc cách mạng nhân khẩu học

Niyaz Gabdrakhmanov và Oleg Leshukov

Niyaz Gabdrakhmanov là Nghiên cứu viên tại Viện Giáo dục, phòng Thí nghiệm Phát triển Đại học, Đại học HSE, Moscow, Nga. Email: ngabdrahmanov@hse.ru. Oleg Leshukov là Phó Viện trưởng Viện Giáo dục. Email: oleshukov@hse.ru.

Tóm tắt

Các cuộc cách mạng nhân khẩu học tác động mạnh đến số lượng sinh viên đại học tiềm năng và cơ hội tiếp cận giáo dục đại học ở Nga. Tại thời điểm số lượng các trường đại học đang giảm đi, một phân tích về xu hướng nhân khẩu học hiện tại cho thấy mối đe dọa thu hẹp cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, cùng với sự phân hóa vùng miền trong cung cấp giáo dục; nhiều khả năng tình trạng sẽ còn tồi tệ hơn do đại dịch COVID-19 và cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay.

Nước Nga đang phải đối mặt với những thay đổi đáng kể trong hệ thống giáo dục đại học của mình vì những hoàn cảnh khá đặc biệt: tổng dân số sụt giảm nhưng số lượng thanh niên trong độ tuổi đại học lại tăng lên. Hiện nay, hệ thống giáo dục đại học của Nga được xem là một trong những hệ thống giáo dục đại chúng hàng đầu thế giới. Điều này đúng cả về tổng số sinh viên và tỷ lệ nhập học gộp (gross enrolment rate). Tổng số sinh viên ở Nga năm 2019 là 4,2 triệu. Tỷ lệ dân số từ 25 đến 64 tuổi đăng ký học đại học đứng thứ tư trên thế giới, chỉ sau Hàn Quốc, Nhật Bản và Canada. Tỷ lệ nhập học cao như vậy là hệ quả của việc đại chúng hóa giáo dục đại học diễn ra sau khi Liên Xô sụp đổ. Số lượng các trường đại học đã tăng gấp đôi trong vòng 20 năm kể từ khi Liên bang Nga được thành lập: vào thời kỳ đỉnh cao, vào năm 2006, hệ thống giáo dục Nga bao gồm 1.314 trường đại học (và hơn 1.500 phân hiệu của các trường đại học này).

Thật không may, sự phát triển nhanh chóng về số lượng các trường đại học đã dẫn đến sự xuất hiện một phân khúc giáo dục đại học chất lượng thấp. Để đối phó với thách thức này, vào năm 2011, chính phủ đã đưa ra một chương trình đặc biệt nhằm tối ưu hóa mạng lưới các trường đại học. Kết quả là, trong năm 2017, số lượng các trường cao đẳng và đại học đã giảm một nửa, trong khi số các phân hiệu giảm 65%.

Những thay đổi cơ cấu này trùng hợp với sự sụt giảm tổng thể số lượng sinh viên do các yếu tố nhân khẩu học. Trong giai đoạn này, số lượng sinh viên giảm 35%. Tuy nhiên, dự báo năm 2019 cho thấy sự gia tăng dân số trẻ và xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục trong vòng 15 năm tới. Sự gia tăng tương đối nhanh số lượng thanh thiếu niên có khả năng dẫn đến nhu cầu giáo dục đại học ngày càng tăng và sẽ có tác động đáng kể đến hệ thống.

Nguy cơ giảm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học

Sự gia tăng dân số trẻ ở Nga được dự đoán sẽ dẫn đến nguy cơ giảm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học. Trong khi dân số tổng thể sẽ giảm

Tỷ lệ dân số từ 25 đến 64 tuổi đăng ký học đại học đứng thứ tư trên thế giới, chỉ sau Hàn Quốc, Nhật Bản và Canada.

3,7 triệu người vào năm 2036, dân số trong độ tuổi 17 đến 21 dự báo sẽ tăng lên do sự hồi phục của Nga sau sự sụp đổ nhân khẩu học những năm 1990. Phần lớn sinh viên Nga nằm trong độ tuổi này và phân khúc dân số này sẽ tăng 15% vào năm 2024 và 45% vào năm 2036.

Một đặc điểm quan trọng khác là phần lớn học sinh tốt nghiệp trung học tiếp tục học lên cao đẳng và đại học. Ngày nay, hơn 70% học sinh tốt nghiệp trung học chọn con đường này. Điều này có nghĩa là trong tình hình hiện tại, khi số lượng các tổ chức giáo dục giảm đáng kể và phân khúc dân số trẻ tăng ổn định, cơ hội tiếp cận giáo dục có thể giảm đáng kể. Nhiều học sinh tốt nghiệp ra trường có thể bị đẩy vào phân khúc giáo dục nghề nghiệp.

Sự khác biệt theo khu vực và trong nhân khẩu học

Các khu vực trên cả nước Nga có sự phân hóa rất cao và khác biệt lớn về xu hướng nhân khẩu học. Việc các trường cao đẳng và đại học nằm ở những thành phố lớn tạo ra động lực mạnh mẽ để những người trẻ tuổi dịch chuyển đến những trung tâm giáo dục này. Các cuộc khảo sát cho thấy mọi người có xu hướng coi những thành phố lớn là nơi cung cấp chất lượng giáo dục cao hơn và mang lại nhiều cơ hội phát triển cá nhân hơn. Kết quả là, chỉ một phần tư các khu vực của Nga thu hút được giới trẻ, số lượng những người trẻ di cư về các thành phố lớn đã tăng gấp ba lần trong vài năm qua. Điều này một phần là kết quả của việc thông qua "kỳ thi quốc gia thống nhất" vào năm 2001 (kỳ thi bắt buộc cho mọi học sinh dự định vào đại học), kỳ thi này tạo thêm cơ hội học tập cho những thí sinh đăng ký vào những trường đại học bên ngoài khu vực quê hương của họ. Đồng thời, điều này cũng dẫn đến việc rút bớt thanh niên khỏi hầu hết các khu vực, đe dọa nghiêm trọng đến sự ổn định phát triển của khu vực.

Tuy nhiên, tình hình có thể thay đổi trong tương lai gần, trong chừng mực hầu hết các khu vực đang trên đà có sự gia tăng đáng kể số lượng người trẻ tuổi. Điều này mang lại hy vọng rằng ít nhất một số trong số những người trẻ tuổi có xu hướng chuyển đến những trung tâm giáo dục phát triển hơn trong những năm gần đây sẽ ở lại khu vực quê hương của họ.

Điều quan trọng nữa là cần xem xét tác động của xu hướng nhân khẩu học đối với những thành phố và khu vực hấp dẫn hơn của Nga. Một phần tư tổng số sinh viên và một phần ba tổng số các trường đại học trong cả nước tập trung ở hai thành phố Moscow và St. Petersburg. Sự phân bố không đồng đều về mặt địa lý của các trung tâm đại học đang tạo ra sự chênh lệch trong cơ hội học tập của những người trẻ tuổi. Xu hướng nhân khẩu học hiện nay đang đặt ra một thách thức khác đối với các gia đình: sự cạnh tranh ngày càng tăng để giành vị trí trong các trường đại học ở những khu vực đang thu hút nhiều người trẻ từ những khu vực khác. Do đó, cơ hội tiếp cận giáo dục đại học sẽ giảm đối với học sinh tốt nghiệp trung học ở

Moscow và St. Petersburg, vì họ buộc phải cạnh tranh với học sinh tốt nghiệp từ khắp nước Nga.

Kết luận

Ở Nga, các cuộc cách mạng về nhân khẩu học tác động trực tiếp đến cơ hội tiếp cận giáo dục đại học. Đại dịch COVID-19 và cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay nhiều khả năng làm trầm trọng thêm sự khác biệt về tình trạng kinh tế xã hội giữa những người trẻ tuổi. Những nhóm thiệt thòi nhất có thể phải đối mặt với việc cơ hội tiếp cận các trường đại học sẽ thấp nhất. Khi lựa chọn một chiến lược giảm thiểu rủi ro và giảm chi phí, các gia đình có thể chuyển hướng sang thị trường giáo dục đại học địa phương và chọn những trường đại học trong khu vực sinh sống của họ. Nhưng trong điều kiện năng lực giáo dục đại học hiện nay đã giảm đi, đặc biệt ở những vùng sâu vùng xa (do việc tối ưu hóa mạng lưới các trường đại học), điều này cũng có thể dẫn đến sự giảm bớt cơ hội tiếp cận.

Gần đây, chính phủ đã thực hiện một loạt những bước nhằm giải quyết sự chênh lệch ngày càng tăng này. Một biện pháp quan trọng là tăng số lượng chỗ học do liên bang tài trợ, dự kiến sẽ tăng 28% từ năm 2020 đến năm 2024. Sáng kiến này nhằm mục tiêu cụ thể vào việc cải thiện cơ hội tiếp cận giáo dục ở những khu vực bên ngoài Moscow và Saint Petersburg. Những biện pháp khác nhằm mở rộng các hình thức giáo dục trực tuyến và tạo ra các nền tảng quốc gia cho các khóa học và tài nguyên giáo dục trực tuyến. Sự phổ biến của giáo dục trực tuyến có thể giúp cải thiện cơ hội tiếp cận và thay đổi những mô hình dịch chuyển giáo dục.

Trung Quốc: "Rùa biển" có biến thành "rong biển" - thay đổi trong thị trường việc làm

David Zweig và Zaichao Du

David Zweig là Giáo sư danh dự tại Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Kông, là Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn xuyên quốc gia Trung Quốc, và là Phó Chủ tịch Trung tâm Trung Quốc và Toàn cầu hóa. Email: sozweig@ust.hk. URL: drdavidzweig.com. Zaichao Du là Giáo sư Kinh tế tại Đại học Phúc Đán, Trung Quốc. Email: zaichaodu@fudan.edu.cn.

Zweig cảm ơn Yuting Sun và Guochang Zhao của SWUFE, và Zaichao Du đã mời ông tham gia vào dự án của họ. Bài báo chung của họ sẽ được xuất bản trên tờ The China Quarterly.

Khi bàn về hiện tượng "di cư ngược", các nhà phân tích thường nhấn mạnh đến tầm quan trọng của những người tài có bằng tiến sĩ nước ngoài, những người tham gia vào những nghiên cứu tiên tiến nhằm nâng cao sức mạnh quốc gia. Nhưng hàng triệu người ra nước ngoài để lấy bằng thạc sĩ ngắn hạn thì sao?

So với những học viên Trung quốc du học được nhà nước tài trợ, những học viên thạc sĩ tự túc (MA) thường bị coi là kém năng lực hơn. Trong khi những người có bằng cấp cao trở về được gọi là “hải gui” hoặc “rùa biển trở về”, thì những người từ “nước ngoài” (hải) về, đang “chờ” (dai) để tìm việc - lần đầu tiên, vào năm 2005 - được dán nhãn là “hải dai”, từ đồng âm với “rong biển”. Liệu “rùa biển” vinh quang có biến thành “rong biển” đáng sợ không? Sự tăng trưởng “tỷ lệ bão hòa thạc sĩ” - số lượng các MA trở về chia cho tổng số các MA trở về cộng với các MA trong nước - cho thấy một quá trình như vậy có thể đang xảy ra. Năm 2011, tỷ lệ bão hòa thạc sĩ là 27,2%; tăng lên 36% vào năm 2012 và đạt 45% vào năm 2017, với 480.900 học viên sau đại học trở về gia nhập với 578.045 học viên tốt nghiệp trong nước. Ngay cả khi những người trẻ này rời khỏi Hoa Kỳ do môi trường không thuận lợi vì chính trị và vì COVID-19, tỷ lệ di cư ngược của họ vẫn khá cao.

Dòng chảy ngược lại của MA từ năm 2005 đã khiến các nhà giáo dục, các nhà hoạch định chính sách và các nhà báo đặt câu hỏi liệu Trung Quốc có đang tạo ra một lượng “rong biển” sẽ lấp đầy hàng ngũ những người làm công ăn lương bất mãn hoặc thất nghiệp ở quê nhà hay không. Tuy nhiên, trong một bài báo năm 2007, Han Donglin (Đại học Renmin) và Zweig lập luận rằng những lo ngại về “rong biển” đã bị phóng đại quá mức, khi 70% những người trở về tìm được việc làm trong vòng 3 tháng, trong khi 90% có việc làm trong vòng 6 tháng. Chúng tôi cũng tìm thấy những thông tin về “mức lương cao hơn” so với MA tốt nghiệp trong nước.

Bài viết này dựa trên một số cuộc khảo sát. Ba khảo sát do Bộ Giáo dục thực hiện vào năm 2006, đã nhận được phản hồi từ những người trở về từ Nhật Bản, Canada và Hồng Kông. Một khảo sát quốc gia, cũng vào năm 2006, cho phép Zweig so sánh các MA nội địa với các MA từ nước ngoài trở về nói trên. Một cuộc khảo sát vào năm 2016 trên một trang web dành cho những người từ nước ngoài trở về độc thân đang tìm kiếm những người trở về khác, đã cung cấp một bộ dữ liệu bổ sung. Năm 2016, Zhaopin, một chuyên gia săn đầu người Trung Quốc, nhận được 1.589 câu trả lời hữu ích trên trang web của mình theo một bảng câu hỏi do Trung tâm về Trung Quốc và Toàn cầu hóa soạn thảo. Cuối cùng, dựa trên Khảo sát Tài chính Hộ gia đình Trung Quốc năm 2015 do Đại học Kinh tế và Tài chính Tây Nam thực hiện đã so sánh 482 học viên được đào tạo trong nước và 482 học viên tốt nghiệp ở nước ngoài trở về, bằng cách ghép các cặp có hoàn cảnh giống nhau.

Vì sao sinh viên tốt nghiệp trở về nước

“Bị đẩy về”, “bị kéo về” hay vì gia đình? Để đánh giá lý do du học sinh về nước, Zweig lật ngược quan điểm “đẩy-kéo” vẫn được sử dụng khi phân tích tình trạng chảy máu chất xám để xem liệu việc “thất bại” hoặc bị “đẩy ra” khỏi phương Tây, hoặc được “kéo” về nước bởi các cơ hội - có ảnh hưởng đến việc họ trở về hay không. Zweig cũng xem xét cả lựa chọn trở về vì lý do “gia đình”, và sau đó đối chiếu ba lý do này với bảy hệ quả, bao gồm (1) thời gian tìm kiếm việc làm, (2)

Tóm tắt

Xem xét hiện tượng “di cư ngược” của sinh viên Trung Quốc, các nhà phân tích phần lớn bỏ qua những sinh viên MA ngắn hạn, những người chiếm gần 70% tổng số những du học sinh trở về nước sau khi tốt nghiệp, cho rằng họ ít quan trọng hơn. Dựa trên các cuộc khảo sát trong 15 năm qua, bài viết này đưa ra bốn nhận xét: Tỷ trọng của các MA trở về trong thị trường việc làm trong nước là rất lớn; những MA có kế hoạch tốt khi đi du học thường thành công sau khi về nước; việc trở về vì lý do “gia đình” có vấn đề; và tình trạng MA từ nước ngoài về nhận được 20% “tiền lương phụ trợ” vẫn tồn tại.

mức độ hài lòng với công việc, (3) hài lòng với cuộc sống sau khi trở về, (4) so sánh lợi ích nhận được và chi phí cho việc học tập ở nước ngoài, (5) ước tính thời gian cần thiết để bù đắp những chi phí đó, (6) thu nhập thực tế và (7) thu nhập ước tính.

Những câu trả lời cuộc khảo sát năm 2016 của Zhaopin cho thấy một nghịch lý thú vị. Dựa trên những nội dung có câu trả lời đạt mức 5% trở lên cho phép đưa ra một nhận xét tích cực: Những người được “kéo” về nước mất ít thời gian hơn để tìm việc, có được công việc tốt hơn và hài lòng với cuộc sống hơn, họ nhận thấy lợi ích của việc đi nước ngoài lớn hơn chi phí, và kiếm được thu nhập cao hơn. Những người “bị đẩy ra” khỏi phương Tây và cảm thấy bị buộc phải trở về, gặp nhiều khó khăn trong việc “bù đắp chi phí đã bỏ ra”. Tuy nhiên, những người trở về vì lý do “gia đình” mất nhiều thời gian hơn để tìm việc và để bù đắp chi phí đi nước ngoài, và họ có điểm số âm trong “công việc” và “sự hài lòng trong cuộc sống”. Do đó, thông điệp gửi đến những người trẻ trong nền văn hóa hướng về gia đình mạnh mẽ này là: “đừng về nhà để làm hài lòng cha mẹ, nếu không bạn sẽ khôn khổ.”

Dữ liệu Zhaopin năm 2016 cũng mô tả hai nhóm người trở về: những người “hài lòng” và những người “không hài lòng”. Nhóm đầu thành công bởi vì họ hiểu thị trường trong nước, họ hoạch định sự nghiệp của mình và học tập những kỹ năng mà thị trường cần. Một số trong nhóm thứ hai ra nước ngoài du học vì họ không vào được những trường đại học tốt của Trung Quốc, một vấn đề mà họ thường mắc phải khi bỏ qua nhu cầu của thị trường việc làm trong nước và lập kế hoạch nghề nghiệp kém là chọn sai ngành học khi ra nước ngoài. Những sinh viên tầm thường bị “đẩy” về Trung Quốc này được dành cho những nghề nghiệp tầm thường ở quê nhà, ở đó, dù bỏ ra nhiều thời gian tìm việc, họ vẫn không hài lòng với những lựa chọn công việc và dễ dàng biến thành “rong biển”.

Du học có làm tăng thu nhập của người trở về không?

Tiền lương trả cho những người trở về vào năm 2006 là một khoản đáng kể. So sánh thu nhập của những người trở về từ Nhật Bản, Hồng Kông và Canada với 6.000 cư dân thành thị từ khắp Trung Quốc cho thấy những người tốt nghiệp MA trở về kiếm được nhiều hơn 83% so với những người dân địa phương có bằng cấp học vấn tương tự.

Tuy nhiên, giai tầng xã hội của cha mẹ có thể làm lu mờ lợi ích về thu nhập từ việc học tập ở nước ngoài. Vì sao lại nói điều này? Mô hình hồi quy của cuộc khảo sát Haigui Zhixin năm 2016 cho thấy bằng cấp ở nước ngoài làm tăng đáng kể thu nhập của những người trở về. Tuy nhiên, khi chúng tôi đưa thu nhập của gia đình vào mô hình, và cho dù cha hoặc mẹ họ từng là quan chức hay không, thì tác động của việc du học không còn đáng kể về mặt thống kê; thay vào đó, thu nhập của gia đình, và việc cha hoặc mẹ có phải là quan chức hay không, trở nên đáng kể. Vì vậy, mặc dù du học nước ngoài có thể mang lại lợi ích cho nhiều

Dòng chảy ngược lại

của MA từ năm 2005 đã

khiến các nhà giáo dục,

các nhà hoạch định chính

sách và các nhà báo đặt

câu hỏi liệu Trung Quốc

có đang tạo ra một lượng

“rong biển” sẽ lấp đầy

hàng ngũ những người

làm công ăn lương bất

mãn hoặc thất nghiệp ở

quê nhà hay không.

người trẻ tuổi, nó không nhất thiết giúp ích cho con cái của giới thượng lưu.

Cuộc khảo sát năm 2014 được phân tích bởi Du và các đồng nghiệp của ông tại SWUFE thậm chí còn xác thực hơn nhờ cách phân tích “cặp đôi phù hợp” của họ. Xem xét những nội dung đạt mức 5% cho thấy những người trở về có bằng trên đại học kiếm được nhiều hơn 19,3% so với những người học trong nước có cùng bằng cấp, trong khi không có sự khác biệt về thu nhập giữa những người trở về và những học trong nước có bằng cử nhân. Họ cũng thử nghiệm hiệu ứng “vốn con người”, trong đó những người trở về nhận được mức lương cao hơn do năng lực của họ, so với “hiệu ứng dấu hiệu”, khi người sử dụng lao động trả cho những người trở về mức lương cao hơn chỉ vì họ từng học ở nước ngoài. Khảo sát này phát hiện rằng những người trở về làm việc trong một công ty càng lâu thì khoảng cách về lương với người học trong nước càng lớn, cho thấy việc du học đem lại lợi tức, theo đó người sử dụng lao động trả mức lương cao hơn cho những người trở về sau khi nhận thấy họ làm việc hiệu quả hơn.

Trung Quốc vẫn đang duy trì những mối quan hệ xuyên quốc gia, những người nước ngoài nên an tâm khi biết rằng những chuyên gia trẻ mà họ đang tương tác - cho dù thuộc công ty nước ngoài hay trong nước, tổ chức phi chính phủ, trường đại học hay văn phòng chính phủ - nhiều khả năng đã từng được đào tạo ở nước ngoài. Nhóm những cá nhân tài năng này, mặc dù bị gọi là “rong biển”, nhưng cũng chính là những người sẽ cho phép Trung Quốc duy trì vị trí hàng đầu như một thành viên ưu việt của “thế giới đang phát triển” và theo cách riêng của họ, sẽ đóng góp vào sự trỗi dậy của Trung Quốc và hội nhập sâu hơn với hệ thống toàn cầu.

Trung Quốc: Sinh viên tốt nghiệp đối mặt với thị trường việc làm khó khăn nhất

Ying Lu và Yuan Gao

Ying Lu là Phó Giám đốc bộ phận Quốc tế và là Nghiên cứu viên trong lĩnh vực giáo dục đại học, Đại học Beihang, Trung Quốc. Email: ly@buaa.edu.cn. Yuan Gao là Trưởng ban Đối tác Toàn cầu của Bộ phận Quốc tế và là Ứng viên Tiến sĩ tại Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Beihang, Trung Quốc. Email: gaoyuan@buaa.edu.cn.

COVID-19 đã gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế toàn cầu và thị trường việc làm, làm trầm trọng thêm những thách thức mà những người đang tìm việc phải đối mặt. Ở Trung Quốc, trong những năm gần đây sinh viên tốt nghiệp đại học gặp nhiều khó khăn hơn nữa trong việc tìm kiếm việc làm, do những yếu tố như số lượng sinh viên đại học tăng lên và suy thoái kinh tế nói chung. Năm 2020, các trường đại học và cao đẳng ở Trung Quốc đạt mức kỷ lục 8,74 triệu sinh viên tốt nghiệp, nhiều hơn 400 ngàn so với năm 2019 - dẫn

Tóm tắt

COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường việc làm và đặt ra những thách thức gay gắt trước những sinh viên tốt nghiệp đại học đang tìm việc. Các quốc gia sẽ đối phó như thế nào để giúp sinh viên mới ra trường gia nhập thị trường việc làm hiện đang rất khắc nghiệt? Trung Quốc đã đưa ra một số sáng kiến để cung cấp các giải pháp cả ngắn hạn và dài hạn, và các cơ sở giáo dục đại học sẽ phải giữ vai trò chủ đạo.

Trước viễn cảnh khó khăn như vậy, chính phủ Trung Quốc phối hợp với các tổ chức giáo dục đại học (HEI) đưa ra một số sáng kiến nhằm giảm bớt áp lực việc làm.

đến sự cạnh tranh giữa họ thậm chí còn mạnh mẽ hơn. Tình trạng này càng gay gắt hơn do đại dịch COVID-19, khiến số lượng việc làm trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ - lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất - bị giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều thập kỷ. Tệ hơn nữa, những hạn chế về du lịch quốc tế (cùng với những chính sách du học và thị thực mới do COVID-19 và do những xích mích chính trị, đặc biệt nhắm vào sinh viên Trung Quốc) đã khiến nhiều người từ bỏ kế hoạch du học và thay vào đó, tìm cách gia nhập thị trường việc làm trong tình hình đầy thách thức này.

Trước viễn cảnh khó khăn như vậy, chính phủ Trung Quốc phối hợp với các tổ chức giáo dục đại học (HEI) đưa ra một số sáng kiến nhằm giảm bớt áp lực việc làm. Những chính sách và biện pháp cứu trợ này bao gồm tăng số lượng tuyển sinh đại học; tổ chức lại các chương trình "bằng cử nhân thứ hai"; phát triển các vị trí trợ lý nghiên cứu; và hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới.

Tăng chỉ tiêu tuyển sinh đại học

Chính sách mở rộng hơn nữa quy mô tuyển sinh đại học được coi là biện pháp hiệu quả nhất nhằm giảm bớt áp lực thị trường việc làm ngay lập tức. Vào đầu tháng 3 năm 2020, Bộ Giáo dục (MOE) đã công bố một tài liệu chính sách mới nhằm giảm thiểu tác động của COVID-19 đến thị trường việc làm. Theo tài liệu, chỉ tiêu tuyển sinh ở trình độ thạc sĩ dự kiến sẽ thêm 189 ngàn vị trí, tăng 23,5% so với năm trước. Tăng chỉ tiêu tuyển sinh được áp dụng cho một số HEI hàng đầu, ví dụ Đại học Thanh Hoa tuyển 6.110 sinh viên thạc sĩ vào năm 2020, tăng 4,8% so với năm 2019. Tận dụng hạn ngạch được bổ sung, các HEI ở Trung Quốc không chỉ nhận thêm sinh viên mà còn nới lỏng tiêu chí tuyển sinh và áp dụng những phương thức tuyển chọn phi truyền thống. Ví dụ, những sinh viên tốt nghiệp không thực hiện được kế hoạch du học do biên giới bị đóng cửa hoặc do chính sách nhập cư thù địch, được đăng ký thẳng vào chương trình thạc sĩ tại một số trường đại học trong nước, bỏ qua kỳ thi đầu vào bắt buộc.

Tái kích hoạt chương trình "Bằng cử nhân thứ hai"

Với sự phát triển nhanh chóng của giáo dục sau đại học tại Trung Quốc trong những năm gần đây, chương trình "bằng cử nhân thứ hai" (second bachelor's degree - SBD) được đưa ra lần đầu tiên vào những năm 1980 nhằm cho phép sinh viên theo học bằng cử nhân thứ hai sau khi lấy được bằng đại học đầu tiên - đã không còn cần thiết nữa. Tuy nhiên, vào cuối tháng 5 năm 2020, không lâu sau khi thông báo tháng 7 năm 2019 về việc hủy bỏ chương trình, MOE lại ban hành Thông báo cho phép các cơ sở giáo dục đại học tiếp tục tuyển sinh vào chương trình văn bằng Cử nhân thứ hai, theo sau là một danh sách dài 3400 chương trình SBD được công nhận trong khoảng 500 HEI. Việc tái kích hoạt chương trình này vào năm 2020 được hiểu là một dấu hiệu cho thấy chính quyền có ý định tạo điều

kiện cho lứa sinh viên tốt nghiệp năm 2020 thoát khỏi một số áp lực tìm kiếm việc làm tức thì mà họ sẽ phải đối mặt. Sinh viên được nhận vào các chương trình SBD không chỉ có cơ hội tìm kiếm bằng cử nhân thứ hai, họ còn được tài trợ thêm hai năm cuộc sống trong khuôn viên trường để chuẩn bị cho việc theo đuổi học tập và cho nghề nghiệp trong tương lai.

Phát triển các vị trí trợ lý nghiên cứu

Vào tháng 6 năm 2020, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ GD&ĐT và bốn bộ khác đã cùng ban hành văn bản chính sách khuyến khích các cơ sở thực hiện các dự án nghiên cứu để tạo ra các vị trí trợ lý nghiên cứu (RA) cho sinh viên tốt nghiệp đại học. Tài liệu chỉ rõ rằng những trường đại học, tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp thực hiện những dự án nghiên cứu quốc gia cần phát triển các vị trí RA để cung cấp cho sinh viên tốt nghiệp HE. Mục đích là những vị trí làm việc theo hợp đồng này (thường chỉ mang tính chất tạm thời) sẽ cung cấp thu nhập cho những người đang tìm việc, đồng thời cho họ cơ hội làm quen với hệ thống nghiên cứu của Trung Quốc và chuẩn bị cho những nghiên cứu học thuật cao hơn. Điều đáng chú ý là tài liệu nói rõ rằng “số lượng vị trí được tạo ra và số lượng sinh viên tốt nghiệp được tuyển dụng sẽ được tính như kết quả hoạt động được giám sát theo những chỉ số của Dự án “Đẳng cấp thế giới kép”, nhằm tạo áp lực để 137 trường đại học đẳng cấp thuộc dự án “Đẳng cấp thế giới kép” phải thực hiện. Ví dụ, Đại học Beihang, một trường đại học nghiên cứu hàng đầu ở Bắc Kinh, đã tạo ra 119 vị trí RA. Tương tự, hai trường Đại học Phúc Đán và Đại học Thượng Hải đã tạo ra 150 vị trí RA.

Hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới

Trong 5 năm qua, chính phủ Trung Quốc đã ban hành một loạt hướng dẫn việc thúc đẩy “khởi nghiệp hàng loạt và đổi mới”, như một phương tiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm trong kỷ nguyên kỹ thuật số hiện đại. Nội dung giáo dục khởi nghiệp - một nội dung đào tạo quan trọng để nuôi dưỡng tinh thần kinh doanh - đã phát triển nhanh chóng trong các HEI của Trung Quốc. Báo cáo năm 2019 của Đại học Renmin về khởi nghiệp của sinh viên kết luận rằng giáo dục khởi nghiệp tại các HEI Trung Quốc có tác động tích cực đến động lực thành lập doanh nghiệp của sinh viên và hiệu quả hoạt động khởi nghiệp của họ. Trong những tháng gần đây, chính phủ nhấn mạnh lại tầm quan trọng của “khởi nghiệp hàng loạt và đổi mới” và vai trò của các trường đại học trong các sáng kiến khác nhau. Tuy nhiên, do hệ sinh thái khởi nghiệp vẫn chưa được phát triển đúng mức và niềm tin bị lung lay bởi việc nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa trên khắp đất nước, nên khó có thể dự đoán sau COVID có bao nhiêu người sẵn sàng đương đầu với những thách thức của việc khởi nghiệp.

Những sáng kiến này - một số trong đó chỉ có thể trì hoãn các vấn đề hoặc có tác động tạm thời - là những nỗ lực ban đầu nhằm giải quyết những gì đang tạo thành “mùa đông lạnh nhất” đối với những người tìm việc. Mặc dù các trường đại học có thể đóng góp vào việc cung cấp các giải pháp tạm thời, nhưng những thách thức hiện tại đóng vai trò như một lời nhắc nhở nghiêm túc đối với các trường đại học ở Trung Quốc và rộng hơn là cần phải suy nghĩ lại cách chuẩn bị hiệu quả để sinh viên tốt nghiệp sẵn sàng cho một thế giới hậu COVID và giúp họ kết nối tốt hơn với thị trường việc làm mới.

Tóm tắt

Châu Mỹ Latinh dẫn đầu thế giới về quy mô giáo dục đại học tư nhân vì lợi nhuận hợp pháp. Thực tế này khiến người ta kinh ngạc với ba sự tương phản: cách đây một phần tư thế kỷ khu vực này không có số lượng tuyển sinh lớn như vậy; tuyển sinh vì lợi nhuận của Mỹ Latinh tập trung ở ba quốc gia; và quy mô tuyển sinh tư thực của khu vực này chỉ bằng một phần ba của châu Á. Bước nhảy vọt đáng kinh ngạc của Mỹ Latinh đặt ra câu hỏi giáo dục đại học tư nhân vì lợi nhuận sẽ có tương lai thế nào ở khu vực rộng lớn còn lại.

Giáo dục đại học vì lợi nhuận ở Mỹ Latinh: Ngoại lệ hay tiền thân?

Dante J. Salto và Daniel C. Levy

Dante J. Salto là Giáo sư Trợ giảng tại Khoa Lãnh đạo Hành chính, Đại học Wisconsin-Milwaukee, và là Cộng sự của Chương trình Nghiên cứu về Giáo dục Đại học Tư thực (PROPHE). Email: salto@uwm.edu. Daniel C. Levy là Giáo sư Xuất sắc của SUNY, Khoa Chính sách Giáo dục & Lãnh đạo, Đại học Albany, và là Giám đốc PROPHE. Email: dlevy@albany.edu.

Chương trình Nghiên cứu về Giáo dục Đại học Tư thực (PROPHE) đóng góp một chuyên mục thường xuyên cho IHE.

Hình thức chính của giáo dục đại học mới - giáo dục đại học vì lợi nhuận hợp pháp - đã bùng nổ mạnh mẽ ở Mỹ Latinh cách đây một phần tư thế kỷ, nhưng phần lớn vẫn chưa được chú ý ngay ở trong khu vực, chưa nói đến những nơi xa hơn. Chỉ tập trung ở ba quốc gia, hai trong số đó có tỷ trọng lớn đến mức khiến Mỹ Latinh dẫn đầu toàn cầu về tổng số tuyển sinh vì lợi nhuận, mặc dù hầu hết các khu vực đều phát triển giáo dục đại học vì lợi nhuận. Liệu giáo dục đại học vì lợi nhuận sẽ tiếp tục như một ngoại lệ ở khu vực Mỹ Latinh, hay là tiền đề của một xu hướng? Trước khi bắt đầu xem xét một câu hỏi quan trọng như vậy, trước tiên chúng ta cần hiểu về bối cảnh giáo dục đại học tư thực (PHE) trong khu vực, vì sao và theo cách nào các ngoại lệ xuất hiện và tồn tại.

Là một câu lạc bộ tư nhân mạnh, hoàn toàn phi lợi nhuận?

Giống như phần lớn thế giới bên ngoài Hoa Kỳ, Mỹ Latinh từng có một hệ thống giáo dục đại học công lập và hệ thống quốc gia do công lập thống trị kể từ khi độc lập vào đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ 20, Mỹ Latinh trở thành khu vực đầu tiên có PHE ở hầu hết các quốc gia. Ngày nay, với PHE chiếm tới một nửa tổng số sinh viên, Mỹ Latinh dễ dàng trở thành khu vực dẫn đầu về tỷ trọng tư nhân trong tổng số sinh viên đại học.

Bởi vì Mỹ Latinh có nhiều cơ hội để làm quen với ý tưởng về PHE, lĩnh vực vì lợi nhuận hợp pháp xuất hiện như một sinh vật mới gây tranh cãi, thậm chí là đối thủ cạnh tranh với cả khu vực công và phi lợi nhuận tư nhân, tạo ra sự chia rẽ đáng kể. Ngay cả những trường phi lợi nhuận tư nhân - lâu nay vẫn bị các trường công coi là thấp kém hơn và đáng ngờ về tính hợp pháp - cũng không tin tưởng vào những người em họ mới và hoài nghi về mục đích của họ. Các trường phi lợi nhuận thường đứng về phe các trường công khi phủ nhận sự tương thích của lợi nhuận và các giá trị giáo dục.

Nhiều nhầm lẫn về ranh giới pháp lý vì lợi nhuận bắt nguồn từ những định nghĩa không chặt chẽ. Theo định nghĩa mang tính pháp lý, các trường vì lợi nhuận là những tổ chức chia thặng dư cho cổ đông, trong khi những trường tự nhận là phi lợi nhuận tái đầu tư toàn bộ lợi nhuận cho tổ chức. Sự hiểu lầm phần lớn phát sinh từ việc các trường phi lợi nhuận lợi dụng những khe hở giới hạn của định nghĩa pháp lý để thu lợi về mặt tài chính. Mặc dù những cuộc thảo luận về "vì lợi nhuận" thường bao gồm rất nhiều thứ, từ việc khu vực phi lợi nhuận tạo ra doanh thu cho đến việc các tổ chức phi lợi nhuận thuộc sở hữu của các tập đoàn quốc tế (ví dụ sự hiện diện lớn của Laureate ở Mexico), những thực tế đó không xác định rõ ràng điều gì tạo nên lợi nhuận. Sự nhầm lẫn cũng nảy sinh từ việc các tổ chức phi lợi nhuận lợi dụng những khó khăn trong việc giám sát và thực thi để tìm kiếm và phân chia lợi nhuận bất hợp pháp.

Nhiều nhầm lẫn về ranh

giới pháp lý vì lợi nhuận

bắt nguồn từ những định

nghĩa không chặt chẽ.

Giáo dục đại học vì lợi nhuận nhảy vọt lên vị trí số 1 toàn cầu

Tuy nhiên, dù nhiều người có thể nghi ngờ bản chất hợp pháp của phần lớn PHE phi lợi nhuận tại khu vực này, Mỹ Latinh vẫn trung thành với nguồn gốc châu Âu của nó khi ngăn chặn PHE vì lợi nhuận hợp pháp cho đến những năm 1980. Điều này bất chấp việc nhiều truyền thống công lập gần như độc quyền đã bị loại bỏ, khi khu vực tư nhân chiếm hơn 30% tổng số tuyển sinh. Ngoại trừ một thị trường ngách ở Chile vào những năm 1980, hoạt động vì lợi nhuận hợp pháp vẫn vắng bóng vào những năm 1990. Tuy nhiên, ngày nay, ngay cả khi hoạt động vì lợi nhuận phát triển nhanh chóng ở hầu hết các khu vực khác, Mỹ Latinh vẫn dẫn đầu về số lượng tuyển sinh vì lợi nhuận. Điều này đặc biệt đáng chú ý khi biết rằng tổng số tuyển sinh tư nhân của châu Á cao gấp ba lần so với châu Mỹ Latinh. Đáng ngạc nhiên không kém là vẫn chỉ có năm quốc gia Mỹ Latinh tuyển sinh vì lợi nhuận, ít hơn so với châu Phi, khu vực Ả Rập, châu Á hoặc thậm chí châu Âu. Hơn nữa, PHE vì lợi nhuận của Mỹ Latinh tập trung chủ yếu ở Brazil, tiếp đến Peru và sau đó là Chile, Costa Rica và Bolivia đứng cuối danh sách. PHE vì lợi nhuận của châu Á cũng tập trung ở hai khu vực tư nhân lớn (Indonesia và Philippines) với thành phần chính là vì lợi nhuận. Nhưng cả hai quốc gia này đều không thể so được Brazil về quy mô và PHE vì lợi nhuận của các nước châu Á khác không tạo nên sự khác biệt. Ngoài Indonesia, ba khu vực tư nhân

lớn nhất của châu Á là Ấn Độ, Nhật Bản và Hàn Quốc - cấm PHE vì lợi nhuận. Do đó, tỷ trọng vì lợi nhuận của châu Á trong PHE (và trong giáo dục đại học nói chung) là rất nhỏ so với châu Mỹ Latinh.

Brazil cho đến nay vẫn là gã khổng lồ vì lợi nhuận của Mỹ Latinh và trên toàn thế giới với giáo dục đại học tư nhân vì lợi nhuận có 3,3 triệu trong tổng số 8 triệu sinh viên. PHE vì lợi nhuận của Peru có khoảng hơn 700 ngàn sinh viên. Ở cả hai quốc gia, khu vực tư nhân vì lợi nhuận tuyển nhiều sinh viên hơn các trường tư nhân phi lợi nhuận hoặc các trường công lập. Số lượng đăng ký học tại các trung tâm đào tạo sau trung học vì lợi nhuận của Chile cũng rất đáng kể, mặc dù luật pháp gần đây có thể đã cắt giảm một phần khá lớn so với con số ước tính 343 ngàn sinh viên đăng ký vào những trung tâm đó. Costa Rica đóng góp khoảng 40 ngàn sinh viên. Như vậy, PHE vì lợi nhuận chỉ ở bốn quốc gia này (Bolivia bị bỏ qua vì không cung cấp dữ liệu hoặc ước tính chính thức) có khoảng 4,4 triệu sinh viên, chiếm 32% tổng số sinh viên tư thục và 17% tổng số sinh viên đại học của Mỹ Latinh.

Chìa khóa để hợp pháp hóa giáo dục vì lợi nhuận ở cả Brazil và Peru là tuyên bố của tổng thống rằng nguy trang để hoạt động vì lợi nhuận là hình thức lừa đảo, việc miễn trừ thuế cho những hoạt động giáo dục phi lợi nhuận bất hợp pháp đang tước đi nguồn thu thuế của chính phủ. Do đó, chính phủ buộc các trường tư hiện có và trong tương lai phải lựa chọn: là trường phi lợi nhuận thực sự hoặc vì lợi nhuận thực sự. Rất nhanh chóng, những người chọn hình thức vì lợi nhuận nhìn thấy cơ hội thành công nếu tập trung vào những nhu cầu tiếp cận đại học chưa được đáp ứng. Những điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đại chúng hóa hơn nữa hệ thống của họ, thường là những trường có thứ hạng thấp hơn, không hướng đến giới tinh hoa, đáp ứng nhu cầu thị trường. Nhóm trường danh tiếng bao gồm chủ yếu là trường công, với một số ngoại lệ là những trường tư thục nổi bật, phi lợi nhuận, mặc dù một số trường vì lợi nhuận vẫn tìm thấy những thị trường ngách hữu ích.

Dừng lại ở đây hay không?

Mặc dù khó biết trước tương lai của PHE vì lợi nhuận của Mỹ Latinh sẽ thế nào, nhưng chúng tôi có một số cơ sở để suy đoán. Trường hợp của Chile minh họa cho sự dao động, không chắc chắn. Bước đột phá của khu vực vì lợi nhuận hiện đại của Mỹ Latinh đã đến với Chile, trước Brazil hoặc Peru. Tuy nhiên, bị ép buộc bởi chế độ độc tài quân sự vào những năm 1980, Chile chỉ cho phép những trung tâm đào tạo sau trung học - chủ yếu chuyên về các lĩnh vực kỹ thuật và dạy nghề - hoạt động theo hình thức vì lợi nhuận. Các trường đại học chưa bao giờ được phép hợp pháp hóa hoạt động vì lợi nhuận và, với những cuộc biểu tình của sinh viên gần đây và những thay đổi về lập pháp theo chủ nghĩa dân túy, thậm chí một số trung tâm đào tạo đang chuyển sang hình thức phi lợi nhuận.

Các chỉ số từ ngoài Chile cũng khác nhau. Sự bùng nổ vì lợi nhuận mạnh mẽ gần đây ở Brazil và Peru cho thấy các quốc gia nền tảng của Mỹ Latinh không rút lui khỏi con đường vì lợi nhuận. Những chính phủ thiếu tiền mặt khác có thể tìm cách làm theo để đạt được nguồn thu từ thuế bằng cách lột bỏ lớp nguy trang của các tổ chức phi lợi nhuận. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng nhanh chóng vì lợi nhuận ở những khu vực khác có thể giúp hợp pháp hóa hình thức này, hoặc ít nhất tiếp tục cung cấp vỏ bọc để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng mà không cần đào sâu vào ngân sách công đã bị COVID-19 làm thâm hụt. Vẫn tập trung ở rất ít quốc gia, khu vực tư thực rộng lớn của Mỹ Latinh và giáo dục đại học vẫn tiếp tục mở rộng có thể tạo không gian đáng kể để hoạt động vì lợi nhuận phát triển ở 18 quốc gia khác. Mặt khác, một số quốc gia có thể thích nguy trang che giấu vì lợi nhuận để tránh gây tranh cãi gay gắt. Điều này càng có nhiều khả năng xảy ra khi chủ nghĩa dân túy thiên tả đang lan rộng và phong trào tích cực của sinh viên đã hồi phục vào năm ngoái. Việc Colombia năm 2011 đảo ngược một dự án vì lợi nhuận được đề xuất, cũng như những cuộc biểu tình phản đối vì lợi nhuận của sinh viên Chile, có thể tạo đối trọng với những sức ép ủng hộ mở rộng hợp pháp hóa PHE vì lợi nhuận ra ngoài một số thành trì hiện tại của nó.

Tư nhân hóa và sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận đại học ở Ấn Độ

Vishal Jamkar và Christopher Johnstone

Vishal Jamkar là Nghiên cứu sinh Tiến sĩ tại Trường Công vụ Humphrey, Đại học Minnesota, Hoa Kỳ. E-mail: jamka003@umn.edu. Christopher Johnstone là Phó Giáo sư tại Khoa Lãnh đạo Tổ chức, Chính sách và Phát triển, Trường Cao đẳng Giáo dục và Phát triển Con người, Đại học Minnesota. Email: johnstone@umn.edu.

Ấn Độ là hệ thống giáo dục đại học lớn thứ hai trên thế giới, với khoảng 800 trường đại học và gần 40 ngàn trường cao đẳng với 35 triệu sinh viên theo học. Ấn Độ mất hơn 55 năm để chuyển từ mô hình giáo dục đại học ưu tú sang mô hình đại chúng và tốc độ tăng trưởng này không có dấu hiệu chậm lại. Ví dụ, tổng tỷ lệ nhập học thô (GER) của Ấn Độ đã tăng từ 1,5% năm 1961 lên 5,9% năm 1991 và tiếp theo lên 27% vào năm 2017. Khi giáo dục đại học của Ấn Độ tiếp tục đại chúng hóa, một số đặc điểm chính đang xuất hiện rõ nét: đa dạng hơn trong việc cung cấp khóa học, đặc biệt các trường cao đẳng kỹ thuật và học viện bách khoa bắt đầu cung cấp nhiều khóa học khoa học ứng dụng hơn; sự xuất hiện của các trường đại học và cao đẳng tư thực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng; và tăng thêm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho sinh viên từ những nhóm theo truyền thống vẫn bị gạt ra ngoài lề xã hội hoặc những nhóm thiểu số ở Ấn Độ, chẳng hạn như những nhóm

Tóm tắt

Đại chúng hóa giáo dục đại học Ấn Độ đi kèm với sự gia tăng về số lượng các trường đại học tư thực. Việc nói lỏng một số chính sách quốc gia làm giảm tỷ lệ sinh viên xuất thân từ những nhóm bị gạt ra ngoài lề xã hội, đồng thời duy trì sự thống trị của những sinh viên thuộc những đẳng cấp xã hội cao hơn và thuộc nhóm đa số theo đạo Hindu. Để thực hiện quá trình tư nhân hóa, Ấn Độ cần có những chính sách công bằng mạnh mẽ hơn để tránh duy trì đặc quyền và địa vị của những nhóm ưu tú và quyền lực.

được dán nhãn Đẳng cấp Xác định (Scheduled Caste - SC) (còn được gọi là Dalit, trước đây là “Những người không có quyền lợi”), Bộ lạc Xác định (Scheduled Tribes - ST), Tầng lớp Lạc hậu khác (Other Backward Class - OBC), cũng như từ những cộng đồng Hồi giáo là nhóm tôn giáo thiểu số ở Ấn Độ. Tuy nhiên, dù cơ hội tiếp cận tăng lên, giáo dục đại học vẫn bị chi phối bởi sinh viên thuộc những tầng lớp cao hơn và sinh viên thuộc nhóm đa số theo đạo Hindu.

Tư nhân hóa và hòa nhập

Trong giáo dục đại học đương đại của Ấn Độ, hai câu chuyện và hai cách tiếp cận chính đã xuất hiện trong vài thập kỷ qua. Trong những năm 1970 và 1980, giáo dục đại học bao gồm đại diện của mọi tầng lớp kinh tế xã hội. Các trường đại học công lập và những trường tư thục được chính phủ hỗ trợ đều đưa ra mức học phí hợp lý, cung cấp ký túc xá, học bổng, sách, miễn học phí và dành riêng chỉ tiêu tuyển sinh cho một số đối tượng mục tiêu là sinh viên từ các nhóm SC, ST và OBC, cũng như cho phụ nữ.

Tuy nhiên, từ đầu những năm 1980, chính phủ Ấn Độ giảm dần những chính sách hỗ trợ sinh viên nghèo như miễn học phí và miễn phí ký túc xá, và học bổng cũng bị giảm dần, đồng thời chính phủ cũng ngừng hỗ trợ các trường đại học công và những học viện tư trước đây vẫn nhận trợ giúp từ chính phủ. Cả chính quyền trung ương và tiểu bang đều ban hành chính sách trao quyền tự chủ tài chính cho các trường tư để huy động các nguồn lực mà không cần chính phủ bảo lãnh, đồng thời cho phép tự chủ về chính sách. Tư nhân hóa tiếp tục gia tăng trong những năm 2000. Vào thời điểm đó, cơ quan tư pháp Ấn Độ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cho phép các trường tư nhân tự huy động vốn và loại bỏ hạn ngạch chỉ tiêu nhằm tăng cường tuyển sinh từ SC, ST và OBC.

Mặc dù trong vài thập kỷ qua, mức hỗ trợ công dành cho những cộng đồng bị thiệt thòi và thiểu số đã giảm đi, quá trình tư nhân hóa vẫn khiến tỷ lệ nhập học gộp tăng lên. Dữ liệu từ Điều tra Mẫu Quốc gia cho thấy, từ năm 1995 đến năm 2014, tỷ lệ học sinh sau trung học trong những học viện tư nhân không được chính phủ trợ giúp đã tăng hơn bốn lần, từ 7,1% lên 32,7%, trong khi tỷ lệ đăng ký vào các cơ sở công lập giảm đáng kể, từ 57,5% xuống 41,4%. Theo Khảo sát Giáo dục Đại học Toàn Ấn Độ (All India Survey of Higher Education - AISHE), năm 2015 Ấn Độ có hơn 35 ngàn trường cao đẳng, trong đó hơn 22 ngàn trường tư thục không được tài trợ, 5 ngàn trường nhận tài trợ tư nhân và gần 8 ngàn trường được chính phủ tài trợ. Hiện tại, gần 78% các trường cao đẳng là tư thục, và những trường cao đẳng này thu nhận 67% sinh viên Ấn Độ.

Tư nhân hóa và công bằng

Đại chúng hóa giáo dục đại học ở Ấn Độ được thực hiện chủ yếu thông qua sự gia tăng số lượng những cơ sở tư nhân không nhận tài trợ. Trong giai đoạn này, học sinh SC, ST và OBC bị ảnh hưởng trong hai trường hợp.

Thứ nhất, phán quyết của tòa án tối cao rằng những cơ sở này không cần tuân theo hạn ngạch tuyển sinh đã dẫn đến tình trạng tiến thoái lưỡng nan về công bằng khi lĩnh vực giáo dục đại học tiếp tục phát triển: Những chính sách khuyến khích của Ấn Độ nhằm giải quyết những bất công trong lịch sử hiện chỉ áp dụng cho một số ít các cơ sở giáo dục. Thứ hai, việc thay đổi dẫn những chính sách học bổng, miễn học phí, miễn phí ký túc xá, và những chính sách cho vay - làm hạn chế những lựa chọn của sinh viên có thu nhập thấp hơn, làm giảm cơ hội của họ gia nhập giáo dục tư nhân với chi phí phải chăng.

Đại chúng hóa và tư nhân hóa dường như đã khiến tăng tỷ lệ nhập học ở tất cả các nhóm, nhưng chủ yếu là ở những nhóm cao hơn. Những trường đại học tư nhân không được chính phủ tài trợ, nằm ở những thành phố cấp 1 và cấp 2 của Ấn Độ đang dẫn hướng đến việc cung cấp giáo dục cho sinh viên thành thị và giàu có và không bị bắt buộc đưa ra mức học phí phù hợp với những sinh viên có hoàn cảnh nghèo khó hơn, cũng như không bị bắt buộc tuân thủ các chính sách khuyến khích. Hơn nữa, dưới sự bảo trợ của Bộ Phát triển nguồn nhân lực, các học viện công hàng đầu như Học viện Quản lý Ấn Độ được phép né tránh thực hiện hạn ngạch chỉ tiêu tuyển sinh vào các chương trình tiến sĩ, bằng cách vận dụng những lập luận về dân chủ và “chất lượng giáo dục”. Cũng trong những cơ sở này, nhân khẩu học của giảng viên củng cố thêm sự phân tầng trong cơ hội tiếp cận và tính di động. Theo báo cáo AISHE năm 2017 – 2018 do Bộ công bố, 56,8% giảng viên thuộc nhóm “phổ biến” (đa số), 8,6% được dán nhãn SC (so với 15% dân số nói chung), và chỉ có 2,27 % các vị trí giảng viên được nắm giữ bởi những người được dán nhãn ST (so với 7,5 % của tổng dân số). Những chênh lệch này có thể có tác động nhân rộng đối với việc tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục và có thể ảnh hưởng đến cách nhìn về sự công bằng trong các chương trình học.

Kết luận

Đại chúng hóa và tư nhân hóa các trường đại học và cao đẳng ở Ấn Độ nói chung đã tạo ra nhiều lựa chọn hơn trong giáo dục đại học. Trong vài thập kỷ qua, tỷ lệ nhập học gộp đã tăng lên đối với nhiều nhóm khác nhau, tuy nhiên sự chênh lệch về số lượng tuyển sinh vẫn tồn tại. Đại chúng hóa tạo ra nhiều lựa chọn, nhưng theo cách không được kiểm soát. Việc bỏ mức trần học phí, việc chính phủ ngừng cấp các khoản hỗ trợ (học phí và ký túc xá), và thiếu các biện pháp duy trì những chính sách khuyến khích trong các trường đại học tư nhân đều có nghĩa là sự chênh lệch trong tuyển sinh có thể tăng lên. Vị trí địa lý và cơ cấu học phí của các trường đại học và cao đẳng tư thực làm tăng thêm cơ hội cho sinh viên giàu có và thuộc những đẳng cấp cao hơn.

Đại chúng hóa giáo dục

đại học ở Ấn Độ được

thực hiện chủ yếu thông

qua sự gia tăng số lượng

những cơ sở tư nhân

không nhận tài trợ.

Tóm tắt

Một thập kỷ cải cách đã thay đổi hầu hết mọi khía cạnh hoạt động của các trường đại học. Ba Lan chuyển từ tư nhân hóa sang phi tư nhân hóa và từ phi thể chế hóa sang tái thể chế hóa nhiệm vụ nghiên cứu của các trường đại học của mình. Chương trình quốc tế hóa nghiên cứu dẫn đến việc triển khai các chỉ số định lượng tập trung vào nghiên cứu, và các hệ thống tài trợ và đánh giá mới. Tuy nhiên, hệ thống khuyến khích quốc tế hóa nghiên cứu của Ba Lan cho đến nay tỏ ra không hiệu quả. Những cải cách này diễn ra trong thời kỳ hỗn loạn về chính trị.

Ba Lan: Một thập kỷ cải cách (2010 – 2020)

Marek Kwiek

Marek Kwiek là Giáo sư về Giáo dục Đại học và là Chủ tịch Hội đồng UNESCO về Nghiên cứu Thể chế và Chính sách Giáo dục Đại học, và là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Công của Đại học Poznan, Ba Lan. Email: kwiekm@amu.edu.pl.

Trong hai thập kỷ đầu tiên sau năm 1989, phần lớn các trường đại học Ba Lan vẫn chưa thực hiện cải cách. Những đặc điểm cốt lõi của hệ thống trong thời kỳ đó - chẳng hạn như chế độ tài trợ nghiên cứu thiếu cạnh tranh, quản trị theo hình thức tập thể và không hiệu quả, và một hệ thống bằng cấp và vị trí học thuật đa cấp phức tạp - hầu như không bị ảnh hưởng cho đến đầu những năm 2010.

Tài trợ cho nghiên cứu rất thấp và mục tiêu nghiên cứu bị coi nhẹ. Mở rộng hệ thống và tư nhân hóa hoạt động giảng dạy (phục vụ số lượng lớn sinh viên bán thời gian có trả phí) là những định hướng chính sách chính. Tuy nhiên, bắt đầu từ giữa những năm 2000, tác động lâu dài của việc giảm nhân khẩu học đã trở nên rõ ràng đối với các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo trường đại học. Thực tế, trong khi năm 2006 Ba Lan có khoảng 2 triệu sinh viên, thì đến năm 2020, con số này giảm xuống còn 1,2 triệu. Do đó, vào cuối những năm 2000, nghiên cứu đã trở thành một trọng tâm chính sách quốc gia mới.

Một thập kỷ cải cách

Cải cách trong những năm 2010 đã thay đổi hầu hết mọi khía cạnh hoạt động của trường đại học. Nghiên cứu được tái xác định là nhiệm vụ chính của trường đại học và một hệ thống tài trợ nghiên cứu dựa trên hình thức tài trợ mới được triển khai. Ba Lan chuyển từ tư nhân hóa sang phi tư nhân hóa và từ phi thể chế hóa sang tái thể chế hóa nhiệm vụ nghiên cứu trong các trường đại học.

Với việc nghiên cứu trở lại là trọng tâm chính sách quốc gia, các khoản tài trợ nghiên cứu được phân phối một cách cạnh tranh bởi một hội đồng nghiên cứu quốc gia mới (NCN, được thành lập vào năm 2010). Tài trợ công cho nghiên cứu được gắn với hiệu suất của giảng viên và đánh giá quốc gia. Quốc tế hóa nghiên cứu đã trở thành một từ khóa trong tất cả các văn bản chính sách lớn của thập kỷ.

Cơ chế tài trợ và đánh giá mới đã thúc đẩy sự phân tầng theo chiều dọc trong hệ thống và dần dần xuất hiện hai loại trường: loại định hướng nghiên cứu mạnh mẽ và loại có kinh phí nghiên cứu và kết quả nghiên cứu hạn chế. Ngoài ra, Sáng kiến xuất sắc mới - Các trường đại học nghiên cứu (chương trình quốc gia IDUB dành cho giai đoạn 2020–2026) bắt đầu triển khai vào năm 2020, với mục đích cung cấp thêm kinh phí cho 10 trường đại học lớn được lựa chọn trên cơ sở cạnh tranh. Tổng tài trợ của IDUB là khoảng 1 tỷ USD trong bảy năm và các trường được tự quyết định chi tiêu, dựa trên những kế hoạch phát triển cụ thể và liên quan đến những chiến lược thể chế đã được phê duyệt.

Tuy nhiên, hệ thống khuyến khích quốc tế hóa nghiên cứu của Ba Lan cho đến nay tỏ ra không hiệu quả. Cách thức phân phối quỹ nghiên cứu mới, mang tính cạnh tranh cao đã đem lại những thay đổi tích cực như mong đợi trong cơ cấu kết quả khoa học của Ba Lan. Tỷ trọng kết quả xuất bản từ hợp tác quốc tế chỉ đạt mức thấp nhất ở Châu Âu, mặc dù số lượng các công bố được lập chỉ mục quốc tế đã tăng lên đáng kể. Ba Lan đã không sử dụng được hết các quỹ nghiên cứu của Liên minh châu Âu, đặc biệt quỹ từ Hội đồng Nghiên cứu châu Âu. Chi tiêu thấp cho nghiên cứu học thuật đã góp phần làm những chính sách quốc tế hóa bị thất bại: sự thay đổi căn bản trong việc quản lý quỹ nghiên cứu (hệ thống tài trợ mới) không kèm theo sự thay đổi căn bản về mức tài trợ cho khoa học hàn lâm. Ngoài ra, hệ thống khuyến khích học thuật và những nguyên tắc của việc thực hiện đánh giá nghiên cứu (gọi là “tham số hóa”) trong năm 2014 và 2017 đã không thúc đẩy quốc tế hóa nghiên cứu đủ mạnh.

Hệ thống khuyến khích

quốc tế hóa nghiên cứu

của Ba Lan cho đến nay tỏ

ra không hiệu quả.

Làn sóng cải cách đầu tiên

Có hai làn sóng cải cách trong những năm 2010. Làn sóng đầu tiên từ năm 2009 đến 2011 do Bộ trưởng Barbara Kudrycka thực hiện (cải cách Kudrycka) và làn sóng thứ hai từ năm 2016 đến 2018 do Bộ trưởng Jarosław Gowin thực hiện (cải cách Gowin). Trong khuôn khổ cải cách Kudrycka, hệ thống của Ba Lan được cấu hình lại trên cơ sở quản trị đa cấp, với những tổ chức điều phối mới làm trung gian giữa các cơ sở giáo dục đại học và nhà nước, NCN là một ví dụ điển hình. Việc tài trợ cho nghiên cứu học thuật trở nên liên quan trực tiếp hơn với việc đánh giá năng suất nghiên cứu có thể đo lường được, và hướng đến những đối tượng được tài trợ là khoảng 1.000 đơn vị học thuật cơ bản, chủ yếu là các khoa.

Trước cải cách Kudrycka, nhà nước trực tiếp tham gia vào việc điều phối giáo dục đại học. Trong kiến trúc quản trị mới, các trường và các đơn vị học thuật có quyền tự chủ chính thức cao hơn kết hợp với mức độ trách nhiệm giải trình cao hơn. Các cơ quan trung gian mới, về nguyên tắc, độc lập với nhà nước ở chỗ chúng được quản lý trực tiếp bởi các viện sĩ phần lớn do cộng đồng học thuật bầu chọn, hoặc gián tiếp chịu ảnh hưởng của các học giả thông qua các hội đồng quản trị. Nhà nước tiếp tục quy định các mức tài trợ công cho nghiên cứu toàn cầu, những lĩnh vực ưu tiên của nghiên cứu quốc gia và sự phân chia ngân quỹ chính giữa các cơ quan tài trợ chính. Tuy nhiên, cách phân bổ kinh phí nghiên cứu trong các cơ quan trung gian này đều do các học giả quyết định.

Làn sóng cải cách thứ hai

Những ý tưởng cơ bản đằng sau cải cách Gowin (được thực hiện trong năm 2016 – 2018, nhưng bị trì hoãn cho đến năm 2022) nhằm mục đích tách biệt hóa hệ thống giáo dục đại học và quốc tế hóa việc sản xuất tri thức học thuật của Ba Lan. Hai khái niệm chính được thảo luận là tách biệt hệ thống (thành các trường định hướng giảng

dạy và các trường định hướng nghiên cứu) và quốc tế hóa nghiên cứu (nghiên cứu quốc gia và quốc tế).

Dù hoạt động giảng dạy vẫn giữ vai trò quan trọng trong các cuộc cải cách của Gowin, trọng tâm chính là sự tách biệt hệ thống theo hai hướng giảng dạy và nghiên cứu, và quốc tế hóa nghiên cứu. Những thay đổi chính gần đây trong hệ thống giáo dục đại học đều tập trung vào nghiên cứu: hình thành cấu trúc thể chế mới trong các trường đại học, kèm theo một danh sách các ngành nghiên cứu mới được xác định; một hệ thống đánh giá nghiên cứu mới (dự kiến bắt đầu vào năm 2022); lựa chọn 10 trường đại học chuyên sâu về nghiên cứu sẽ được tăng mức tài trợ trong khuôn khổ chương trình IDUB Excellence; và các khoa đào tạo tiến sĩ mới được thành lập trong những trường đại học có kết quả nghiên cứu rõ ràng, thay cho việc đào tạo tiến sĩ rải rác trên toàn hệ thống. Một thay đổi quan trọng khác là việc tăng cường các hiệu trưởng và đội ngũ quản lý của họ - dùng kinh phí của các cơ quan đại diện truyền thống như hội đồng quản trị và hội đồng giảng viên.

Chương trình quốc tế hóa nghiên cứu này có nghĩa là những chỉ số định lượng tập trung vào nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong hệ thống tài trợ và đánh giá: Điều kỳ vọng là hợp tác quốc tế nhiều hơn, nghiên cứu quốc tế rõ ràng hơn (thông qua bộ dữ liệu toàn cầu) và có nhiều ấn phẩm đồng tác giả quốc tế hơn, cả ở cấp độ cá nhân, tổ chức và quốc gia.

Các trường đại học và những thay đổi chính trị lớn

Trong những năm 2010, trong suốt hai lần sóng cải cách, các trường đại học không bị chính trị hóa và không bị tác động bởi những thay đổi chính trị quốc gia lớn. Đặc biệt, sự thay đổi quyền lực vào năm 2015 từ các đảng phái trung hữu sang cực hữu đã không dẫn đến bất kỳ sự thay đổi nào về chính sách giáo dục đại học. Trong vài năm qua, các cuộc cải cách đại học và bản thân các trường đại học đã không để xảy ra những đụng độ chính trị tàn khốc với những tư tưởng dân túy mạnh mẽ. Không một thay đổi nào bị thúc đẩy bởi động cơ chính trị; tuy nhiên, trong vài tháng qua, giới chính trị đang thảo luận về chủ đề “tái quốc tế hóa” giáo dục đại học, đặc biệt trong khoa học xã hội và nhân văn, như một sự đối lập với cách “quốc tế hóa” đang diễn ra. Khó có thể dự đoán chính trị quốc gia có thể thay đổi định hướng chính sách giáo dục đại học nói chung - về quốc tế hóa nghiên cứu, phân tầng dọc trong hệ thống và các phương thức tài trợ cạnh tranh trong tương lai - đến mức độ nào. Tuy nhiên, đánh giá theo kinh nghiệm từ những giai đoạn từ 2009 đến 2015 (các chính phủ trung hữu) và từ 2015 đến 2020 (các chính phủ cực hữu), triển vọng tiếp tục cải cách ở cấp độ hệ thống có vẻ tương đối tốt, mặc dù có một số bất ổn trên bề mặt. Hy vọng rằng những cải cách này sẽ được củng cố và được duy trì bền vững thay vì bị dừng lại hoặc đảo ngược, và các trường đại học sẽ không bị đẩy theo những hướng mới, ví dụ như dân túy.

Ấn phẩm mới

The Center for International Higher Education (CIHE) has now published Volume 49 in its book series, Global Perspectives on Higher Education: Balbachevsky, E., Cai, Y., Eggins H. and Shenderova S. (2021). *Building Higher Education Cooperation with the EU, Challenges and Opportunities from four Continents*. Brill/Sense, Leiden/Boston - <https://www.bc.edu/content/bc-web/schools/lynch-school/sites/cihe/CIHE-publications/BrillSense.html>

A full list of CIHE-affiliated publications is available on the CIHE website <https://www.bc.edu/content/bc-web/schools/lynch-school/sites/cihe/CIHE-publications.html>

Ban cố vấn (IHE Advisory Board)

Andrés Bernasconi, Pontifical Catholic University of Chile, Chile
Eva Egron-Polak, Former Secretary General, International Association of Universities, France
Ellen Hazelkorn, BH Consulting Associates, Ireland
Jane Knight, University of Toronto, Canada
Marcelo Knobel, University of Campinas, Brazil
Betty Leask, La Trobe University, Australia
Nian Cai Liu, Shanghai Jiao Tong University, China
Laura E. Rumbley, European Association for International Education, the Netherlands
Jamil Salmi, Global Tertiary Expert, Colombia
Damtew Teferra, University of KwaZulu-Natal, South Africa
Akiyoshi Yonezawa, Tohoku University, Japan
Maria Yudkevich, National Research University Higher School of Economics, Russia

FSB & ĐH Michigan (Mỹ) khai giảng khoá học cao cấp đầu tiên về “Quản trị trải nghiệm khách hàng” tại Việt Nam

Sáng 19/06 vừa qua, Viện Quản trị & Công nghệ FSB, Đại học FPT đã chính thức khai giảng khoá học đầu tiên của chương trình đào tạo “Quản trị trải nghiệm khách hàng” (CXM). Buổi lễ diễn ra với sự tham dự của 23 học viên trên cả nước cùng đại diện Ban lãnh đạo FSB và đại diện của ĐH Michigan (MSU).

Khoá học “Quản trị trải nghiệm khách hàng” (CXM) là sản phẩm học thuật cao cấp mới nhất của FSB phối hợp triển khai cùng MSU. Khóa học được triển khai đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng 5 sao và định hướng “DD - CC: Data driven & Customer centric” với phòng học Cisco hiện đại cùng yếu tố công nghệ được cá nhân hoá: đường truyền Internet mạnh mẽ, hệ thống màn hình điện tử 4K, mic chìm gắn tại từng bàn... Những yếu tố này giúp cho các giảng viên và học viên tại 3 đầu cầu Michigan – Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh dễ dàng kết nối và tương tác trong suốt buổi học mà không gặp phải bất kỳ gián đoạn nào. Học viên sau khi hoàn thành chương trình sẽ được cấp chứng chỉ quốc tế từ MSU.

Ngay sau lễ khai giảng, các học viên của chương trình đã chính thức bước vào học tập hai module đầu tiên của khoá học do giảng viên của ĐH Michigan – TS. Tom DeWitt – trực tiếp giảng dạy. Được biết, TS. Tom DeWitt đồng thời cũng là Chủ tịch Hiệp hội “CX of M” – Hiệp hội các chuyên gia trải nghiệm khách hàng Michigan.



Khoá học “Quản trị trải nghiệm khách hàng” được triển khai theo mô hình Hybrid Learning tại phòng học Cisco với sự tham gia giảng dạy của giảng viên đến từ ĐH Michigan (M)

Swinburne Việt Nam đồng tổ chức đấu trường Toán học AIMO 2021

Đấu trường Toán học bằng tiếng Anh quy mô châu Á kết hợp trải nghiệm và ứng dụng Toán học vào thực tế do Swinburne Việt Nam đồng tổ chức đã chính thức khởi động trên toàn quốc vào ngày 06/05 vừa qua.

Đấu trường Toán học châu Á 2021 – Asia International Mathematical Olympiad (AIMO) là đấu trường tranh tài Toán học quốc tế uy tín và lớn bậc nhất châu Á dành cho học sinh từ lớp 2 đến lớp 12, được tổ chức thường niên từ năm 2012 bởi Ủy ban điều hành AIMO Quốc tế thuộc Hiệp hội Olympic Toán học châu Á.

AIMO năm nay được tổ chức bởi Swinburne Việt Nam, Công ty Cổ phần Tổ hợp giáo dục Tuniver (đơn vị được Ban Tổ chức AIMO Quốc tế uỷ quyền) và Công ty Cổ phần Công nghệ Giáo dục Omni School (đơn vị sở hữu sản phẩm eKidEnglish, trực thuộc Tập đoàn Giáo dục Egroup) với nhiều sự thay đổi, trong đó nổi bật nhất là Vòng chung kết quốc gia sẽ được tổ chức ở cả 3 miền Bắc - Trung - Nam.

Đấu trường Toán học châu Á AIMO 2021 hứa hẹn sẽ thu hút sự quan tâm của đông đảo phụ huynh và học sinh trên nhiều nước châu Á cũng như toàn thế giới không chỉ bởi uy tín và quy mô của cuộc thi mà còn ở những giá trị thiết thực mà đấu trường này mang lại cho các thí sinh.



Đại diện Swinburne Việt Nam và đại diện Tuniver Education Group kí kết hợp tác tổ chức Cuộc thi AIMO 2021



Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Tổng biên tập:

Philip G. Altbach

Phó tổng biên tập:

Hans de Wit
Rebecca Schendel
Gerardo Blanco

Phát hành:

Hélène Bernot Ullero
Tessa DeLaquil

Văn phòng:

Center for International Higher Education,
Campion Hall, Boston College, Chestnut Hill, MA 02467-USA;
Tel: +1 617 552-4236; E-mail: ihe@bc.edu
www.internationalhighereducation.net

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua vài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới ihe@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên Đại học, Giáo sư, quản trị Giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.

ISSN:

1084-0613 (bản cứng tiếng Anh)
2372-4501 (bản mềm tiếng Anh)

© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt

Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập

Nguyễn Kim Ánh
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thủy Uyên
Đào Thị Thanh Lam

Thư ký:

Lê Thị Loan

Thiết kế bản in và Web

Nguyễn Thị Thu Nga
Huỳnh Lệ Thục Anh
Ngô Ngọc Trâm
Nguyễn Thị Hà

Văn phòng:

Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội
E-mail: ihe@fpt.edu.vn
http://ihe.fpt.edu.vn
Điện thoại: 024 7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 56 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phú Sĩ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 20/GP-XBĐS cấp ngày 15/01/2021
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2021



ĐẠI HỌC FPT

